giaxaydung.vn

UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH
LIÊN SỞ
TÀI CHÍNH-XÂY DỰNG
Số: 1544 /TB-TC-XD.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

*Quy Nhơn, ngày 29 tháng 7 năm 2010*

# THÔNG BÁO
## Công bố giá vật liệu xây dựng quý III/2010, và điều chỉnh, bổ sung quý II năm 2010

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Công văn số 7763/BTC-ĐT ngày 03/7/2008 của Bộ Tài chính Về việc thông báo giá vật liệu xây dựng;

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Thông báo số 55/TB-UBND ngày 19/5/2008, trên cơ sở đăng ký giá bán các sản phẩm vật liệu xây dựng do các đơn vị sản xuất, kinh doanh đăng ký và qua khảo sát giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Định, Liên Sở Tài chính - Xây dựng thống nhất Công bố giá các mặt hàng vật liệu xây dựng thời điểm quý III/2010 và điều chỉnh, bổ sung quý II năm 2010 tại các phụ lục từ phụ lục số 1 đến phụ lục số 9 kèm theo Thông báo này.

Giá các mặt hàng vật liệu xây dựng tại các phụ lục nêu trên là giá để các chủ đầu tư và các đơn vị liên quan tham khảo áp dụng.

Đối với cước bốc xếp và vận chuyển vật liệu xây dựng thực hiện như sau:

a) Cước vận chuyển vật liệu xây dựng được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 38/2008/QĐ-UB ngày 10/11/2008 và Quyết định số 10/2009/QĐ-UB ngày 02/4/2009 của UBND tỉnh Bình Định.

b) Cước bốc xếp do bên mua thanh toán thì được tính thêm 10.000 đ/tấn/lần bốc lên hoặc xếp xuống.

Trong quá trình thực hiện có vấn đề gì còn vướng mắc và chưa hợp lý, đề nghị các đơn vị liên quan có văn bản báo cáo để Liên Sở Tài chính- Xây dựng nghiên cứu điều chỉnh cho phù hợp.

**SỞ XÂY DỰNG BÌNH ĐỊNH**
**KT. GIÁM ĐỐC**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

SỞ XÂY DỰNG

**Trần Viết Bảo**

**SỞ TÀI CHÍNH BÌNH ĐỊNH**
**KT. GIÁM ĐỐC**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

SỞ TÀI CHÍNH

**Trần Cang**

*Nơi nhận:*
- Cục QL giá-BTC
- Bộ xây dựng
- VPTU-UBND tỉnh
- Kho bạc Nhà nước tỉnh
- Sở Xây dựng (2b)
- Lưu VP-NS-TCHCSN-TCĐT,VG(8b)

giaxaydung.vn

# MỤC LỤC

## THÔNG BÁO GIÁ VLXD QUÝ III/2010

## VÀ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG QUÝ II NĂM 2010


| Phụ lục | Nội dung | Trang số |
|---|---|---|
| Phụ lục 1 | 13 mặt hàng vật liệu xây dựng chủ yếu | 1 -> 21 |
| Phụ lục 2 | Thiết bị vệ sinh các loại | 22 → 24 |
| Phụ lục 3 | Sơn các loại | 25 → 30 |
| Phụ lục 4 | Tấm lợp | 31 |
| Phụ lục 5 | Thiết bị điện dân dụng | 32 → 34 |
| Phụ lục 6 | Cột điện | 35 |
| Phụ lục 7 | Ống Cống | 36 → 38 |
| Phụ lục 8 | Vật tư nước các loại | 39 → 54 |
| Phụ lục 9 | Đơn giá bảo quản lâm sản, phòng chống mối mọt | 55 |

giaxaydung.vn



# PHỤ LỤC 1: ĐƠN GIÁ 13 MẶT HÀNG VLXD CHỦ YẾU THỜI ĐIỂM QUÝ III/2010 VÀ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG ĐƠN GIÁ 13 MẶT HÀNG VLXD CHỦ YẾU THỜI ĐIỂM QUÝ II/2010

Kèm theo Thông báo số 1544/TB-TC-XD ngày 29/7/2010 của Liên Sở Tài chính - Xây dựng
Mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng (VAT)

| STT | Mặt hàng | | ĐVT | Đơn giá | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| I | **XĂNG** | | | Giá trước thuế, chưa cộng phí xăng dầu trên phương tiện bên mua tại các Quầy, Cửa hàng, Tổng đại lý, Đại lý thuộc hệ thống phân phối của Công ty Xăng dầu Bình Định trên địa bàn toàn tỉnh | | |
| | | | | Từ 22h00 ngày 08/6/2010 | | |
| | Xăng không chì Mogas 92 | | đ/lít | 12.927,273 | | |
| II | **DẦU CÁC LOẠI** | | | Giá trước thuế, chưa cộng phí xăng dầu trên phương tiện bên mua tại các Quầy, Cửa hàng, Tổng đại lý, Đại lý thuộc hệ thống phân phối của Công ty Xăng dầu Bình Định trên địa bàn toàn tỉnh | | |
| | | | | Từ 22h00 ngày 08/6/2010 | | |
| 1 | Dầu hỏa dân dụng | | đ/lít | 13.363,636 | | |
| 2 | Diezen 0,05S | | " | 12.809,091 | | |
| 3 | Diezen 0,25S | | " | 12.763,636 | | |
| | | | | Giá trước thuế chưa cộng phí xăng dầu tại kho trung tâm của Công ty xăng dầu Bình Định trên phương tiện vận chuyển bên mua | | |
| | | | | Từ 22h00 ngày 08/6/2010 | | |
| 4 | Mazut N°2B (3,5S) | | đ/kg | 11.327,000 | | |
| III | **Nhựa đường** | | | | | |
| 1 | **Sản phẩm do Công ty TNHH nhựa đường PETROLIMEX - Chi nhánh nhựa đường Bình Định cung cấp** | | | Giá trên phương tiện bên mua tại địa chỉ 02 Phan Chu Trinh thành phố Quy Nhơn | | |
| | | **Tiêu chuẩn kỹ thuật** | | Tháng 5/2010 | Tháng 6/2010 | Tháng 7/2010 |
| | Nhựa đường Petrolimex 60/70 đặc nóng | 22TCN 279-01 | đ/kg | 12.000 | 11.800 | 11.700 |
| | Nhựa đường Petrolimex 60/70 phuy | 22TCN 279-01 | " | 12.700 | 12.500 | 12.400 |
| 2 | **Sản phẩm do Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Đà Nẵng cung cấp** | | | Giá trên phương tiện bên mua tại bãi Cảng Quy Nhơn (từ 16/01/2010) | | |
| | Nhựa đường đóng thùng 60/70 Shell - Singapore (154 kg/phuy net) (nhập khẩu nguyên thùng, nguyên đai, nguyên kiện) | | đ/tấn | 12.909.091 | | |

giaxaydung.vn



| | | | |
|---|---|---|---|
| IV | **GỖ XẺ XÂY DỰNG CÁC LOẠI:** | | Giá tại hiện trường xây lắp thành phố Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi bán kính 10km |
| | - Gỗ Dổi | đ/$m^3$ | 7.630.000 |
| | - Gỗ Chò nhóm 3 | đ/$m^3$ | 7.700.000 |
| | - Gỗ Dầu | " | 5.360.000 |
| | - Gỗ tạp cứng | " | 3.830.000 |
| | - Gỗ tạp mềm | " | 3.300.000 |
| V | **KÍNH XÂY DỰNG CÁC LOẠI:** (Đã bao gồm công cắt kính) | | Giá tại hiện trường xây lắp thành phố Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi bán kính 10km |
| | Kính trắng 3 ly | đ/$m^2$ | 45.455 |
| | Kính trắng 4,2 ly Việt Nhật | " | 72.727 |
| | Kính trắng 5 ly Việt Nhật | " | 90.909 |
| | Kính màu nâu (trà) 5 ly Việt Nhật | " | 100.000 |
| | Kính màu xanh 5 ly Việt Nhật | " | 90.909 |
| | Kính màu đen 5 ly Việt Nhật | " | 104.545 |

**VI SẮT THÉP CÁC LOẠI:**

Giá tại bán tại thành phố Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn, thị tứ trong phạm vi bán kính 10km (đơn vị tính: đ/kg)

| | | Từ 02/7 | Từ 06/7/2010 | Từ 13/7/2010 | Từ 20/7/2010 | Từ 27/7/2010 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **1** | **CÁC LOẠI SẢN PHẨM THÉP MIỀN NAM CỦA TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM** | | | | | |
| **Thép xây dựng** | | | | | | |
| **Thép cuộn** | **Mác thép** | | | | | |
| Phi 6 | CT2 | 11.980 | 12.340 | 12.840 | 13.040 | 13.440 |
| Phi 8 | CT2 | 11.930 | 12.290 | 12.790 | 12.990 | 13.390 |
| Phi 5,5 - phi 6 | CT3/CB240T | 11.940 | 12.300 | 12.800 | 13.000 | 13.400 |
| Phi 7 - phi 8 | CT3/CB240T | 11.890 | 12.250 | 12.750 | 12.950 | 13.350 |
| Phi 10 - phi 20 | CT3/CB240T | 12.180 | 12.540 | 13.040 | 13.240 | 13.640 |
| **Thép thanh trơn** | **Mác thép** | | | | | |
| Phi 10 - phi 25 | CT3 | 12.740 | 12.800 | 13.300 | 13.500 | 13.600 |
| **Thép thanh vằn** | **Mác thép** | | | | | |
| Phi 10 | CT5/CB300V | 12.140 | 12.400 | 12.750 | 12.990 | 13.390 |
| Phi 12 - phi 32 | CT5/CB300V | 12.140 | 12.400 | 12.750 | 12.950 | 13.350 |
| Phi 36 | CT5/CB300V | 12.470 | 12.730 | 13.080 | 13.280 | 13.680 |
| Phi 10 | SD390-Q | 12.140 | 12.400 | 12.700 | 12.900 | 13.440 |
| Phi 12 - phi 25 | SD390-Q | 12.110 | 12.370 | 12.670 | 12.870 | 13.300 |
| Phi 10 | SD390-Q | 12.180 | 12.440 | 12.940 | 13.140 | 13.540 |
| Phi 12 - phi 32 | SD390-Q | 12.140 | 12.400 | 12.900 | 13.100 | 13.500 |
| Phi 36 - phi 43 | | 12.370 | 12.630 | 13.130 | 13.330 | 13.730 |

giaxaydung.vn



## 2 THÉP CÁC LOẠI CỦA CÔNG TY THÉP POMINA

### Thép xây dựng POMINA

| Loại sản phẩm | Mác thép | Đvt | Giá tại bán tại thành phố Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn, thị tứ trong phạm vi bán kính 10km | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Từ 07/7 | Từ 15/7 | Từ 26/7 |
| Thép cuộn S6 | SWRM 20 - JIS 3505 | đ/kg | 11.947 | 12.251 | 12.718 |
| Thép cuộn S8 | SWRM 20 - JIS 3505 | đ/kg | 11.896 | 12.200 | 12.667 |
| Thép cuộn S10 | SWRM 20 - JIS 3505 | đ/kg | 12.190 | 12.495 | 12.962 |
| Thép thanh vằn D10 | SD390 - JIS 3112 | " | 11.896 | 12.200 | 12.667 |
| Thép thanh vằn D12 | SD390 - JIS 3112 | đ/kg | 11.896 | 12.200 | 12.667 |
| Thép thanh vằn D14-D32 | SD390-JIS 3112 | đ/kg | 11.896 | 12.200 | 12.667 |
| Thép thanh vằn D36-D40 | SD390-JIS 3112 | đ/kg | 12.231 | 12.535 | 13.002 |

## 3 ỐNG THÉP HÒA PHÁT - SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH ỐNG THÉP HÒA PHÁT

| Quy cách (SPEC) | | | Đvt | Giá trên phương tiện tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Từ ngày 12/5/2010 | | Từ 15/7 | Từ 19/7 |
| O.D (ĐK) (mm) | T (dày) (mm) | L (dài) (m) | | ống đen có ren | ống mạ 02 mặt kẽm có ren | ống đen có ren | ống mạ 02 mặt kẽm có ren |
| 13,8 | 0,7 | 6 | đ/mét dài | 3.439 | | 3.276 | |
| 13,8 | 0,8 | 6 | " | 3.894 | | 3.706 | |
| 13,8 | 0,9 | 6 | " | 4.348 | | 4.152 | |
| 13,8 | 1,0 | 6 | " | 4.788 | | 4.552 | |
| 13,8 | 1,2 | 6 | " | 5.667 | | 5.398 | |
| 13,8 | 1,4 | 6 | " | 6.500 | | 6.198 | |
| 13,8 | 1,5 | 6 | " | 6.818 | | 6.582 | |
| 15,9 | 0,7 | 6 | " | 3.970 | | 3.783 | |
| 15,9 | 0,8 | 6 | " | 4.530 | | 4.306 | |
| 15,9 | 0,9 | 6 | " | 5.061 | | 4.814 | |
| 15,9 | 1,0 | 6 | đ/mét dài | 5.561 | | 5.306 | |
| 15,9 | 1,1 | 6 | " | 6.091 | | 5.813 | |
| 15,9 | 1,2 | 6 | " | 6.606 | | 6.290 | |
| 15,9 | 1,4 | 6 | " | 7.591 | | 7.228 | |
| 15,9 | 1,5 | 6 | " | 8.000 | | 7.705 | |
| 19,1 | 0,7 | 6 | " | 4.833 | | 4.598 | |
| 19,1 | 0,8 | 6 | " | 5.485 | | 5.229 | |
| 19,1 | 0,9 | 6 | " | 6.121 | | 5.829 | |
| 19,1 | 1,0 | 6 | " | 6.788 | | 6.459 | |
| 19,1 | 1,1 | 6 | " | 7.409 | | 7.059 | |
| 19,1 | 1,2 | 6 | " | 7.894 | | 7.659 | |
| 19,1 | 1,4 | 6 | " | 9.288 | | 8.843 | |
| 19,1 | 1,5 | 6 | " | 9.773 | | 9.427 | |
| 19,1 | 1,8 | 6 | " | 11.303 | | 10.734 | |
| 21,2 | 1,1 | | " | 8.273 | | 7.874 | |
| 21,2 | 1,2 | 6 | " | 8.985 | | 8.551 | |
| 21,2 | 1,4 | 6 | đ/mét dài | 10.379 | | 9.873 | |

giaxaydung.vn



| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 21,2 | 1,5 | 6 | đ/mét dài | 10.924 | | 10.534 | | |
| | | 21,2 | 1,6 | 6 | " | | 17.045 | | 18.039 | |
| | | 21,2 | 1,8 | 6 | " | 12.682 | | 12.042 | | |
| | | 21,2 | 1,9 | 6 | " | | 18.848 | | 19.562 | |
| | | 21,2 | 2,0 | 6 | " | 13.485 | | 12.964 | | |
| | | 21,2 | 2,1 | 6 | " | | 19.485 | | 20.238 | |
| | | 21,2 | 2,3 | 6 | " | | 21.106 | | 21.946 | |
| | | 21,2 | 2,5 | 6 | đ/mét dài | 16.424 | | 15.809 | | |
| | | 21,2 | 2,6 | 6 | đ/mét dài | | 23.818 | | 24.760 | |
| | | 26,65 | 1,1 | 6 | " | 10.530 | | 10.027 | | |
| | | 26,65 | 1,2 | 6 | " | 11.439 | | 10.888 | | |
| | | 26,65 | 1,4 | 6 | " | 13.227 | | 12.611 | | |
| | | 26,65 | 1,5 | 6 | " | 13.939 | | 13.441 | | |
| | | 26,65 | 1,6 | 6 | " | | 21.788 | | 23.053 | |
| | | 26,65 | 1,8 | 6 | " | 16.242 | | 15.425 | | |
| | | 26,65 | 1,9 | 6 | " | | 23.924 | 16.655 | 24.837 | |
| | | 26,65 | 2,0 | 6 | " | 17.303 | | | | |
| | | 26,65 | 2,1 | 6 | " | | 25.273 | | 26.267 | |
| | | 26,65 | 2,3 | 6 | " | | 27.182 | | 28.251 | |
| | | 26,65 | 2,5 | 6 | " | 21.197 | | 20.392 | | |
| | | 26,65 | 2,6 | 6 | " | | 30.697 | | 31.911 | |
| | | 33,5 | 1,0 | 6 | " | 12.167 | | 11.596 | | |
| | | 33,5 | 1,1 | 6 | " | 13.333 | | 12.703 | | |
| | | 33,5 | 1,2 | 6 | " | 14.530 | | 13.826 | | |
| | | 33,5 | 1,4 | 6 | " | 16.833 | | 16.025 | | |
| | | 33,5 | 1,5 | 6 | " | 17.742 | | 17.117 | | |
| | | 33,5 | 1,6 | 6 | đ/mét dài | | 27.742 | | 29.358 | |
| | | 33,5 | 1,8 | 6 | " | 20.697 | | 19.669 | | |
| | | 33,5 | 1,9 | 6 | " | | 30.409 | | 31.711 | |
| | | 33,5 | 2,0 | 6 | " | 22.121 | | 21.284 | | |
| | | 33,5 | 2,1 | 6 | " | | 31.879 | | 33.280 | |
| | | 33,5 | 2,3 | 6 | " | | 35.015 | | 36.555 | |
| | | 33,5 | 2,5 | 6 | " | 27.227 | | 26.190 | | |
| | | 33,5 | 2,6 | 6 | " | | 38.803 | | 40.523 | |
| | | 33,5 | 2,9 | 6 | đ/mét dài | | 42.894 | | 44.783 | |
| | | 33,5 | 3,0 | 6 | " | 32.152 | | 30.927 | | |
| | | 33,5 | 3,2 | 6 | " | | 47.152 | | 49.228 | |
| | | 42,2 | 1,1 | 6 | " | 16.924 | | 16.117 | | |
| | | 42,2 | 1,2 | 6 | " | 18.424 | | 17.547 | | |
| | | 42,2 | 1,4 | 6 | " | 21.379 | | 20.362 | | |
| | | 42,2 | 1,5 | 6 | " | 22.561 | | 21.761 | | |
| | | 42,2 | 1,6 | 6 | " | | 35.303 | | 37.355 | |
| | | 42,2 | 1,7 | 6 | " | 25.000 | | 23.745 | | |
| | | 42,2 | 1,8 | 6 | " | 26.394 | | 25.067 | | |
| | | 42,2 | 1,9 | 6 | " | | 38.606 | | 40.446 | |
| | | 42,2 | 2,0 | 6 | đ/mét dài | 28.106 | | 27.174 | | |
| | | 42,2 | 2,1 | 6 | " | | 40.515 | | 42.507 | |
| | | 42,2 | 2,3 | 6 | " | | 44.076 | | 46.229 | |
| | | 42,2 | 2,5 | 6 | đ/mét dài | 34.879 | | 33.541 | | |
| | | 42,2 | 2,6 | 6 | " | | 49.530 | | 51.965 | |

giaxaydung.vn



| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 42,2 | 2,9 | 6 | đ/mét dài | | 54.833 | | 57.517 |
| | | 42,2 | 3,0 | 6 | " | 41.318 | | 39.739 | |
| | | 42,2 | 3,2 | 6 | " | | 60.455 | | 63.422 |
| | | 42,2 | 3,5 | 6 | " | 47.576 | | 45.767 | |
| | | 48,1 | 1,1 | 6 | " | 19.364 | | 18.439 | |
| | | 48,1 | 1,2 | 6 | đ/mét dài | 21.076 | | 20.069 | |
| | | 48,1 | 1,4 | 6 | " | 24.470 | | 23.299 | |
| | | 48,1 | 1,5 | 6 | " | 25.833 | | 24.914 | |
| | | 48,1 | 1,6 | 6 | " | | 40.439 | | 42.784 |
| | | 48,1 | 1,7 | 6 | đ/mét dài | 28.621 | | 27.190 | |
| | | 48,1 | 1,8 | 6 | " | 30.242 | | 28.728 | |
| | | 48,1 | 1,9 | 6 | " | | 44.258 | | 46.367 |
| | | 48,1 | 2,0 | 6 | " | 32.379 | | 31.157 | |
| | | 48,1 | 2,1 | 6 | " | | 46.470 | | 48.751 |
| | | 48,1 | 2,3 | 6 | " | | 50.636 | | 53.164 |
| | | 48,1 | 2,5 | 6 | " | 40.061 | 55.182 | 38.524 | 57.886 |
| | | 48,1 | 2,9 | 6 | " | | 62.985 | | 66.083 |
| | | 48,1 | 3,0 | 6 | " | 48.288 | | 45.721 | |
| | | 48,1 | 3,2 | 6 | " | | 69.621 | | 73.034 |
| | | 48,1 | 3,5 | 6 | " | 54.848 | | 52.749 | |
| | | 48,1 | 3,6 | 6 | " | | 77.091 | | 80.877 |
| | | 59,9 | 1,1 | 6 | " | 24.212 | | 23.068 | |
| | | 59,9 | 1,2 | 6 | " | 26.364 | | 25.114 | |
| | | 59,9 | 1,4 | 6 | " | 30.667 | | 29.204 | |
| | | 59,9 | 1,5 | 6 | " | 32.379 | | 31.234 | |
| | | 59,9 | 1,7 | 6 | " | 35.909 | | 34.110 | |
| | | 59,9 | 1,8 | 6 | " | 37.955 | | 36.048 | |
| | | 59,9 | 1,9 | 6 | " | | 55.303 | | 58.193 |
| | | 59,9 | 2,0 | 6 | " | 40.667 | | 39.124 | |
| | | 59,9 | 2,1 | 6 | " | | 58.136 | | 61.269 |
| | | 59,9 | 2,3 | 6 | " | | 63.439 | | 66.867 |
| | | 59,9 | 2,5 | 6 | " | 50.409 | | 48.489 | |
| | | 59,9 | 2,6 | 6 | " | | 71.682 | | 75.541 |
| | | 59,9 | 2,9 | 6 | " | | 79.182 | | 83.461 |
| | | 59,9 | 3,0 | 6 | " | 59.970 | | 57.686 | |
| | | 59,9 | 3,2 | 6 | đ/mét dài | | 86.894 | | 91.581 |
| | | 59,9 | 3,5 | 6 | " | 69.348 | | 66.713 | |
| | | 59,9 | 3,6 | 6 | " | | 97.621 | | 102.899 |
| | | 59,9 | 4,00 | 6 | " | 78.561 | 107.076 | 75.571 | 112.865 |
| | | 75,6 | 1,1 | 6 | " | 30.697 | | 29.235 | |
| | | 75,6 | 1,2 | 6 | đ/mét dài | 34.636 | | 31.834 | |
| | | 75,6 | 1,4 | 6 | " | 38.894 | | 37.032 | |
| | | 75,6 | 1,5 | 6 | " | 41.106 | | 39.647 | |
| | | 75,6 | 1,8 | 6 | " | 48.227 | | 45.798 | |
| | | 75,6 | 1,9 | 6 | " | | 70.924 | | 73.957 |
| | | 75,6 | 2,0 | 6 | " | 51.712 | | 49.735 | |
| | | 75,6 | 2,1 | 6 | đ/mét dài | | 74.621 | | 77.924 |
| | | 75,6 | 2,3 | 6 | " | | 81.470 | | 85.060 |
| | | 75,6 | 2,5 | 6 | " | 64.197 | 88.318 | 61.746 | 92.227 |
| | | 75,6 | 2,7 | 6 | " | | 95.152 | | 98.424 |

giaxaydung.vn



| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 75,6 | 2,9 | 6 | đ/mét dài | | 101.470 | | 106.944 |
| | | 75,6 | 3,0 | 6 | " | 76.515 | | 73.603 | |
| | | 75,6 | 3,2 | 6 | " | | 110.833 | | 116.802 |
| | | 75,6 | 3,4 | 6 | " | | 117.561 | | 123.907 |
| | | 75,6 | 3,5 | 6 | " | 88.652 | | 85.275 | |
| | | 75,6 | 3,6 | 6 | đ/mét dài | | 124.803 | | 131.535 |
| | | 75,6 | 4,00 | 6 | " | 100.621 | 137.152 | 96.779 | 144.561 |
| | | 75,6 | 4,2 | 6 | " | | 143.606 | | 151.358 |
| | | 75,6 | 4,5 | 6 | " | | 153.227 | | 161.493 |
| | | 88,3 | 1,4 | 6 | " | 45.545 | | 43.384 | |
| | | 88,3 | 1,5 | 6 | đ/mét dài | 48.152 | | 46.444 | |
| | | 88,3 | 1,8 | 6 | " | 56.515 | | 53.687 | |
| | | 88,3 | 2,0 | 6 | " | 60.636 | | 58.332 | |
| | | 88,3 | 2,1 | 6 | " | | 87.500 | | 91.365 |
| | | 88,3 | 2,3 | 6 | " | | 95.576 | | 99.793 |
| | | 88,3 | 2,5 | 6 | " | 75.364 | 103.636 | 72.480 | 108.221 |
| | | 88,3 | 2,7 | 6 | " | | 111.727 | | 116.679 |
| | | 88,3 | 2,9 | 6 | " | | 119.136 | | 125.568 |
| | | 88,3 | 3,0 | 6 | " | 89.909 | | 86.490 | |
| | | 88,3 | 3,2 | 6 | " | | 130.424 | | 137.471 |
| | | | 3,4 | 6 | " | | 138.242 | | 145.699 |
| | | 88,3 | 3,5 | 6 | " | 104.273 | | 100.300 | |
| | | 88,3 | 3,6 | 6 | " | | 146.015 | | 153.911 |
| | | 88,3 | 4,00 | 6 | " | 118.470 | 162.455 | 113.957 | 171.227 |
| | | 88,3 | 4,2 | 6 | " | | 169.152 | | 178.286 |
| | | 88,3 | 4,5 | 6 | " | 132.485 | 180.591 | 127.429 | 190.343 |
| | | 113,5 | 1,5 | 6 | " | 62.106 | | 59.916 | |
| | | 113,5 | 1,7 | 6 | " | 69.030 | | 65.560 | |
| | | 113,5 | 1,8 | 6 | " | 72.985 | | 69.312 | |
| | | 113,5 | 2,0 | 6 | " | 78.348 | | 75.371 | |
| | | 113,5 | 2,5 | 6 | " | 97.485 | 134.061 | 93.764 | 139.993 |
| | | 113,5 | 2,7 | 6 | " | | 144.606 | | 151.004 |
| | | 113,5 | 2,9 | 6 | " | | 155.030 | | 161.877 |
| | | 113,5 | 3,0 | 6 | " | 116.455 | 160.227 | 112.019 | 167.306 |
| | | 113,5 | 3,2 | 6 | " | | 170.076 | | 179.271 |
| | | 113,5 | 3,5 | 6 | " | 135.258 | | 130.105 | |
| | | 113,5 | 3,6 | 6 | đ/mét dài | | 189.242 | | 199.448 |
| | | 113,5 | 4,00 | 6 | " | 153.879 | 209.742 | 148.005 | 221.070 |
| | | 113,5 | 4,2 | 6 | " | 161.288 | 219.848 | 155.141 | 231.712 |
| | | 113,5 | 4,4 | 6 | " | | 229.864 | | 242.277 |
| | | 113,5 | 4,5 | 6 | " | 172.318 | 236.788 | 165.753 | 249.567 |
| | | 113,5 | 4,6 | 6 | " | | 239.909 | | 252.858 |
| | | 113,5 | 6,0 | 6 | " | 226.697 | | 218.056 | |
| | | 126,8 | 3,0 | 6 | " | 130.485 | 179.530 | 125.522 | 187.467 |
| | | 126,8 | 3,2 | 6 | đ/mét dài | | 189.394 | | 199.632 |
| | | 126,8 | 3,5 | 6 | " | 151.621 | | 145.837 | |
| | | 126,8 | 3,6 | 6 | đ/mét dài | | 212.409 | | 223.869 |
| | | 126,8 | 4,00 | 6 | đ/mét dài | 172.561 | 235.242 | 165.983 | 247.937 |
| | | 126,8 | 4,2 | 6 | " | 180.894 | 246.561 | 173.996 | 259.871 |
| | | 141,3 | 3,96 | 6 | " | 203.591 | 270.152 | 197.740 | 280.632 |

giaxaydung.vn



| | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 141,3 | 4,78 | 6 | đ/mét dài | 244.273 | 324.136 | 237.249 | 336.719 |
| | | 141,3 | 5,00 | 6 | " | 255.152 | | 247.814 | |
| | | 141,3 | 5,56 | 6 | " | | 374.909 | | 389.452 |
| | | 168,3 | 3,96 | 6 | " | 243.515 | 323.136 | 236.510 | 335.673 |
| | | 168,3 | 4,78 | 6 | đ/mét dài | 292.561 | 388.182 | 284.138 | 403.278 |
| | | 168,3 | 5,00 | 6 | " | 305.712 | | 292.305 | |
| | | 168,3 | 5,16 | 6 | " | 315.182 | | 292.243 | |
| | | 168,3 | 5,56 | 6 | " | | 449.439 | 328.968 | 466.885 |
| | | 168,3 | 6,35 | 6 | " | 385.015 | 510.894 | 373.981 | 530.722 |
| | | 168,3 | 7,11 | 6 | " | 429.045 | 569.303 | 416.704 | 591.407 |
| | | 219,1 | 3,96 | 6 | " | 318.970 | 423.258 | 309.806 | 439.695 |
| | | 219,1 | 4,78 | 6 | đ/mét dài | 383.500 | 508.879 | 372.459 | 528.630 |
| | | 219,1 | 5,00 | 6 | " | 400.803 | | 389.268 | |
| | | 219,1 | 5,16 | 6 | " | 413.242 | 548.364 | 401.371 | 569.646 |
| | | 219,1 | 5,56 | 6 | " | | 589.864 | 354.850 | 612.752 |
| | | 219,1 | 6,35 | 6 | " | 505.712 | 671.045 | 491.168 | 697.090 |
| | | 219,1 | 7,04 | 6 | " | 551.258 | 731.485 | 535.397 | 759.881 |
| | | 219,1 | 7,92 | 6 | " | 626.091 | 830.803 | 608.093 | 863.042 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| VII | **XI MĂNG** | | | | | |
| | **XI MĂNG: (TCVN 6260 - 1997)** | | | | | |
| 1 | **Sản phẩm do Công ty CP CONSTREXIM Bình Định cung cấp** | | Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho nhà máy (tại Diêu Trì) của Công ty CP CONSTREXIM Bình Định | | | |
| | | | Từ 10/5/2010 | | | |
| 1 | Xi măng BINH DINH CONSTREXIM PCB 30 | đ/tấn | 972.727 | | | |
| | Xi măng BINH DINH CONSTREXIM PCB 40 | " | 1.000.000 | | | |
| 2 | **Sản phẩm do Công ty XM CP VLXD-XL Đà Nẵng Chi nhánh Bình Định cung cấp** | | Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho của Công ty (kho trong thành phố Quy Nhơn) | | | |
| | | | Từ 01/6 | Từ 22/6 | Từ 29/6 | Từ 14/7 |
| 1 | Hoàng Thạch PCB 40 (sản xuất tại Công ty xi măng Hoàng Thạch) | đ/tấn | 1.100.000 | 1.081.818 | 1.081.818 | 1.095.455 |
| 2 | Hoàng Thạch PCB 40 (gia công tại Nhà máy xi măng Diêu Trì) | " | 1.036.364 | 1.036.364 | 1.018.182 | 1.018.182 |
| 3 | Bỉm Sơn PCB 40 | đ/tấn | 981.818 | 981.818 | 981.818 | 972.727 |
| 4 | Hoàng Mai PCB 40 | đ/tấn | 1.022.727 | 1.022.727 | 1.022.727 | 1.022.727 |
| 3 | **Sản phẩm do Công ty Cổ phần PETEC Bình Định cung cấp** | | Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho của Công ty hoặc Cảng Quy Nhơn | | | |
| | | | Từ 20/5/2010 | | | |
| 1 | Nghi Sơn PCB 40 | đ/tấn | 1.036.364 | | | |
| 2 | Chinfon PCB 40 | " | 1.027.273 | | | |
| 3 | Phúc Sơn PCB 40 | đ/tấn | 1.009.091 | | | |

giaxaydung.vn



| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| VIII | **Cát các loại:** | | | Giá tại hiện trường xây lắp thành phố Quy Nhơn, trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi bán kính 10km hoặc các địa điểm cách mỏ cát trong phạm vi bánh kính 30km |
| | Cát xây | | đ/m$^3$ | 40.000 |
| | Cát tô | | đ/m$^3$ | Giá tại hiện trường xây lắp thành phố Quy Nhơn, trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi bán kính 10km hoặc các địa điểm xung quanh mỏ khai thác cát trong phạm vi bánh kính 10km<br>43.000 |
| IX | **Đá xây dựng các loại** | | | |
| 1 | **Đá chẻ (đá chẻ thị trường)** | | | Giá tại hiện trường xây lắp |

| Quy Nhơn An Nhơn Tuy Phước | Hoài Ân Hoài Nhơn | Tây Sơn Phù Cát Phù Mỹ | Huyện miền núi |
|---|---|---|---|
| 3.238 | 3.438 | 3.338 | 3.638 |
| 3.429 | 3.629 | 3.529 | 3.829 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 20 x 20 x 15 | | đ/viên | 3.238 | 3.438 | 3.338 | 3.638 |
| | 20 x 25 x 15 | | " | 3.429 | 3.629 | 3.529 | 3.829 |
| | | | | Giá áp dụng từ 01/7/2010 | | | |
| | | Tiêu chuẩn kỹ thuật | | Mỏ đá Bình Đê - Hoài Nhơn | Mỏ đá Nhơn Hòa - An Nhơn | Mỏ đá Vạn Mỹ - Tuy Phước | |
| 2 | **Đá máy** (giá trên phương tiện vận chuyển bên mua | | đ/m$^3$ | | | | |
| | 1x2 | | " | 181.818 | 172.727 | 172.727 | |
| | 2x4 | | " | 163.636 | 154.545 | 154.545 | |
| | 4x6 | | " | 145.455 | 136.364 | 136.364 | |
| | 0,5 | | " | 85.455 | 81.818 | 81.818 | |
| | <0,5 - bụi | | " | 45.455 | 59.091 | 59.091 | |
| | Cấp phối Dmax 25,5 | 22 TCN 334-06 | " | 109.091 | 100.000 | 100.000 | |
| | Cấp phối Dmax 37,5 | 22 TCN 334-06 | " | 100.000 | 90.909 | 90.909 | |
| 3 | **Đá thủ công** (giao hàng tại bãi chứa) | | | | | | |
| | 1x2 | | đ/m$^3$ | 109.091 | | | |
| | 2x4 | | " | 105.455 | | | |
| | 4x6 | | đ/m$^3$ | 84.545 | | | |
| | đá hộc | | " | 68.182 | 72.727 | 100.000 | giá trên phương tiện vận chuyển bên mua |
| | đá chẻ 20x20x20 | | đ/viên | 2.182 | | | |

giaxaydung.vn



| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| X | **GẠCH CÁC LOẠI:** | | | | |
| A | **Gạch xây tường các loại:** | | | | |
| 1 | **Gạch Tuy Nen Mỹ Quang** | | SX theo tiêu chuẩn kỹ thuật | | Giá trên phương tiện bên mua tại kho bên bán; Địa chỉ: thôn Trung Thành, xã Mỹ Quang, huyện Phù Mỹ (từ 01/01/2010) |
| | Gạch 6 lỗ A | 220 x 135 x 100 | TCVN 1450 - 1998 | đ/viên | 1.118,0 |
| | Gạch 6 lỗ A | 200 x 130 x 90 | TCVN 1450 - 1998 | " | 1.016,0 |
| | Gạch 6 lỗ A 1/2 | 220 x 135 x 100 | TCVN 1450 - 1998 | đ/viên | 660,0 |
| | Gạch 6 lỗ A 1/2 | 200 x 130 x 90 | TCVN 1450 - 1998 | " | 610,0 |
| | Gạch 2 lỗ A | 220 x 100 x 60 | TCVN 1450 - 1998 | đ/viên | 714,0 |
| | Gạch 2 lỗ A | 200 x 90 x 55 | TCVN 1450 - 1998 | " | 612,0 |
| 2 | **Gạch Tuy Nen Bình Định** | | | | Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho bên bán; Địa chỉ: km 1215 - QL 1A Phước Lộc - Tuy Phước - Bình Định (Từ 02/4/2010) |
| | Gạh 6 lỗ A (220 x 135 x 100) | | | đ/viên | 1.050 |
| | Gạch 6 lỗ A (110 x 135 x 100) | | | " | 630 |
| | Gạch 6 lỗ A (200 x 130 x 90) | | | đ/viên | 945 |
| | Gạch 6 lỗ A (100 x 130 x 90) | | | " | 567 |
| | Gạch 2 lỗ A (220 x 105 x 60) | | | " | 650 |
| | Gạch 2 lỗ A (200 x 90 x 50) | | | " | 630 |
| | Gạch 4 lỗ A (200 x 90 x 90) | | | đ/viên | 760 |
| | Gạch đặc A (200 x 90 x 50) | | | " | 1.365 |
| | Gạch CN 3 lỗ A (200 x 200 x 100) | | | " | 2.570 |
| | Gạch CN Ghế A (200 x 200 x 90) | | | " | 2.570 |
| | Gạch nem tàu A (280 x 280 x 30) | | | " | 4.150 |
| | Gạch con sâu A (42 viên/$m^2$) | | | " | 1.970 |
| | Gạch 6 cạnh A (29 viên/$m^2$) | | | " | 2.705 |
| | Gạch 8 cạnh A (21viên/$m^2$) | | | " | 2.960 |
| | Gạch 4 cạnh A (21 viên/$m^2$) | | | " | 795 |
| | Gạch 4 lỗ A (100 x 90 x 90) | | | " | 500 |
| | Gạch trang trí 2 lỗ A (200x90x50) | | | " | 1.400 |
| 3 | **Gạch Tuy nen Nhơn Tân** | | | | Giá bán trên phương tiện bên mua tại Công ty; Địa chỉ: Km 30 QL 19 - Nhơn Tân - An Nhơn - Bình Định (từ 02/4/2010) |
| | 1 Gạch 6 lỗ lớn | (220x135x100) | | đ/viên | 1.060 |
| | 2 Gạch nửa 6 lỗ lớ | (110x135x100) | | " | 634 |
| | 3 Gạch 6 lỗ nhỏ | (200x130x90) | | " | 950 |
| | 4 Gạch nửa 6 lỗ nh | (100x130x90) | | " | 618 |
| | 5 Gạch 2 lỗ lớn | (220x100x60) | | " | 660 |
| | 6 Gạch 2 lỗ nhỏ | (200x90x50) | | " | 634 |
| | 7 Gạch 4 lỗ | (200x80x80) | | đ/viên | 780 |
| | 8 Gạch 4 lỗ nửa | (100x80x80) | | " | 468 |
| | 9 Gạch đặc | (200x90x50) | | " | 1.600 |

giaxaydung.vn



| | | | |
|---|---|---|---|
| 4 | **Gạch Tuy nen Hoài Nhơn** | | Giá trên phương tiện bên mua tại Công ty; Địa chỉ: thôn Diễn Khánh - xã Hoài Đức - Huyện Hoài Nhơn |
| | Gạch 6 lỗ tròn (220 - 135 - 100)mm | đ/viên | 1.116,0 |
| | Gạch 6 lỗ tròn (200 - 130 - 90)mm | " | 961,0 |
| | Gạch 2 lỗ tròn (220 - 100 - 60)mm | đ/viên | 742,7 |
| | Gạch 2 lỗ tròn (200 - 90 - 50)mm | " | 616,0 |
| B | **Gạch lát vỉa hè công cộng các loại** | | |
| 1 | **Sản phẩm gạch lát tự chèn công nghệ mới** của Chi nhánh Công ty TNHH An Thành tại Bình Định | | Giá bán tại xưởng<br>Địa chỉ: KV6, P.Nhơn Bình, TP Quy Nhơn |
| 1 | Gạch vuông nhỏ - màu xanh<br>Quy cách: 250 x 250 x 45mm<br>Cường độ chịu nén >, = 180KN | đ/m$^2$ | 86.363,63 |
| | Gạch vuông nhỏ - màu đỏ<br>Quy cách: 250 x 250 x 45mm<br>Cường độ chịu nén >, = 180KN | đ/m$^2$ | 81.818,18 |
| | Gạch vuông nhỏ - màu vàng<br>Quy cách: 250 x 250 x 45mm<br>Cường độ chịu nén >, = 180KN | đ/m$^2$ | 90.909,09 |
| 2 | Gạch ZichZắc;<br>Quy cách: 245 x 215 x 45mm<br>Cường độ chịu nén >, = 180KN) | đ/m$^2$ | 86.363,63 |
| 3 | Gạch lục giác - màu xanh<br>2x(1/2x(295+145)x125)x15mm<br>Cường độ chịu nén > = 180KN | đ/m$^2$ | 86.363,63 |
| | Gạch lục giác - màu đỏ<br>2x(1/2x(295+145)x125)x15mm<br>Cường độ chịu nén > = 180KN | đ/m$^2$ | 81.818,18 |
| | Gạch lục giác - màu vàng<br>2x(1/2x(295+145)x125)x15mm<br>Cường độ chịu nén > = 180KN | đ/m$^2$ | 90.909,09 |
| 4 | Gạch Vuông lớn - màu xanh<br>Quy cách: 300x300x45mm<br>Cường độ chịu nén > = 180KN | đ/m$^2$ | 86.363,63 |
| | Gạch Vuông lớn - màu đỏ<br>Quy cách: 300x300x45mm<br>Cường độ chịu nén > = 180KN | đ/m$^2$ | 81.818,18 |
| | Gạch Vuông lớn - màu vàng<br>Quy cách: 300x300x45mm<br>Cường độ chịu nén > = 180KN | đ/m$^2$ | 90.909,09 |
| 5 | Gạch Gốc Cây;<br>Quy cách: 500x500x60mm<br>Cường độ chịu nén > = 180KN) | đ/m$^2$ | 109.090,90 |
| 6 | Gạch Bó Vỉa bê tông điểm phát quang;<br>Quy cách: 500x300x[(100+60)/2]mm<br>Cường độ chịu nén > = 180KN) | đ/m$^2$ | 109.090,90 |
| 2 | **Sản phẩm Gạch lát tự chèn công nghệ mới của Công ty TNHH Trường Phú** | | Giá bán tại chân công trình thuộc địa bàn thành phố Quy Nhơn trên phương tiện bên bán |
| 1 | Gạch vuông: Quy cách 250 x 250 x 45mm<br>Các màu:xanh,đỏ,vàng;(Cường độ chịu nén >=180KN) | đ/m$^2$ | 72.727 |
| 2 | Gạch lục giác: Quy cách 2x(1/2x(295+155)x139)x45mm<br>Các màu:xanh,đỏ,vàng;(Cường độ chịu nén >=180KN) | đ/m$^2$ | 74.545 |
| 3 | Gạch Zichzắc: Quy cách 245 x 215 x 45mm<br>Các màu:xanh,đỏ,vàng;(Cường độ chịu nén >=180KN) | đ/m$^2$ | 77.272 |
| 4 | Gạch ba góc: Quy cách 3x(3/2 x70x70)x45mm<br>Các màu:xanh,đỏ,vàng;(Cường độ chịu nén >=180KN) | đ/m$^2$ | 77.272 |

giaxaydung.vn



| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 3 | **Sản phẩm Gạch bê tông tự chèn công nghệ màu, mặt bóng của Công ty Cổ phần VLXD Công nghệ mới Tây Sơn** | | Giá bán trên phương tiện bên bán tại chân công trình trong phạm vi bán kính 40km tính từ Công ty (Địa chỉ: Km 42, QL 19, Phú Thọ, Tây Phú - Tây Sơn, Bình Định | |
| | | | Từ 05/01/2010 | |
| a | Gạch vuông xanh, đỏ, vàng (300x300x50) | đ/m$^2$ | 87.272 | |
| b | Gạch vuông xanh, đỏ, vàng (250x250x45) | " | 85.454 | |
| c | Gạch ba góc xanh, đỏ, vàng (255x249x43) | " | 90.000 | |
| d | Gạch lục giác xanh, đỏ, vàng (2x(1/2x295+155)x139)x50 | đ/m$^2$ | 86.363 | |
| e | Gạch gốc cây xanh, đỏ (500x500x60) | " | 117.272 | |
| C | **Gạch men, gạch granite các loại** | | | |
| 1 | **Gạch Đồng Tâm** | | Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh | |
| a | **Lát nền** | | | |

| | Chủng loại, kích cỡ | Đóng gói viên/thùng | Mã số | | Loại AA/AA | Loại A/A |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | 10*10 | 100 | 1001, 1004, 1010 | đ/thùng | 110.000 | 80.000 |
| | 20*20 | 25 | 205, 206, 207, 210, 215, 216, 217, 221, 234, 240, 241, 244, 246, 247, 249, 250 | đ/thùng | 95.000 | 72.500 |
| | 20*25 | 20 | 2520, 2524, 2530, 2531, 2533, 2534, 2538, 2549, 2566, 2598, 2599, 25219, 25249, 25269, 25339, 25349, 25359, 25369 | đ/thùng | 90.000 | 68.000 |
| | 20*25 | 20 | 2541, 2542, 2544, 2554, 2556, 2557, 2565 | đ/thùng | 108.000 | 82.000 |
| | 25*25 | 16 | 5201, 5202, 5204 | đ/thùng | 102.400 | 76.800 |
| | 25*25 | 16 | 25510, 25512, 25527 | đ/thùng | 99.200 | 75.200 |
| | 25*40 | 10 | 25400, 25404, 25410, 25420, 25421, 25430, 25432, 25444, 25445 | đ/thùng | 99.000 | 74.000 |
| | 30*30 | 11 | 300, 315, 345, 369, 372, 376, 382, 383, 385, 387, 397, 3039, 3069, 3104, 3124, 3125, 3126, 3130, 3137, 3142, 3143, 3144, 3145, 3149, 3150, 3151, 3152, 3201, 3615 | đ/thùng | 95.700 | 71.500 |
| | 30*30 | 11 | 3618 | đ/thùng | 102.300 | 77.000 |
| | 40x40 | 6 | 403, 404, 407, 411, 416, 418, 421, 422, 423, 424, 425, 426, 428, 432, 434, 435, 436, 437, 438, 440, 442, 443, 444, 445, 446, 447, 448, 449, 450, 451, 452, 453, 454, 455, 456, 457, 458, 459, 460, 461, 462, 463, 464, 465, 466, 467, 468, 469, 470, 471, 472, 473, 4079, 4089, 4307 | đ/thùng | 97.200 | 73.200 |

giaxaydung.vn



| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 2 | **Sản phẩm gạch Granite Viglacera của Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn - Chi nhánh Đà Nẵng** | | Giá tại hiện trường xây lắp trên địa bàn toàn tỉnh | | |
| | | | Từ 01/3/2010 trở đi | | |
| | | | **Loại A1** | | |
| a | **Granite muối tiêu kích thước 40x40 (M) (06 viên/thùng)** | | | | |
| | Mã số: 01 - 02 - 12 Men (M) | đ/thùng | 92.727 | | |
| | Mã số: 15 - 42 - 45 Men (M) | " | 97.273 | | |
| 3 | **Sản phẩm gạch Men & gạch Thạch Anh của Công ty Cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera - Chi nhánh Đà Nẵng** | | Giá tại hiện trường xây lắp trên địa bàn toàn tỉnh | | |
| | | | Từ 01/01/2010 trở đi | | |
| | | | **Loại 1** | **Loại 2** | |
| a | **Gạch men, Thạch anh ốp tường - 25 x 40 (15v/thùng/1,5m$^2$)** | | | | |
| | W 24011; 24012; 24027; 24031; 24032; 24059 | đ/m$^2$ | 90.818 | 77.195 | |
| | G 24011; 24012; 24023; 24027; 24057; 24059 | " | 95.864 | 81.485 | |
| b | **Gạch men và Thạch Anh lát nền - 25 x 25 (20v/thùng/1,25m$^2$)** | | | | |
| | F 25A11; 25A12; 25015; 25027; 25032 | đ/m$^2$ | 93.845 | 79.769 | |
| | G 25A11; 25A12; 25015 | đ/m$^2$ | 95.864 | 81.485 | |
| c | **Đá Thạch Anh - G 30 x 30 (11v/thùng/m$^2$)** | | | | |
| - | ***Đá Thạch Anh Hạt Mè*** | | | | |
| | G 39005; 39034 | đ/m$^2$ | 93.845 | 79.769 | |
| - | ***Đá Thạch Anh phủ men*** | | | | |
| | G 38255 | đ/m$^2$ | 102.927 | 87.488 | |
| | G 38048; 38068; 38078 | " | 104.945 | 89.204 | |
| | G 38925D | đ/m$^2$ | 109.991 | 93.493 | |
| - | ***Đá Thạch giả cổ*** | | | | |
| | G 38625; 38626; 38525 | đ/m$^2$ | 102.927 | 87.488 | |
| | G 38628; 38528; 38548 | " | 107.973 | 91.777 | |
| | G 38624; 38629; 38529 | " | 124.118 | 105.501 | |
| d | **Đá Thạch Anh - G 40 x 40 (08v/thùng/1,28m$^2$)** | | | | |
| - | ***Đá Thạch Anh Hạt Mè*** | | | | |
| | G 49005; 49034 | đ/m$^2$ | 99.900 | 84.915 | |
| | G 49009; 49033; 49042 | đ/m$^2$ | 113.018 | 96.065 | |
| - | ***Đá Thạch giả cổ*** | | | | |
| | G 48024; 48209 | đ/m$^2$ | 120.082 | 102.070 | |
| - | ***Đá Thạch Anh phủ men*** | | | | |
| | G 48917; 48922; 48927 | đ/m$^2$ | 98.891 | 84.057 | |
| | G 48912; 48932; 48935; 48952; 48953; 48962 | " | 109.991 | 93.493 | |
| | G 48918; 48919; 48931; 48933; 48938 | " | 120.082 | 102.070 | |
| 4 | **Sản phẩm Gạch ốp lát Granite Thạch Bàn của Công ty Thạch Bàn** | | Giá tại hiện trường xây lắp trên địa bàn toàn tỉnh | | |
| | | | Từ 01/01/2010 trở đi | | |
| - | + **Kích thước 400mmx400mm Sản phẩm Mờ** | | **Loại mờ** | **Loại bóng** | |
| | Mã số màu sắc: 001; 028 | đ/m$^2$ | 119.091 | 160.000 | |
| | 014; 031; 036 | " | 128.182 | 170.000 | |
| | 043 | đ/m$^2$ | 144.545 | 191.818 | |
| | 010 | " | 151.818 | 200.909 | |

giaxaydung.vn



| | | | Giá bán tại Nhà máy Địa chỉ: QL 1A-KCN Phú Tài - phường Bùi Thị Xuân - TP Quy Nhơn - Bình Định (từ 01/7/2010) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Loại 1 | Loại 2 | Loại 3 | Loại 4 |
| 5 | **Sản phẩm gạch men nhãn hiệu Cosevco; Corel; Tiger do Công ty Cổ phần COSEVCO 75 sản xuất** | | | | | |
| a | **Gạch 30 x 30 (11v/$m^2$)** | | | | | |
| | TD301; TD302; TD306; TD322; TD.... | đ/$m^2$ | 52.727 | 50.909 | 47.273 | 40.000 |
| b | **Gạch 40 x 40 (06v/$m^2$)** | | | | | |
| | D401; TD402; TD403; TD... | đ/$m^2$ | 54.545 | 52.727 | 49.091 | 41.818 |
| d | **Gạch 25 x 40 (10v/$m^2$)** | | | | | |
| | TD25401, TD25402, TD2540... | đ/$m^2$ | 54.545 | 52.727 | 46.364 | 41.818 |
| c | **Gạch 25 x 25 (20v/$m^2$)** | | | | | |
| | TD251; TD252; TD253; TD... | đ/$m^2$ | 56.364 | 54.545 | 49.091 | 41.818 |

| | | | Giá bán tại thành phố Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn, thị tứ trong phạm vi bán kính 10km |
|---|---|---|---|
| XI | **DÂY ĐIỆN VÁ CÁP ĐIỆN CÁC LOẠI:** | | |
| A | **DÂY VÀ CÁP ĐIỆN CADIVI** | | Từ 01/6/2010 |
| I | **DÂY ĐIỆN CADIVI:** | | |
| 1 | Dây điện đơn cứng lõi đồng bọc nhựa PVC: (VC 450/750V)-TCVN 6610-3 | | |
| | VC - 1,00 ( ϕ 1,20 ) – 450/750V | đ/m | 2.090 |
| | VC - 3,00 ( ϕ 2,00 ) – 450/750V | đ/m | 5.620 |
| | VC - 7,00 ( ϕ 3,00 ) – 450/750V | đ/m | 12.420 |
| 2 | **Dây điện bọc nhựa PVC (VCmd) TCVN 6610-3:2000** | | |
| | VCmd - 2 x 1 - (2x32/0,2)-450/750V | đ/m | 4.190 |
| | VCmd - 2 x 4 - (2x56/0,3)-450/750V | " | 14.970 |
| | VCmd - 2 x 6 - (2x7x12/0,3)-450/750V | " | 22.400 |
| 3 | **Dây điện bọc nhựa PVC (VCmo, 300/500V) - TCVN 6610-5:2007** | | |
| | VCmo - 2 x 1 - (2x32/0,2)-300/500V | đ/m | 5.130 |
| | VCmo - 2 x 4 - (2x50/0,32)-300/500V | " | 16.540 |
| | VCmo - 2 x 6 - (2x7x12/0,30)-300/500V | " | 24.400 |
| 4 | **Dây điện bọc nhựa PVC (Vcmod) 300/500V - TCVN 6610-5:2007** | | |
| | Vcmod - 2 x 1 - (2x32/0,2)-300/500V | đ/m | 5.300 |
| | Vcmod - 2 x 4 - (2x56/0,30)-300/500V | " | 16.790 |
| | Vcmod - 2 x 6 - (2x7x12/0,30)-300/500V | đ/m | 24.800 |
| 5 | **Dây điện lực ruột đồng, cách điện PVC (CV-450/750V)** | | |
| | CV - 1 - 450/750V (7/0,425) | đ/m | 2.420 |
| | CV - 1,25 - 450/750V (7/0,45) | " | 2.880 |
| | CV - 1,5 - 450/750V (7/0,52) | " | 3.330 |
| | CV - 2 - 450/750V (7/0,6) | " | 4.220 |
| | CV - 2,5 - 450/750V (7/0,67) | " | 5.160 |
| | CV - 3,0 - 450/750V (7/0,75) | " | 6.100 |
| | CV - 3,5 - 450/750V (7/0,8) | " | 7.030 |
| | CV - 4 - 450/750V (7/0,85) | " | 7.810 |
| | CV - 5,0 - 450/750V (7/0,95) | " | 9.940 |

giaxaydung.vn



| | | | |
|---|---|---|---|
| | CV - 10 - 450/750V (7/1,35) | đ/m | 18.990 |
| | CV - 14 - 450/750V (7/1,6) | " | 25.600 |
| | CV - 25 - 450/750V (7/2,14) | " | 45.000 |
| | CV - 50 - 450/750V (19/1,8) | " | 86.900 |
| | CV - 75 - 450/750V (19/2,25) | " | 134.000 |
| | CV - 100 - 450/750V (19/2,6) | " | 178.200 |
| | CV - 240 - 450/750V (61/2,25) | " | 428.100 |
| | CV - 300 - 450/750V (61/2,52) | " | 535.600 |
| 6 | **Dây điện đơn cứng lõi nhôm bọc nhựa PVC:VA** | | |
| | VA-5,00 ( ϕ 2,60 ) – 600 V | đ/m | 1.670 |
| | VA-7,00 ( ϕ 3,00 ) – 600 V | " | 2.040 |
| 7 | **Dây điện ruột nhôm bọc cách điện PVC (AV-450/750V)** | | |
| | AV- 10-450/750V ( 7/1,35 ) | đ/m | 3.280 |
| | AV- 11-450/750V ( 7/1,40 ) | " | 3.460 |
| | AV- 14-450/750V ( 7/1,60 ) | đ/m | 4.260 |
| | AV- 16-450/750V ( 7/1,70 ) | " | 4.710 |
| | AV- 22-450/750V ( 7/2,0 ) | đ/m | 6.350 |
| | AV- 200-450/750V ( 37/2,60 ) | " | 48.300 |
| | AV- 250-450/750V ( 61/2,30 ) | " | 61.100 |
| | AV- 300-450/750V ( 61/2,52 ) | đ/m | 73.200 |
| 8 | **Dây nhôm lõi thép các loại: (ACSR-TCVN)** | | |
| | Dây nhôm lõi thép các loại <, = 50mm$^2$ | đ/kg | 57.400 |
| | Dây nhôm lõi thép các loại > 50 đến = 95mm$^2$ | " | 56.500 |
| | Dây nhôm lõi thép các loại > 95 đến = 240mm$^2$ | đ/kg | 58.100 |
| II | CÁP ĐIỆN CADIVI: | | |
| 1 | **Cáp điện lực 01 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC: (CVV-1R- 0,6/1KV)** | | |
| | CVV-1 (1x7/0,425) - 0,6/1KV | đ/m | 3.260 |
| | CVV-8,0 (1x7/1,20) - 0,6/1KV | " | 16.470 |
| | CVV-25 (1x7/2,14) - 0,6/1KV | đ/m | 47.600 |
| | CVV-50 (1x19/1,80) - 0,6/1KV | " | 90.100 |
| | CVV-100 (1x19/2,60) - 0,6/1KV | " | 183.000 |
| 2 | **Cáp điện lực (3+1) ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC: (CVV-(3+1)R-300/500V,TCVN 6610-4:2000** | | |
| | CVV-3x4+1x2,5 (3x7/0,85+1x7/0,67)-0,6/1kv | đ/m | 35.200 |
| | CVV-3x6+1x4 (3x7/1,04+1x7/0,85)-0,6/1kv | " | 49.600 |
| | CVV-3x8+1x6 (3x7/1,2+1x7/1,04)-0,6/1kv | " | 65.100 |
| | CVV-3x10+1x6 (3x7/1,35+1x7/1,04)-0,6/1kv | " | 78.200 |
| | CVV-3x14+1x8 (3x7/1,6+1x7/1,2)-0,6/1kv | " | 103.900 |
| | CVV-3x22+1x16 (3x7/2+1x7/1,7)-0,6/1kv | " | 162.300 |
| | CVV-3x35+1x22 (3x7/2,52+1x7/2)-0,6/1kv | đ/m | 242.600 |
| 3 | **Cáp điện lực 4 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC: (CVV-4R-0,6/1kv)** | | |
| | CVV-4x1 (4x7/0,425)-0,6/1kv | đ/m | 13.290 |
| | CVV-4x10 (4x7/1,35)-0,6/1kv | " | 84.900 |
| | CVV-4x0 (4x19/1,8)-0,6/1kv | " | 366.600 |
| 4 | **Cáp điện lực 1 ruột đồng cách điện XLPE, vỏ PVC: (CXV-1R-0,6/1kv)** | | |
| | CXV-1 (1x7/0,425)-0,6/1kv | đ/m | 3.280 |

giaxaydung.vn



| | | | |
|---|---|---|---|
| | CXV-10 (1x7/1,35)-0,6/1kv | đ/m | 20.600 |
| | CXV-25 (1x7/2,14)-0,6/1kv | " | 47.800 |
| | CXV-50 (1x19/1,8)-0,6/1kv | " | 90.500 |
| | CXV-100 (1x19/2,6)-0,6/1kv | " | 183.900 |
| 5 | **Cáp điện lực 3 ruột đồng cách điện XLPE, vỏ PVC: (CXV-3R-0,6/1kv)** | | |
| | CXV-3x4+1x2,5 (3x7/0,85+1x7/0,67)-0,6/1kv | đ/m | 35.400 |
| | CXV-3x6+1x4 (3x7/1,04+1x7/0,85)-0,6/1kv | " | 49.900 |
| | CXV-3x8+1x6 (3x7/1,2+1x7/1,04)-0,6/1kv | " | 65.400 |
| | CXV-3x10+1x6 (3x7/1,35+1x7/1,04)-0,6/1kv | " | 78.600 |
| | CXV-3x14+1x8 (3x7/1,6+1x7/1,2)-0,6/1kv | " | 104.400 |
| | CXV-3x22+1x16 (3x7/2+1x7/1,7)-0,6/1kv | " | 163.200 |
| | CXV-3x35+1x22 (3x7/2,52+1x7/2)-0,6/1kv | " | 243.700 |
| 6 | **Cáp điện lực 4 ruột đồng cách điện XLPE, vỏ PVC: (CXV-4R-0,6/1kv)** | | |
| | CXV-4x1 (4x7/0,425)-0,6/1kv | đ/m | 13.350 |
| | CXV-4x10 (4x7/1,35)-0,6/1kv | " | 85.300 |
| | CXV-4x35 (4x7/2,52)-0,6/1kv | " | 264.200 |

| B | **CÁP ĐIỆN TÀI TRƯỜNG THÀNH - Sản phẩm của Công ty TNHH SX - TM Dây và Cáp điện Tài Trường Thành** | | | Giá bán các loại sản phẩm đạt chất lượng theo TCVN tại thành phố Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn, thị tứ trong phạm vi bán kính 10km (từ 15/4/2010) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | **STT** | **Tên sản phẩm** | **Kết cấu** | **ĐVT** | **CV** | **CVV** | **C/XLPE/PVC** |
| 1 | **Cáp điện lực 01 lõi đồng, cách điện 0,6/1KV** | | | | | | |
| | 1.0 mm² | | 7/0,43 | đ/mét | 2.250 | 2.830 | 3.080 |
| | 1.25 mm² | | 7/0,47 | đ/mét | 2.610 | 3.220 | 3.470 |
| | 1.5 mm² | | 7/0,52 | " | 3.100 | 3.730 | 3.980 |
| | 2.0 mm² | | 7/0,60 | đ/mét | 3.990 | 4.670 | 4.920 |
| | 2.5 mm² | | 7/0,67 | " | 4.850 | 5.570 | 5.830 |
| | 3.5 mm² | | 7/0,80 | " | 6.710 | 7.500 | 7.770 |
| | 4.0 mm² | | 7/0,85 | " | 7.580 | 8.430 | 8.700 |
| | 5.0 mm² | | 7/0,95 | đ/mét | 9.310 | 10.210 | 10.480 |
| | 5.5 mm² | | 7/1,00 | " | 10.300 | 11.240 | 11.510 |
| | 6.0 mm² | | 7/1,04 | " | 11.130 | 12.110 | 12.440 |
| | 7.0 mm² | | 7/1,13 | " | 13.040 | 14.060 | 14.410 |
| | 8.0 mm² | | 7/1,20 | đ/m | 14.680 | 15.700 | 16.060 |
| | 10 mm² | | 7/1,35 | " | 18.200 | 19.500 | 19.900 |
| | 11 mm² | | 7/1,41 | " | 19.800 | 21.100 | 21.500 |
| | 14 mm² | | 7/1,60 | " | 25.300 | 26.700 | 27.100 |
| | 16 mm² | | 7/1,70 | đ/mét | 28.500 | 29.900 | 30.400 |
| | 22 mm² | | 7/2,00 | đ/mét | 39.000 | 40.900 | 41.600 |
| | 25 mm² | | 7/2,14 | " | 44.700 | 46.800 | 47.500 |
| | 30 mm² | | 7/2,30 | " | 51.500 | 53.800 | 54.500 |
| | 35 mm² | | 7/2,52 | " | 61.600 | 64.000 | 64.900 |
| | 38 mm² | | 7/2,62 | " | 66.500 | 69.200 | 70.200 |
| | 50 mm² | | 19/1,82 | " | 87.500 | 90.800 | 92.000 |

giaxaydung.vn



| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 60 mm² | 19/2,00 | đ/mét | 105.400 | 109.200 | 110.900 |
| | | 70 mm² | 19/2,14 | " | 120.700 | 124.700 | 126.500 |
| | | 75 mm² | 19/2,25 | " | 133.200 | 137.800 | 139.800 |
| | | 80 mm² | 19/2,30 | " | 139.300 | 143.900 | 145.900 |
| | | 95 mm² | 19/2,52 | " | 167.000 | 172.500 | 175.200 |
| | | 100 mm² | 19/2,60 | " | 177.600 | 138.300 | 186.300 |
| | | 120 mm² | 19/2,82 | " | 208.800 | 215.100 | 218.300 |
| | | 150 mm² | 37/2,28 | " | 267.200 | 275.100 | 278.900 |
| | | 185 mm² | 37/2,52 | " | 326.600 | 336.200 | 341.000 |
| | | 200 mm² | 37/2,62 | " | 353.000 | 363.400 | 368.400 |
| | | 240 mm² | 61/2,24 | " | 427.500 | 439.700 | 445.800 |
| | | 250 mm² | 61/2,29 | " | 446.500 | 459.600 | 466.100 |
| | | 300 mm² | 61/2,50 | " | 533.300 | 548.000 | 554.900 |
| | | 325 mm² | 61/2,60 | " | 576.300 | 592.600 | 600.500 |
| | | 350 mm² | 61/2,70 | " | 621.900 | 638.600 | 646.800 |
| | | 400 mm² | 61/2,90 | " | 717.500 | 736.400 | 745.500 |
| | | 500 mm² | 61/3,22 | " | 885.700 | 909.000 | 920.900 |
| | | 630 mm² | 91/2,95 | " | 1.113.400 | 1.141.400 | 1.158.700 |
| | | 800 mm² | 91/3,34 | " | 1.434.100 | 1.468.400 | 1.487.800 |
| 2 | **Cáp điện lực 02 lõi đồng, cách điện PVC, vỏ PVC 0,6/1KV** | | | | | **CVV** | **ĐK (giáp nhôm)** |
| | | 2x 1.0 mm² | 2x 7/0,43 | đ/mét | | 6.700 | 8.000 |
| | | 2x 1.25 mm² | 2x 7/0,47 | " | | 7.500 | 8.900 |
| | | 2x 1.5 mm² | 2x 7/0,52 | " | | 8.600 | 10.000 |
| | | 2x 2.0 mm² | 2x 7/0,60 | " | | 10.500 | 11.900 |
| | | 2x 2.5 mm² | 2x 7/0,67 | " | | 12.300 | 13.700 |
| | | 2x 3.5 mm² | 2x 7/0,80 | đ/mét | | 16.300 | 18.000 |
| | | 2x 4.0 mm² | 2x 7/0,85 | " | | 18.400 | 20.100 |
| | | 2x 5.0 mm² | 2x 7/0,95 | đ/mét | | 22.100 | 24.000 |
| | | 2x 5.5 mm² | 2x 7/1,00 | " | | 24.300 | 26.400 |
| | | 2x 6.0 mm² | 2x 7/1,04 | " | | 26.200 | 28.300 |
| | | 2x 7.0 mm² | 2x 7/1,13 | " | | 30.300 | 32.500 |
| | | 2x 8.0 mm² | 2x 7/1,20 | " | | 33.900 | 36.200 |
| | | 2x 10 mm² | 2x 7/1,35 | " | | 41.700 | 44.400 |
| | | 2x 11 mm² | 2x 7/1,41 | " | | 45.200 | 48.100 |
| | | 2x 14 mm² | 2x 7/1,60 | " | | 57.300 | 60.800 |
| | | 2x 16 mm² | 2x 7/1,70 | " | | 64.200 | 67.900 |
| | | 2x 22 mm² | 2x 7/2,00 | đ/mét | | 86.600 | 91.100 |
| | | 2x 25 mm² | 2x 7/2,14 | " | | 98.700 | 103.400 |
| | | 2x 30 mm² | 2x 7/2,30 | đ/mét | | 113.400 | 118.600 |
| | | 2x 35 mm² | 2x 7/2,52 | " | | 134.800 | 140.600 |
| | | 2x 38 mm² | 2x 7/2,62 | " | | 145.700 | 151.900 |
| | | 2x 50 mm² | 2x 19/1,82 | " | | 190.400 | 197.600 |
| 3 | **Cáp điện lực (3+1) lõi đồng, cách điện PVC, vỏ PVC 0,6/1KV** | | | | | **CVV** | **ĐK (giáp nhôm)** |
| | | 3 x 1,25 + 1 x 1,0 | 3 x 7/0,47 + 7/0,43 | đ/mét | | 13.100 | 16.000 |
| | | 3 x 1,5 + 1 x 1,0 | 3 x 7/0,52 + 7/0,43 | " | | 14.700 | 17.800 |

giaxaydung.vn



| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 3 x 2,0 + 1 x 1,0 | 3 x 7/0,60 + 7/0,43 | đ/mét | 17.700 | 21.000 |
| 3 x 2,5 + 1 x 1,5 | 3 x 7/0,67 + 7/0,52 | " | 21.500 | 24.900 |
| 3 x 3,5 + 1 x 1,5 | 3 x 7/0,80 + 7/0,52 | " | 27.600 | 31.400 |
| 3 x 4,0 + 1 x 2,0 | 3 x 7/0,85 + 7/0,60 | " | 31.600 | 35.700 |
| 3 x 5,0 + 1 x 2,5 | 3 x 7/0,95 + 7/0,67 | " | 38.100 | 42.500 |
| 3 x 5,5 + 1 x 2,5 | 3 x 7/1,00 + 7/0,67 | " | 41.400 | 46.000 |
| 3 x 6,0 + 1 x 2,5 | 3 x 7/1,04 + 7/0,67 | " | 44.200 | 48.900 |
| 3 x 7,0 + 1 x 4,0 | 3 x 7/1,13 + 7/0,85 | " | 53.200 | 58.300 |
| 3 x 8,0 + 1 x 4,0 | 3 x 7/1,20 + 7/0,85 | " | 58.400 | 63.800 |
| 3 x 10 + 1 x 6,0 | 3 x 7/1,35 + 7/1,04 | " | 74.300 | 80.400 |
| 3 x 11 +1 x 6,0 | 3 x 7/1,41 + 7/1,04 | " | 79.600 | 86.000 |
| 3 x 14 + 1 x 8,0 | 3 x 7/1,60 + 7/1,20 | " | 101.300 | 108.500 |
| 3 x 16 + 1 x 8,0 | 3 x 7/1,70 + 7/1,20 | " | 111.700 | 119.200 |
| 3 x 22 + 1 x 11 | 3 x 7/2,00 + 7/1,41 | " | 151.700 | 160.700 |
| 3 x 25 + 1 x 11 | 3 x 7/2,14 + 7/1,41 | " | 169.800 | 179.400 |
| 3 x 30 + 1 x 14 | 3 x 7/2,30 + 7/1,60 | " | 198.100 | 208.600 |
| 3 x 35 + 1 x 14 | 3 x 7/2,52 + 7/1,60 | " | 230.300 | 241.600 |
| 3 x 38 + 1 x 14 | 3 x 7/2,62 + 7/1,60 | " | 246.300 | 258.200 |
| 3 x 50 + 1 x 25 | 3 x 19/1,82 + 7/2,14 | " | 334.800 | 349.000 |
| 3 x 60 + 1 x 35 | 3 x 19/2,00 + 7/2,52 | " | 411.400 | 428.200 |
| 3 x 70 + 1 x 35 | 3 x 19/2,14 + 7/2,52 | " | 460.500 | 478.600 |
| 3 x 75 + 1 x 38 | 3 x 19/2,25 + 7/2,62 | " | 506.400 | 525.600 |
| 3 x 80 + 1 x 38 | 3 x 19/2,30 + 7/2,62 | " | 526.000 | 545.800 |
| 3 x 95 + 1 x 50 | 3 x 19/2,52 + 19/1,82 | " | 637.700 | 660.300 |
| 3 x 100 + 1 x 50 | 3 x 19/2,60 + 19/1,82 | " | 671.600 | 695.200 |
| 3 x 120 + 1 x 60 | 3 x 19/2,82 + 19/2,00 | " | 791.700 | 818.100 |
| 3 x 150 + 1 x 70 | 3 x 37/2,28 + 19/2,14 | " | 995.700 | 1.026.700 |
| 3 x 185 + 1 x 95 | 3 x 37/2,52 + 19/2,52 | " | 1.238.500 | 1.273.300 |
| 3 x 200 + 1 x 95 | 3 x 37/2,62 + 19/2,52 | đ/mét | 1.321.600 | 1.360.400 |
| 3 x 240 + 1 x 120 | 3 x 61/2,24 + 19/2,82 | " | 1.605.600 | 1.651.100 |
| 3 x 250 + 1 x 120 | 3 x 61/2,29 + 19/2,82 | đ/mét | 1.666.200 | 1.712.500 |
| 3 x 300 + 1 x 150 | 3 x 61/2,50 + 37/2,28 | " | 1.995.900 | 2.062.000 |
| 3 x 325 + 1 x 150 | 3 x 61/2,60 + 37/2,28 | " | 2.132.500 | 2.202.800 |
| 3 x 350 + 1 x 185 | 3 x 91/2,22 + 37/2,52 | " | 2.366.000 | 2.443.900 |
| 3 x 400 + 1 x 200 | 3 x 127/2,00 + 37/2,62 | " | 2.669.600 | 2.758.500 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 4 | **Cáp điện lực 4 lõi đồng, cách điện PVC, Vỏ PVC 0,6/1KV** | | | | **CVV** | **ĐK (giáp nhôm)** |
| | 4 x 1.0 $mm^2$ | 4 x 7/0,43 | đ/mét | | 11.900 | 14.800 |
| | 4 x 1.25 $mm^2$ | 4 x 7/0,47 | " | | 13.400 | 16.400 |
| | 4 x 1.5 $mm^2$ | 4 x 7/0,52 | " | | 15.700 | 18.800 |
| | 4 x 2.0 $mm^2$ | 4 x 7/0,60 | đ/mét | | 19.600 | 23.000 |
| | 4 x 2.5 $mm^2$ | 4 x 7/0,67 | " | | 23.400 | 26.900 |
| | 4 x 3.5 $mm^2$ | 4 x 7/0,80 | " | | 31.400 | 35.500 |
| | 4 x 4.0 $mm^2$ | 4 x 7/0,85 | " | | 35.500 | 39.800 |
| | 4 x 5.0 $mm^2$ | 4 x 7/0,95 | " | | 42.900 | 47.500 |
| | 4 x 5.5 $mm^2$ | 4 x 7/1,00 | " | | 47.300 | 52.200 |
| | 4 x 6.0 $mm^2$ | 4 x 7/1,04 | " | | 50.900 | 56.000 |
| | 4 x 7.0 $mm^2$ | 4 x 7/1,13 | " | | 59.000 | 64.400 |

giaxaydung.vn



| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | 4 x | 8.0 mm² | 4 x 7/1,20 | đ/mét | 66.000 | 71.800 |
| | 4 x | 10 mm² | 4 x 7/1,35 | " | 82.100 | 88.600 |
| | 4 x | 11 mm² | 4 x 7/1,41 | " | 89.200 | 95.900 |
| | 4 x | 14 mm² | 4 x 7/1,60 | " | 113.100 | 120.700 |
| | 4 x | 16 mm² | 4 x 7/1,70 | " | 126.900 | 135.000 |
| | 4 x | 22 mm² | 4 x 7/2,00 | " | 172.600 | 182.300 |
| | 4 x | 25 mm² | 4 x 7/2,14 | " | 197.100 | 207.600 |
| | 4 x | 30 mm² | 4 x 7/2,30 | " | 226.600 | 238.000 |
| | 4 x | 35 mm² | 4 x 7/2,52 | " | 269.900 | 282.900 |
| | 4 x | 38 mm² | 4 x 7/2,62 | " | 291.400 | 305.100 |
| | 4 x | 50 mm² | 4 x 19/1,82 | " | 381.400 | 397.400 |
| 5 | **Dây & cáp pha lõi đồng mềm, cách điện PVC 0,6/1KV** | | | | | |
| - | **Loại 01 lõi đồng mềm bọc PVC** | | | | | |
| | VCm | 0.5 mm² | 1 x 16/0,2 | đ/mét | 1.100 | |
| | VCm | 0.75 mm² | 1 x 24/0,2 | " | 1.600 | |
| | VCm | 1.0 mm² | 1 x 32/0,2 | " | 2.000 | |
| | VCm | 1.25 mm² | 1 x 40/0,2 | " | 2.500 | |
| | VCm | 1.5 mm² | 1 x 48/0,2 | " | 3.000 | |
| | VCm | 2.0 mm² | 1 x 64/0,2 | " | 3.800 | |
| | VCm | 2.5 mm² | 1 x 80/0,2 | " | 4.800 | |
| | VCm | 3.5 mm² | 1 x 112/0,2 | " | 6.600 | |
| | VCm | 4.0 mm² | 1 x 128/0,2 | " | 7.600 | |
| | VCm | 6.0 mm² | 7 x 26/0,2 | " | 10.900 | |
| | VCm | 8.0 mm² | 7 x 37/0,2 | " | 17.100 | |
| | VCm | 10 mm² | 7 x 45/0,2 | " | 20.000 | |
| | VCm | 16 mm² | 19 x 27/0,2 | " | 31.600 | |
| | VCm | 25 mm² | 19 x 42/0,2 | " | 49.800 | |
| | VCm | 35 mm² | 19 x 59/0,2 | " | 68.700 | |
| | VCm | 50 mm² | 37 x 43/0,2 | đ/mét | 97.100 | |
| | VCm | 70 mm² | 37 x 60/0,2 | đ/mét | 136.000 | |
| | VCm | 100 mm² | 61 x 54/0,2 | " | 199.500 | |
| - | **Loại 02 lõi đồng mềm bọc PVC** | | | | | |
| | VVCm | 2x0,5 mm² | 2 x 1 x 16/0,2 | đ/mét | 4.100 | Vỏ màu xám |
| | VVCm | 2x0,75 mm² | 2 x 1 x 24/0,2 | " | 5.300 | " |
| | VVCm | 2x1,0 mm² | 2 x 1 x 32/0,2 | " | 6.400 | " |
| | VVCm | 2x1,25 mm² | 2 x 1 x 40/0,2 | đ/mét | 7.500 | " |
| | VVCm | 2x1,5 mm² | 2 x 1 x 48/0,2 | " | 8.300 | " |
| | VVCm | 2x2,5 mm² | 2 x 1 x 80/0,2 | " | 12.800 | " |
| | VVCm | 2x3,5 mm² | 2 x 1 x 112/0,2 | " | 16.700 | " |
| | VVCm | 2x4,0 mm² | 2 x 1 x 128/0,2 | " | 19.300 | " |
| | VVCm | 2x6,0 mm² | 2 x 7 x 26/0,2 | " | 27.800 | " |
| | VVCm | 2x8,0 mm² | 2 x 7 x 37/0,2 | " | 41.000 | " |
| | VVCm | 2x10 mm² | 2 x 7 x 45/0,2 | " | 48.600 | Vỏ màu đen |
| | VVCm | 2x16 mm² | 2 x 19 x 27/0,2 | " | 75.000 | " |
| | VVCm | 2x25 mm² | 2 x 19 x 42/0,2 | " | 114.800 | " |

giaxaydung.vn



| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VVCm 2x35 mm² | 2 x 19 x 59/0,2 | đ/mét | 156.700 | " | |
| | VVCm 2x50 mm² | 2 x 37 x 43/0,2 | " | 218.700 | " | |
| | VVCm 2x70 mm² | 2 x 37 x 60/0,2 | " | 305.600 | " | |
| - | **Loại 03 lõi đồng mềm bọc PVC** | | | | | |
| | VVCm 3x0,5 mm² | 3 x 1 x 16/0,2 | đ/mét | 5.200 | Vỏ màu xám | |
| | VVCm 3x0,75 mm² | 3 x 1 x 24/0,2 | " | 6.800 | " | |
| | VVCm 3x1,0 mm² | 3 x 1 x 32/0,2 | " | 8.400 | " | |
| | VVCm 3x1,25 mm² | 3 x 1 x 40/0,2 | " | 10.000 | " | |
| | VVCm 3x1,5 mm² | 3 x 1 x 48/0,2 | " | 11.600 | " | |
| | VVCm 3x2,5 mm² | 3 x 1 x 80/0,2 | " | 18.000 | " | |
| | VVCm 3x3,5 mm² | 3 x 1 x 112/0,2 | " | 23.900 | " | |
| | VVCm 3x4,0 mm² | 3 x 1 x 128/0,2 | " | 37.300 | " | |
| | VVCm 3x6,0 mm² | 3 x 7 x 26/0,2 | " | 39.000 | " | |
| | VVCm 3x8,0 mm² | 3 x 7 x 37/0,2 | " | 59.100 | " | |
| | VVCm 3x10 mm² | 3 x 7 x 45/0,2 | " | 70.000 | Vỏ màu đen | |
| | VVCm 3x16 mm² | 3 x 19 x 27/0,2 | " | 108.300 | " | |
| | VVCm 3x25 mm² | 3 x 19 x 42/0,2 | " | 167.400 | " | |
| | VVCm 3x35 mm² | 3 x 19 x 59/0,2 | " | 229.000 | " | |
| | VVCm 3x50 mm² | 3 x 37 x 43/0,2 | " | 319.400 | " | |
| | VVCm 3x70 mm² | 3 x 37 x 60/0,2 | " | 446.400 | " | |
| - | **Loại (3+1) lõi đồng mềm bọc PVC** | | | | | |
| | VVCm 3 x 1,0 + 1 x 0,5 | 3 x 32/0,2 + 1 x 16/0,2 | đ/mét | 10.100 | Vỏ màu xám | |
| | VVCm 3 x 1,25 + 1 x 0,75 | 3 x 40/0,2 + 1 x 24/0,2 | " | 12.200 | " | |
| | VVCm 3 x 1,5 + 1 x 1,0 | 3 x 48/0,2 + 1 x 32/0,2 | " | 14.300 | " | |
| | VVCm 3 x 2,0 + 1 x 1,0 | 3 x 64/0,2 + 1 x 32/0,2 | " | 17.300 | " | |
| | VVCm 3 x 2,5 + 1 x 1,0 | 3 x 80/0,2 + 1 x 32/0,2 | " | 20.800 | " | |
| | VVCm 3 x 3,5 + 1 x 1,5 | 3 x 112/0,2 + 1 x 48/0,2 | " | 28.100 | " | |
| | VVCm 3 x 4,0 + 1 x 2,0 | 3 x 128/0,2 + 1 x 64/0,2 | " | 32.400 | " | |
| | VVCm 3 x 6,0 + 1 x 2,5 | 3 x 182/0,2 + 1 x 80/0,2 | " | 45.500 | " | |
| | VVCm 3 x 8,0 + 1 x 4,0 | 3 x 259/0,2 + 1 x 128/0,2 | " | 67.900 | " | |
| | VVCm 3 x 10 + 1 x 6,0 | 3 x 315/0,2 + 1 x 182/0,2 | " | 82.400 | " | |
| | VVCm 3 x 16 + 1 x 8,0 | 3 x 513/0,2 + 1 x 259/0,2 | " | 128.400 | " | |
| | VVCm 3 x 25 + 1 x 10 | 3 x 798/0,2 + 1 x 315/0,2 | " | 192.200 | " | |
| | VVCm 3 x 35 + 1 x 16 | 3 x 1121/0,2 + 1 x 513/0,2 | " | 264.500 | " | |
| | VVCm 3 x 50 + 1 x 25 | 3 x 1591/0,2 + 1 x 798/0,2 | đ/mét | 375.500 | " | |
| | VVCm 3 x 70 + 1 x 35 | 3 x 2220/0,2 + 1 x 1121/0,2 | " | 520.100 | " | |
| 6 | **Cáp điện lực lõi nhôm, cách điện PVC 0,6/1KV** | | | | | |
| - | **Cáp điện lực lõi nhôm, cách điện PVC 0,6/1KV** | | | | | |
| | AV 10 mm² | 7/1,35 | đ/mét | 3.100 | | |
| | AV 16 mm² | 7/1,70 | " | 4.600 | | |
| | AV 25 mm² | 7/2,14 | " | 6.700 | | |
| | AV 35 mm² | 7/2,52 | " | 8.700 | | |
| | AV 50 mm² | 7/3,02 | " | 12.000 | | |
| | AV 70 mm² | 7/3,55 | " | 16.400 | | |
| | AV 70 mm² (19s) | 19/2,14 | " | 16.900 | Loại 19 sợi | |
| | AV 95 mm² | 7/4,16 | " | 22.200 | | |

giaxaydung.vn



| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | AV | 95 mm² (19s) | 19/2,52 | đ/mét | 22.700 | Loại 19 sợi |
| | AV | 120 mm² | 19/2,83 | " | 28.000 | |
| | AV | 150 mm² | 37/2,28 | " | 36.500 | |
| | AV | 185 mm² | 37/2,52 | " | 43.800 | |
| | AV | 240 mm² | 61/2,24 | " | 58.500 | |
| | AV | 300 mm² | 61/2,50 | " | 71.800 | |
| | AV | 350 mm² | 61/2,70 | " | 82.900 | |
| | AV | 400 mm² | 61/2,90 | " | 95.000 | |
| - | **Cáp điện lực nhôm lõi thép, cách điện PVC 0,6/1KV** | | | | | |
| | ASV | 25/4,2 mm² | 6/2,30 + 1/2,30 | đ/mét | 7.580 | |
| | ASV | 35/6,2 mm² | 6/2,80 + 1/2,80 | " | 10.800 | |
| | ASV | 50/8,0 mm² | 6/3,20 + 1/3,20 | " | 13.800 | |
| | ASV | 70/11 mm² | 6/3,80 + 1/3,80 | " | 19.200 | |
| | ASV | 95/16 mm² | 6/4,50 + 1/4,50 | " | 26.300 | |
| | ASV | 120/19 mm² | 26/2,40 + 7/1,85 | " | 33.700 | |
| | ASV | 120/24 mm² | 26/2,40 + 7/2,10 | " | 36.900 | |
| | ASV | 150/19 mm² | 24/2,80 + 7/1,85 | đ/mét | 40.300 | |
| | ASV | 150/24 mm² | 26/2,70 + 7/2,10 | " | 43.700 | |
| | ASV | 185/29 mm² | 26/2,98 + 7/2,30 | " | 50.800 | |
| | ASV | 240/32 mm² | 24/3,60 + 7/2,40 | " | 65.500 | |
| | ASV | 330/30 mm² | 48/2,98 + 7/2,30 | " | 86.600 | |
| 7 | **Cáp điện lực lõi nhôm ABC, cách điện PVC 0,6/1KV** | | | | | |
| - | **Loại 02 lõi vặn xoắn ABC** | | | | | |
| | ABC | 2 x 16 mm² | 2 x 7/1,70 | đ/mét | 9.200 | |
| | ABC | 2 x 25 mm² | 2 x 7/2,14 | " | 13.300 | |
| | ABC | 2 x 35 mm² | 2 x 7/2,52 | " | 17.800 | |
| | ABC | 2 x 50 mm² | 2 x 7/3,02 | " | 24.100 | |
| | ABC | 2 x 70 mm² | 2 x 19/2,14 | " | 34.000 | |
| | ABC | 2 x 95 mm² | 2 x 19/2,52 | " | 46.100 | |
| | ABC | 2 x 120 mm² | 2 x 19/2,82 | " | 56.600 | |
| - | **Loại 03 lõi vặn xoắn ABC** | | | | | |
| | ABC | 3 x 16 mm² | 3 x 7/1,70 | đ/mét | 13.800 | |
| | ABC | 3 x 25 mm² | 3 x 7/2,14 | " | 19.900 | |
| | ABC | 3 x 35 mm² | 3 x 7/2,52 | " | 26.600 | |
| | ABC | 3 x 50 mm² | 3 x 7/3,02 | " | 36.100 | |
| | ABC | 3 x 70 mm² | 3 x 19/2,14 | " | 50.900 | |
| | ABC | 3 x 95 mm² | 3 x 19/2,52 | " | 69.000 | |
| | ABC | 3 x 120 mm² | 3 x 19/2,82 | " | 84.700 | |
| | ABC | 3 x 150 mm² | 3 x 19/3,17 | " | 103.300 | |
| | ABC | 3 x 185 mm² | 3 x 19/3,52 | " | 126.200 | |
| | ABC | 3 x 240 mm² | 3 x 19/4,02 | " | 163.100 | |
| | ABC | 3 x 300 mm² | 3 x 37/3,22 | " | 206.700 | |
| - | **Loại 04 lõi vặn xoắn ABC** | | | | | |
| | ABC | 4 x 16 mm² | 4 x 7/1,70 | đ/mét | 18.400 | |

giaxaydung.vn



| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | ABC | 4 x 25 mm² | 4 x 7 / 2,14 | đ/mét | 26.500 |
| | ABC | 4 x 35 mm² | 4 x 7 / 2,52 | " | 35.400 |
| | ABC | 4 x 50 mm² | 4 x 7 / 3,02 | " | 48.100 |
| | ABC | 4 x 70 mm² | 4 x 19 / 2,14 | " | 67.900 |
| | ABC | 4 x 95 mm² | 4 x 19 / 2,52 | " | 91.900 |
| | ABC | 4 x 120 mm² | 4 x 19 / 2,82 | " | 112.900 |
| | ABC | 4 x 150 mm² | 4 x 19 / 3,17 | " | 137.700 |
| | ABC | 4 x 185 mm² | 4 x 19 / 3,52 | " | 168.300 |
| | ABC | 4 x 240 mm² | 4 x 19 / 4,02 | " | 217.400 |
| | ABC | 4 x 300 mm² | 4 x 37 / 3,22 | " | 275.600 |
| 8 | **Cáp điện lực trung thế, cách điện XLPE 24KV** | | | | |
| - | **Cáp điện lực trung thế treo lõi nhôm, cách điện XLPE 24KV** | | | | |
| | A/XLPE/PVC | 35 mm² | - 24kv | 7 / 2,52 | đ/mét | 23.000 |
| | A/XLPE/PVC | 50 mm² | - 24kv | 7 / 3,02 | đ/mét | 28.000 |
| | A/XLPE/PVC | 70 mm² | - 24kv | 7 / 3,55 | " | 34.000 |
| | A/XLPE/PVC | 95 mm² | - 24kv | 19 / 2,52 | " | 42.000 |
| | A/XLPE/PVC | 120 mm² | - 24kv | 19 / 2,83 | " | 49.500 |
| | A/XLPE/PVC | 150 mm² | - 24kv | 37 / 2,28 | " | 59.500 |
| | A/XLPE/PVC | 185 mm² | - 24kv | 37 / 2,52 | " | 68.500 |
| | A/XLPE/PVC | 240 mm² | - 24kv | 61 / 2,24 | " | 85.500 |
| - | **Cáp điện lực trung thế treo nhôm lõi thép, cách điện XLPE 24KV** | | | | |
| | AS/XLPE/PVC | 35/6,2-24kv | | 6 /2,80 + 1/2,80 | đ/mét | 26.000 |
| | AS/XLPE/PVC | 50/8,0-24kv | | 6/3,20 + 1/3,20 | " | 31.000 |
| | AS/XLPE/PVC | 70/11-24kv | | 6/3,80 + 1/3,80 | " | 38.000 |
| | AS/XLPE/PVC | 95/16-24kv | | 6/4,50 + 1/4,50 | " | 47.500 |
| - | **Cáp điện lực trung thế treo lõi đồng, cách điện XLPE 24KV** | | | | |
| | C/XLPE/PVC | 22-24kv | | 7 / 2,00 | đ/mét | 52.600 |
| | C/XLPE/PVC | 25-24kv | | 7 / 2,14 | " | 58.800 |
| | C/XLPE/PVC | 35-24kv | | 7 / 2,52 | đ/mét | 77.400 |
| | C/XLPE/PVC | 38-24kv | | 7 / 2,62 | " | 82.800 |
| | C/XLPE/PVC | 50-24kv | | 19 / 1,82 | " | 105.500 |
| | C/XLPE/PVC | 60-24kv | | 19 / 2,00 | " | 125.000 |
| | C/XLPE/PVC | 70-24kv | | 19 / 2,14 | đ/mét | 141.500 |
| | C/XLPE/PVC | 75-24kv | | 19 / 2,25 | " | 154.800 |
| | C/XLPE/PVC | 95-24kv | | 19 / 2,52 | " | 191.100 |
| | C/XLPE/PVC | 100-24kv | | 19 / 2,60 | " | 202.500 |
| | C/XLPE/PVC | 120-24kv | | 19 / 2,82 | " | 235.700 |
| | C/XLPE/PVC | 150-24kv | | 37 / 2,28 | " | 297.700 |
| | C/XLPE/PVC | 185-24kv | | 37 / 2,52 | " | 360.500 |
| | C/XLPE/PVC | 200-24kv | | 37 / 2,62 | " | 388.200 |
| | C/XLPE/PVC | 240-24kv | | 61 / 2,24 | " | 466.900 |

giaxaydung.vn



**PHỤ LỤC SỐ 2**

**Các loại sản phẩm thiết bị vệ sinh (giá quý III/2010, điều chỉnh, bổ sung quý II năm 2010)**

**Kèm theo Thông báo số 1544 /TB-TC-XD ngày 29 tháng 7 năm 2010**

**Mức giá chưa có thuế GTGT (VAT)**

| STT | Tên sản phẩm | Mã sản phẩm | Giá tại chân công trình toàn tỉnh (đồng) | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Loại AA | Loại A |
| **THIẾT BỊ VỆ SINH SỨ THIÊN THANH - SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG TÂM** | | | | |
| **I** | **BỘ CẦU CAO** | | | |
| 1 | Bộ cầu mini trẻ em (NN mini, P. kiện gạt) | Bộ ERA | 720.000 | 610.000 |
| 2 | Bộ cầu cụt (N.thường, thùng treo, P.kiện gạt) | Bộ cầu cụt | 650.000 | 550.000 |
| 3 | Bộ cầu Ý 0122 (N.thường, P.kiện gạt) | Bộ Sami | 660.000 | 560.000 |
| 4 | Bộ cầu dài 2126 (N.thường, P.kiện gạt) | Bộ Kali | 680.000 | 570.000 |
| 5 | Bộ cầu dài 5326 (N.thường, P.kiện gạt) | Bộ Roma | 760.000 | 640.000 |
| 6 | Bộ cầu Ý 0725 (N.thường, P.kiện gạt) | Bộ Ruby | 730.000 | 610.000 |
| 7 | Bộ cầu dài 1230 (N.thường, P.kiện 2 nhấn ngoại) | Bộ Pisa | 770.000 | 640.000 |
| 8 | Bộ cầu dài 3017 (N.thường, P.kiện 2 nhấn ngoại) | Bộ Lino | 920.000 | 770.000 |
| 9 | Bộ cầu dài 4430 (N.thường, P.kiện 2 nhấn ngoại) | Bộ Queen | 920.000 | 770.000 |
| 10 | Bộ cầu dài 4530 (N.thường, P.kiện 2 nhấn ngoại) | Bộ Sapphire | 820.000 | 680.000 |
| 11 | Bộ cầu dài 4830 (N.thường, P.kiện 2 nhấn ngoại) | Bộ King | 770.000 | 640.000 |
| 12 | Bộ cầu dài 4730 (N.hơi, P.kiện 2 nhấn ngoại) | Bộ Bin | 1.050.000 | 880.000 |
| **II** | **CẦU LIỀN KHỐI** | | | |
| 1 | Bộ cầu khối 3130 (nắp hơi, phụ kiện 2 nhấn ngoại) | Bộ Gold | 1.400.000 | 1.130.000 |
| 2 | Bộ cầu khối 5030 (nắp hơi, phụ kiện 2 nhấn ngoại) | Bộ Gold | 1.630.000 | 1.330.000 |
| **III** | **CÁC LOẠI CHẬU RỬA MẶT (chỉ tính phần sứ)** | | | |
| 1 | Chậu góc mini 01 | LGL100 | 90.000 | 75.000 |
| | Chậu tròn mini 03 | LTL003 | | |
| 2 | Chậu góc 01 | LG01L1T | 160.000 | 135.000 |
| 3 | Chậu tròn 35 | LT35LLT; LT35L1T | 230.000 | 195.000 |
| 4 | Chậu tròn 01 - 1 lỗ | LT01L1T | 165.000 | 140.000 |
| | Chậu tròn 01 - 3 lỗ | LT01L3T | | |
| 5 | Chậu tròn 04 - 1 lỗ | LT04L1T | 165.000 | 140.000 |
| | Chậu tròn 04 - 3 lỗ | LT04L3T | | |
| 6 | Chậu bàn 02 | LB02L1T | 360.000 | 310.000 |
| | Chậu bàn 03 | LB03L1T | | |
| | Chậu âm bàn 06 | LB06L1T | | |
| | Chậu bàn 08 | LB0800L1T | | |
| | Chậu bàn âm 10 | LB1000L1T | 330.000 | 280.000 |
| | Chậu bàn dương 11 | LB1100L1T | 350.000 | 295.000 |
| 7 | Chậu bàn 01 | LB01L1T | 210.000 | 180.000 |
| | Chậu tròn 12 - 1 lỗ | LT12L1T | | |
| | Chậu tròn 12 - 3 lỗ | LT12L3T | | |
| 8 | Chậu tròn 28 | LT28L1T | 115.000 | 100.000 |
| | Chậu tròn 14 - 1 lỗ | LT14L1T | | |
| | Chậu tròn 14 - 3 lỗ | LT14L3T | | |
| 9 | Chậu vuông 252 | LV52L1T | 210.000 | 180.000 |
| | Chậu vuông 252 - 2 lỗ | LV52L2T | | |

giaxaydung.vn



| STT | Tên sản phẩm | Mã sản phẩm | Giá tại chân công trình toàn tỉnh (đồng) | |
|---|---|---|---|---|
| 10 | Chậu vuông 250; chậu vuông 250 không có lỗ | LV50L1T; LV50L0T | 160.000 | 135.000 |
| IV | **CÁC LOẠI CHÂN CHẬU (chỉ tính phần sứ)** | | | |
| | Chân chậu 01 | PD0100T | 130.000 | 110.000 |
| | Chân chậu Ý 1 | PDY100T | | |
| | Chân chậu treo 35 | PT3500T | 190.000 | 165.000 |
| | Chân chậu 12 | PD1200T | 120.000 | 105.000 |
| | Chân chậu 14 | PD1400T | 90.000 | 75.000 |
| | Chân chậu 28 | PD2800T | | |
| V | **CÁC LOẠI BỒN TIỂU (chỉ tính phần sứ)** | | | |
| 1 | Bồn tiểu 01 | UT01XVT | 160.000 | 135.000 |
| 2 | Bồn tiểu 04 | UT04XVT; UT0400T | 270.000 | 230.000 |
| 3 | Bồn tiểu 05 | UT05XVT | 210.000 | 180.000 |
| 4 | Bồn tiểu 14 | UT1400T | 400.000 | 340.000 |
| 5 | Bồn tiểu 14 | UT14XVT | 400.000 | 340.000 |
| 6 | Bồn tiểu 15 | UT15XVT | 350.000 | 295.000 |
| 7 | Bồn tiểu 380 | UD3800T | 1.300.000 | 1.100.000 |
| 8 | Bồn tiểu 150 | UD1500T | 1.300.000 | 1.100.000 |
| 9 | BIDET 1 (tiểu nữ) | BD0100T | 400.000 | 340.000 |
| 10 | BIDET 51 (tiểu nữ) | BD5100T | 450.000 | 380.000 |
| 11 | BIDET 52 (tiểu nữ) | BD5200T | 700.000 | 600.000 |
| VI | **CÁC NẮP NHỰA** | | | |
| | Nắp nhựa HA cầu dài thường | NNHADTT | 52.000 | |
| | Nắp nhựa HA cầu dài rơi êm | NNHADHT | 130.000 | |
| | Nắp nhựa cầu trẻ em | NNTSETT | 55.000 | |
| | Nắp nhựa cầu khối thường | NNTSKTT | 90.000 | |
| | Nắp nhựa cầu khối rơi êm | NNHAKHT | 140.000 | |
| VII | **CÁC LOẠI PHỤ KIỆN** | | | |
| | Phụ kiện gạt trước cầu dài Việt Nam | PKHAGTD | 60.000 | |
| | Phụ kiện gạt trước thùng treo Việt Nam | PKHAGTT | 70.000 | |
| | Phụ kiện gạt trước cầu trẻ em Việt Nam | PKHAGTE | 60.000 | |
| | Phụ kiện 01&02 nhấn cầu dài Việt Nam | PKHAN2D | 125.000 | |
| | Phụ kiện 01 nhấn cầu dài ngoại nhập | PKRT1ND | 110.000 | |
| | Phụ kiện 02 nhấn cầu dài ngoại nhập | PKRTN2D | 125.000 | |
| | Phụ kiện 01 nhấn cầu khối ngoại nhập | PKRTN1K | 110.000 | |
| | Phụ kiện 02 nhấn cầu khối ngoại nhập | PKRTN2K | 125.000 | |
| | Phụ kiện 02 nhấn cầu khối Việt Nam | PKHAN2K | 125.000 | |
| | Phụ kiện gạt nút gạt ngoại nhập | PKGNG | 110.000 | |
| | Phụ kiện gạt nút nhấn nhỏ ngoại nhập | PKGNNN | 110.000 | |
| | Phụ kiện gạt nút nhấn lớn ngại nhập | PKGNNL | 110.000 | |
| | Pat sắt treo Lavabo | PATSVLT | 15.000 | |
| VIII | **CÁC LOẠI CẦU CAO, CẦU THẤP VÀ THÙNG NƯỚC (giá chỉ tiết phần sứ không phụ kiện)** | | | |
| 1 | Cầu thấp 04 | CT0400T | 180.000 | 150.000 |
| 2 | Cầu cao cụt | CC0148T | 338.000 | 274.000 |

giaxaydung.vn



| STT | Tên sản phẩm | Mã sản phẩm | Giá tại chân công trình toàn tỉnh (đồng) | |
|---|---|---|---|---|
| 3 | Cầu cao dài Ý 1 - Sami | CD0122T | 358.000 | 289.000 |
| 4 | Cầu cao dài 21 - Kali | CD2126T | 378.000 | 305.000 |
| 5 | Cầu cao dài 53 - Roma | CD5326T | 458.000 | 375.000 |
| 6 | Cầu cao dài 12 - Pisa | CD1230T | 393.000 | 303.000 |
| 7 | Cầu cao dài Ý 7 - Ruby | CD0725T | 428.000 | 345.000 |
| 8 | Cầu cao dài 30 - Lino | CD3017T | 512.000 | 412.200 |
| 10 | Cầu cao dài 44 - Queen | CD4430T | 512.000 | 412.200 |
| 9 | Cầu cao dài 45 - Sapphire | CD4530T | 412.000 | 314.018 |
| 11 | Cầu cao dài 48 - King | CD4830T | 362.000 | 282.200 |
| 12 | Cầu khối 31 - Gold | CK3130T | 1.135.000 | 865.000 |
| 13 | Cầu cao dài 47 - Bin | CD4730T | 550.000 | 429.000 |
| 14 | Cầu khối 50 - Diamond | CK5030T | 1.365.000 | 1.065.000 |
| 15 | Cầu cao trẻ em - ERA | CE0109T | 410.000 | 334.500 |
| 16 | Thùng Sami gạt | TD01GTT | 190.000 | 159.000 |
| 17 | Thùng Bin | TD47N1T | 245.000 | 196.000 |
| 18 | Thùng Kali gạt | TD06GTT | 190.000 | 153.000 |
| 19 | Thùng Kali nhấn | TD06N1T | | |
| 20 | Thùng Ruby gạt | TD07GTT | | |
| 21 | Thùng Ruby nhấn | TD07N1T | | |
| 22 | Thùng Pisa | TD12N1T | 200.000 | 160.000 |
| 23 | Thùng Lino | TD29N1T | 231.000 | 180.800 |
| 24 | Thùng Queen | TD29N1T | | |
| 25 | Thùng Sapphire | TD29N1T | | |
| 26 | Thùng King | TD44N1T | | |
| 27 | Thùng Roma | TD53N1T | 190.000 | 153.000 |
| 28 | Thùng nước trẻ em - ERA | TE01GTT | 195.000 | 160.500 |
| 29 | Thùng nước treo | TT01GTT | 190.000 | 154.000 |
| | | | | |

**Ghi chú:**

- Các bộ sản phẩm màu xanh, hồng, kem và ngọc: giá bằng giá bộ sản phẩm màu trắng cộng thêm 11.000đ/bộ sản phẩm (bao gồm VAT). Riêng cầu khối cộng 11.000 đ/sản phẩm (bao gồm VAT)

- Các bộ sản phẩm màu đỏ: giá bằng giá bộ sản phẩm màu trắng cộng thêm 66.000đ/bộ sản phẩm (bao gồm VAT).

- Các sản phẩm bán rời không theo bộ màu xanh, hồng, kem và ngọc: giá bán bằng giá lẻ sản phẩm màu trắng cộng thêm 5.500đ/sản phẩm (bao gồm VAT) (không cộng thêm giá cho phần nắp nhựa)

- Các sản phẩm lẻ màu đỏ: giá bán bằng giá lẻ sản phẩm màu trắng cộng thêm 33.000đ/sản phẩm (bao gồm VAT) (không cộng thêm giá cho phần nắp nhựa)

- Đối với sản phẩm sứ cầu cao, nguyên bộ, cầu thấp, thùng nước, chậu, chân chậu, bồn tiểu sẽ lấy chuẩn màu trắng, sản phẩm mô tả màu sắc sẽ thể hiện: Xanh (X), Hồng (H), Kem (K), Ngọc (N) và đỏ (D) nằm cuối tên mã sản phẩm

giaxaydung.vn



**PHỤ LỤC SỐ 3**
**Giá sản phẩm sơn các loại**
**Kèm theo Thông báo số 1544/TB-TC-XD ngày 29 tháng 7 năm 2010**
**Mức giá chưa có thuế GTGT (VAT)**

| STT | | Mặt hàng, quy cách, ký mã hiệu | Đơn vị tính | Đơn giá | Định mức (cho 01 lớp) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | **Sơn và chống thấm KOVA** | | Giá tại hiện trường xây lắp Quy Nhơn | | |
| | I | **Mastic và sơn nước trong nhà** | | | | |
| | 1 | Mastic trong nhà cao cấp KOVA | đ/kg | 3.591 | 40kg/60-80m$^2$ | |
| | 2 | Prince màu nhạt | " | 24.091 | 20kg/125-150m$^2$ | |
| | 3 | Crown (màu nhạt) | " | 25.000 | 20kg/95m$^2$ | cho 2 lớp |
| | II | **Mastic và sơn chống thấm ngoài trời** | | | | |
| | 1 | Mastic ngoài trời cao cấp KOVA | đ/kg | 4.500 | 40kg/60-80m$^2$ | |
| | 2 | K209 lót kháng kềm | " | 49.545 | 20kg/80-100m$^2$ | |
| | 3 | K261 màu nhạt | " | 50.000 | 20kg/120m$^2$ | |
| | 4 | K5501 màu nhạt, bán bóng - cao cấp | " | 61.364 | 20kg/160-200m$^2$ | |
| | 5 | KL-05 màu nhạt: Sơn men phủ sàn nhà, xưởng ... chịu áp lực ngược, chịu mài mòn, hoá chất nhẹ. | " | 118.182 | 01kg/3m$^2$ | |
| | 6 | Ct-14: chống thấm, trám trét vết nứt, khe co giãn | " | 70.000 | Tuỳ theo cách sử dụng | |
| | III | **Sơn thể thao** | | | | |
| | 1 | Mastic CT08: Dùng trám trét, làm phẳng sân trước khi sơn CT08 | đ/kg | | | |
| | 2 | Ct-08M: Sơn sân tennis, cầu lông chịu co giãn, chịu mài mòn, không bóng | " | 110.000 | 01kg/4m$^2$ | |
| | IV | **Hệ sơn đặc biệt** | | | | |
| | | Sơn giả đá | đ/kg | 86.364 | | |
| | | Sơn gấm | " | 36.364 | | |
| 2 | | **SƠN GIAO THÔNG NHIỆT DẺO PHẢN QUANG DPI DO CÔNG TY SIVICO CUNG CẤP** | | Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh | | |
| | 1 | Sơn phẳng màu trắng | đ/kg | 18.500 | | Đạt tiêu chuẩn: BS 3262 hoặc 22-TCN 282-02 |
| | 2 | Sơn phẳng màu vàng | " | 19.000 | | " |
| | 3 | Sơn lót | đ/lít | 48.000 | | " |
| | 4 | Bi PQ rắc bề mặt | đ/kg | 20.000 | | " |

giaxaydung.vn



| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | **Sản phẩm của Công ty TNHH NipPon Paint Việt Nam (sản xuất tại Đồng Nai)** | | | Giá tại hiện trường xây lắp thành phố Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi bán kính 10km | Định mức sơn | Sản xuất theo tiêu chuẩn kỹ thuật |
| | I | **Bột trét tường** | | | | |
| | 1 | KIMCOAT (01 sao) - Bột trét tường trong nhà cao cấp | đ/kg | 4.582 | 40kg#33m²/2lớp | TC27-2004-NPV |
| | 2 | KIMCOAT (02 sao) - Bột trét tường ngoài nhà cao cấp | " | 5.018 | 40kg#33m²/2lớp | TC27-2004-NPV |
| | II | **Sơn lót chống kềm** | | | | |
| | 1 | VINILEX 5101 (chống thấm, chống rêu mốc) sơn kiềm gốc nước trong nhà cao cấp | đ/kg | 28.591 | 27kg#18lit/ 180m²/1lớp | TC06-2001-NPV |
| | 2 | VINILEX 5160 (chống thấm, chống rêu mốc) sơn kiềm gốc nước ngoài nhà cao cấp | đ/kg | 32.222 | 27kg#18lit/ 180m²/1lớp | TC06-2001-NPV |
| | 3 | VINILEX 5170 (chống thấm, chống rêu mốc) sơn kiềm gốc dầu ngoài nhà cao cấp | đ/kg | 55.960 | 27kg#18lit/ 180m²/1lớp | TC77-2001-NPV |
| | 4 | SUMO SEALER (chống thấm, chống rêu mốc) sơn kiềm gốc nước ngoài nhà cao cấp | đ/kg | 33.818 | 27kg#18lit/ 180m²/1lớp | TC47-2007-NPV |
| | 5 | WP 100 - Chống thấm đặc biệt hệ nước, dạng lỏng, gốc Silicone Acrylic, thích hợp cho cấu trúc xi măng và bê tông | đ/kg | 36.889 | 27kg#18lit/ 40m²/1lớp | TC46-2007-NPV |
| | III | **Sơn nội thất** | | | | |
| | 1 | VATEX - Sơn nội thất kinh tế, độ phủ tuyệt vời | đ/kg | 12.480 | 25kg#17lit/ 100m²/2lớp | TC04-2001-NPV |
| | 2 | MATEX - Sơn nội thất chống rêu mốc, độ phủ tuyệt vời | đ/kg | 20.525 | 27kg#18lit/ 180m²/2lớp | TC01-2001-NPV |
| | 3 | SUPPER EASY WASH - Sơn trang trí cao cấp, chịu chùi rửa tối đa, ngăn ngừa vi khuẩn, có mùi hương thơm | đ/kg | 24.613 | 25kg#18lit/ 110m²/2lớp | TC48-2007-NPV |
| | IV | **Sơn ngoại thất** | | | | |
| | 1 | SUPPER MATEX - (Chống thấm chống rêu mốc) chịu ảnh hưởng thời tiết khắc nghiệt | đ/kg | 28.121 | 27kg#18lit/ 90m²/2lớp | TC02-2001-NPV |
| | 2 | HITEX - Sơn phủ chống thấm, màng sơn đàn hồi không rạn nứt, chống rêu mốc, có chất lượng tuyệt hảo, có màu sắc độ bóng bền đẹp, bảo vệ 06 năm | đ/kg | 60.525 | 27kg#18lit/ 90m²/2lớp | TC42-2005-NPV |
| | IV | **Sơn dầu** | | | | |
| | 1 | TI LAC - Sơn dầu rất bền và bóng sáng, là loại sơn lý tưởng cho các cấu trúc gỗ và kim loại | đ/kg | 47.727 | 3,5kg#4lit/ 36m²/2lớp | TC45-2005-NPV |
| | 2 | BI LAC - Sơn dầu rất bền và bóng sáng. Có tính năng chống nấm, che phủ cao, là loại sơn lý tưởng cho các cấu trúc bằng gỗ và kim loại | đ/kg | 59.782 | 4,5kg#5lit/ 45m²/2lớp | TC45-2005-NPV |

giaxaydung.vn



## 4 SƠN ICI Vietnam Ltd - sản phẩm của Công ty TNHH ICI Việt Nam

| STT | Tên sản phẩm | Mã sản phẩm | Bao bì (lít/thùng) | Định mức sơn | Giá tại hiện trường xây lắp trên địa bàn toàn tỉnh (đ/lít) |
|---|---|---|---|---|---|
| **CÁC SẢN PHẨM SƠN NGOÀI TRỜI** | | | | | |
| 1 | DULUX WEATHERSHIELD - Màu chuẩn | A915 | 5 | 12-13 m2/1lớp/1l | 124.000 |
| 2 | DULUX WEATHERSHIELD - Màu chuẩn | A915 | 1 | | 127.273 |
| 3 | DULUX WEATHERSHIELD HIGH SHEEN BÓNG - Màu chuẩn | A918 | 5 | 12-13 m2/1lớp/1l | 124.364 |
| 4 | DULUX WEATHERSHIELD HIGH SHEEN BÓNG - Màu chuẩn | A918 | 1 | | 128.182 |
| 5 | DULUX WEATHERSHIELD Sơn nước cao cấp ngoài trời tạo gai | A867-75000 | 18 | 0,5-1,1 m2/1 kg | 45.657 |
| 6 | WEATHERSHIELD TILE - Màu chuẩn | A944 | 1 | 12-13 m2/1lớp/1l | 107.273 |
| 7 | WEATHERSHIELD TILE - Màu chuẩn | A944 | 5 | | 104.000 |
| 8 | WEATHERSHIELD chống thấm - Màu chuẩn | A954 | 1 | 12-13 m2/1lớp/1l | 130.000 |
| 9 | WEATHERSHIELD chống thấm - Màu chuẩn | A954 | 5 | | 125.455 |
| 10 | GLIDDEN DURAGUARD - Màu chuẩn | A920 | 5 | 10-12 m2/1lớp/1l | 58.727 |
| 11 | GLIDDEN DURAGUARD - Màu 74076, 76528, 77064 | A920 | 5 | | 85.818 |
| 12 | GLIDDEN DURAGUARD - Màu chuẩn | A920 | 18 | | 53.535 |
| 13 | GLIDDEN DURAGUARD - Màu 74076, 76528,77064 | A920 | 18 | | 76.263 |
| 14 | GLIDDEN SATIN - Màu chuẩn | A929 | 5 | 10-12 m2/1lớp/1l | 58.727 |
| 15 | GLIDDEN SATIN - Màu 78704B | A929 | 5 | | 85.818 |
| 16 | GLIDDEN SATIN - Màu chuẩn | A929 | 18 | | 53.535 |
| 17 | GLIDDEN SATIN - Màu 78704B | A929 | 18 | | 76.263 |
| 18 | MAXILITE ngoài trời | A919 | 18 | 10m2/1 lớp/1l | 40.859 |
| 19 | MAXILITE ngoài trời | A919 | 4 | | 46.591 |
| **CÁC SẢN PHẨM SƠN TRONG NHÀ** | | | | | |
| 20 | DULUX 5-IN-1 | A966 | 5 | 13-16 m2/1lớp/1l | 108.727 |
| 21 | DULUX 5-IN-1 | A966 | 1 | | 117.273 |
| 22 | DULUX 5 trong 1 Mờ | A969 | 5 | 13-16 m2/1lớp/1l | 96.727 |
| 23 | DULUX Light & Space | A995 | 5 | 13-16 m2/1lớp/1l | 106.545 |
| 24 | DULUX Light & Space | A995 | 1 | | 113.636 |
| 25 | DULUX che phủ hiệu quả | A925 | 5 | 12-14 m2/1lớp/1l | 51.818 |
| 26 | DULUX che phủ hiệu quả | A925 | 18 | | 46.061 |
| 27 | DULUX lau chùi hiệu quả | A990 | 5 | 12-14 m2/1lớp/1l | 51.636 |
| 28 | DULUX lau chùi hiệu quả | A990 | 18 | | 46.768 |
| 29 | MAXILITE trong nhà | A901 | 18 | 10m2/1 lớp/1l | 31.970 |
| 30 | MAXILITE trong nhà | A901 | 4 | | 35.909 |
| **CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT** | | | | | |
| 31 | DULUX INTERIOR PRIMER - sơn lót trong nhà | A934-75007 | 5 | 10-12 m2/1lớp/1l | 52.545 |
| 32 | DULUX INTERIOR PRIMER - sơn lót cho pha màu | A934-75007P | 5 | | 52.545 |

giaxaydung.vn



| STT | Tên sản phẩm | Mã sản phẩm | Bao bì (lít/thùng) | Định mức sơn | Giá tại hiện trường xây lắp trên địa bàn toàn tỉnh (đ/lít) |
|---|---|---|---|---|---|
| 33 | DULUX INTERIOR PRIMER - sơn lót trong nhà | A934-75007 | 18 | 10-12 m2/1lớp/1l | 50.152 |
| 34 | WEATHERSHIELD Sơn lót cao cấp ngoài trời chống kiềm | A936-75230 | 5 | 10-12 m2/1lớp/1l | 76.364 |
| 35 | WEATHERSHIELD Sơn lót cao cấp ngoài trời chống kiềm | A936-75230 | 18 | | 69.798 |
| 36 | MAXILITE CHỐNG GỈ - sơn lót chống gỉ | A526-74001 | 18 | 10-12 m2/1lớp/1l | 44.394 |
| 37 | MAXILITE CHỐNG GỈ - sơn lót chống gỉ | A526-74001 | 3 | | 46.061 |
| 38 | MAXILITE CHỐNG GỈ - sơn lót chống gỉ | A526-74001 | 0,8 | | 50.000 |
| **CÁC SẢN PHẨM BỘT TRÉT** | | | | | |
| 39 | DULUX PUTTY - Bột trét trong nhà và ngoài trời | A502-29133 | 40kg | 1-1,2 m2/1kg | 6.455 |
| 40 | WEATHERSHIELD CEMFILLER - bột trét ngoài trời | A502-29131 | 25kg | | 9.491 |
| 41 | WEATHERSHIELD - Chống thấm | A959 | 18 | 13-16 m2/1lớp/1l | 64.848 |
| 42 | WEATHERSHIELD - Chống thấm | A959 | 5 | | 64.727 |
| **CÁC SẢN PHẨM SƠN DẦU** | | | | | |
| 43 | MAXILITE DẦU - màu chuẩn | A360 | 3 | 13-14 m2/1lớp/1l | 65.455 |
| 44 | MAXILITE DẦU - màu chuẩn | A360 | 0,8 | | 69.318 |
| 45 | MAXILITE DẦU - màu chuẩn | A360 | 0,45 | | 72.727 |
| 46 | MAXILITE DẦU - màu đặc biệt (74446, 74302, 76582, 76323) | A360 | 0,8 | | 79.545 |
| 47 | MAXILITE DẦU - màu đặc biệt (74446, 74302, 76582, 76323) | A360 | 3 | | 75.455 |
| 48 | MAXILITE DẦU - màu trắng | A360 | 3 | | 69.697 |
| 49 | MAXILITE DẦU - màu trắng | A360 | 0,8 | | 75.000 |
| 50 | MAXILITE DẦU - màu trắng | A361 | 0,45 | | 78.788 |
| 51 | DULUX SATIN - sơn dầu bóng mờ - màu chuẩn | A369 | 0,8 | 13-14 m2/1 lớp/1l | 79.545 |
| 52 | DULUX SATIN - sơn dầu bóng mờ - màu chuẩn | A369 | 3 | | 73.939 |
| 53 | DULUX SATIN - sơn dầu bóng mờ - màu đặc biệt 76808, 73402, 77059 | A369 | 0,8 | 13-16 m2/1 lớp/1l | 87.500 |
| 54 | DULUX SATIN - sơn dầu bóng mờ - màu đặc biệt 76808, 73402, 77059 | A369 | 3 | 13-14 m2/1 lớp/1l | 81.818 |
| 55 | DULUX RUSTGUARD - sơn dầu trang trí chống sét rỉ - màu đặc biệt 76808, 73402, 77059 | A364 | 0,8 | 13-16 m2/1 lớp/1l | 88.636 |
| 56 | DULUX RUSTGUARD - sơn dầu trang trí chống sét rỉ - màu đặc biệt 76808, 73402, 77059 | A364 | 3 | | 81.818 |
| 57 | DULUX RUSTGUARD - sơn dầu trang trí chống rỉ sét - màu chuẩn | A364 | 0,8 | | 79.545 |
| 58 | DULUX RUSTGUARD - sơn dầu trang trí chống rỉ sét - màu chuẩn | A364 | 3 | | 73.939 |
| 59 | DULUX THINNER - Dung môi pha sơn | A850-41 | 5 | | 19.636 |

giaxaydung.vn



## 5 SƠN SONATA - sản phẩm của Công ty Cổ phần Sơn SONATA

| Sản phẩm | | Đơn giá: đồng | | | | | Độ phủ lý thuyết | Độ phủ thực tế |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Các sản phẩm sơn trang trí:** | | **18 lít** | **04 lít** | **05 lít** | **01 lít** | **01 kg** | | |
| **SONATEX ® mờ** | | | | | | | | |
| *** Nội thất:** | * Màu bình thường | 386.591 | 101.864 | | 21.477 | 15.464 | 12m²/01lít/01lớp | 10,8m²/01lít/01lớp |
| *** Ngoại thất:** | * Màu bình thường | 727.773 | 177.955 | | 52.773 | 28.202 | " | " |
| **SONATEX ® EXTRA bóng mờ** | | | | | | | | |
| *** Nội thất:** | * Màu bình thường | 602.591 | 158.318 | | 33.477 | 26.199 | 12m²/01lít/01lớp | 10,8m²/01lít/01lớp |
| | * Màu đặc biệt * | 660.273 | | | | | " | " |
| *** Ngoại thất:** | * Màu bình thường | 1.145.045 | 274.909 | | 76.091 | 54.525 | " | " |
| | * Màu đặc biệt * | 1.244.455 | 300.682 | | 83.455 | 57.614 | " | " |
| | * Màu đặc biệt ** | | 330.136 | | 92.045 | 68.778 | " | " |
| **SONATEX ® PREMIUM siêu bóng** | | | | | | | | |
| *** Nội thất:** | * Màu bình thường | | | 366.955 | 73.391 | 66.718 | 12m²/01lít/01lớp | 10,8m²/01lít/01lớp |
| | * Màu đặc biệt * | | | 409.909 | 81.982 | 74.528 | " | " |
| *** Ngoại thất:** | * Màu bình thường | | | 486.000 | 110.455 | 88.364 | " | " |
| | * Màu đặc biệt * | | | 539.386 | 121.500 | 98.070 | " | " |
| **Các sản phẩm sơn lót gốc nước:** | | **18 lít** | **04 lít** | **05 lít** | **01 lít** | **01 kg** | | |
| **SONATEX ® SEALER** | | 790.364 | 202.500 | | 43.909 | 31.615 | 12m²/01lít/01lớp | 10,8m²/01lít/01lớp |
| **SONATEX ® PRIMER** | | 1.092.273 | 270.000 | | 60.682 | 43.691 | " | " |
| **Các sản phẩm bột trét tường:** | | **40 kg** | | | | **01 kg** | | |
| *** Nội thất:** | | | | | | | | |
| Sonatex | | 141.136 | | | | 3.529 | 1,2m²/01kg | 1,1m²/01kg |
| Challenge, Sonas, Eastern, Rosa | | 110.455 | | | | 2.762 | | |
| *** Ngoại thất:** | | | | | | | | |
| Sonatex | | 159.545 | | | | 3.988 | | |
| Challenge, Sonas, Eastern, Rosa | | 141.136 | | | | 3.528 | | |

giaxaydung.vn



## 6 SƠN JOTUN - sản phẩm của Công ty TNHH Sơn JOTUN Việt Nam

| STT | Chủng loại / Tên sản phẩm | | Đóng gói | Giá tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Đồng/thùng (bao) | Định mức phủ lý thuyết ($m^2$/l) | Giá thành (đồng/$m^2$) |
| 1 | Sơn lót chống kềm nội thất cao cấp | Jotasealer 03 | 05 lít | 230.909 | 11,0 | 4.198 |
| | | | 18 lít | 763.636 | 11,0 | 3.856 |
| 2 | Sơn lót chống kềm nội thất và ngoại thất cao cấp | Jotashield Primer 07 | 05 lít | 303.636 | 11,0 | 5.521 |
| | | | 18 lít | 1.020.909 | 11,0 | 5.156 |
| | | Cito Primer 09 | 05 lít | 453.636 | 7,1 | 12.778 |
| | | | 20 lít | 1.739.091 | 7,1 | 12.247 |
| 3 | Sơn ngoại thất | Jotatough Trắng và pha máy | 05 lít | 248.182 | 11,0 | 4.513 |
| | | | 10 lít | 457.273 | 11,0 | 4.157 |
| | | Jotatough trắng | 18 lít | 798.182 | 11,0 | 4.031 |
| 4 | Sơn ngoại thất cao cấp | Jotashield | 01 lít | 119.091 | 11,0 | 10.826 |
| | | | 05 lít | 497.273 | 11,0 | 9.041 |
| | | Jotashield Flex | 05 lít | 625.455 | 5,6 | 22.337 |
| 5 | Sơn nội thất | Jotaplast siêu trắng | 05 lít | 170.000 | 11,0 | 3.091 |
| | | | 10 lít | 330.909 | 11,0 | 3.008 |
| | | | 18 lít | 530.909 | 11,0 | 2.681 |
| | | Jotaplast pha máy | 05 lít | 162.727 | 11,0 | 2.959 |
| | | | 10 lít | 315.455 | 11,0 | 2.868 |
| | | | 17 lít | 478.182 | 11,0 | 2.557 |
| 6 | Sơn nội thất cao cấp | Strax Matt Trắng và pha máy | 05 lít | 239.091 | 10,9 | 4.387 |
| | | | 10 lít | 420.000 | 10,9 | 3.854 |
| | | Majestic Matt & Majestic Pearl Silk | 01 lít | 109.091 | 11,0 | 9.917 |
| | | | 05 lít | 435.455 | 11,0 | 7.917 |
| | | Majestic Optima | 01 lít | 122.727 | 11,0 | 11.157 |
| | | | 05 lít | 535.455 | 11,0 | 9.735 |
| 7 | Sơn Alkyd gốc dầu cho gỗ và kim loại | Gardex - New | 08 lít | 94.545 | 14,0 | 8.442 |
| | | | 25 lít | 270.000 | 14,0 | 7.563 |
| 8 | Sơn chống ri | Gardex Primer | 01 lít | 98.182 | 17,3 | 5.675 |
| 9 | Sơn lót gỗ | Viniguard SG 88 | 05 lít | 319.091 | 8,0 | 7.182 |
| 10 | Bột trét tường ngoại thất | Jotun Putty Exterior | 40 kg (bao) | 240.909 | 1,3 | 4.633 |
| 11 | Bột trét tường nội thất | Jotun Putty Interior | 40 kg (bao) | 180.000 | 1,3 | 3.462 |
| 12 | Sơn gai nội thất & ngoại thất | Texotile | 25 kg (thùng) | 550.000 | 1,5 | 14.666 |

giaxaydung.vn



**PHỤC LỤC SỐ 4**
**Giá các loại sản phẩm tấm lợp, tấm trần, ván...quý III năm 2010**
**Kèm theo Công văn số 1544/TB-TC-XD ngày 29 tháng 7 năm 2010**
**Mức giá chưa có thuế GTGT (VAT)**

| STT | Mặt hàng | | Tiêu chuẩn kỹ thuật | ĐVT | Đơn giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| I | **TẤM LỢP ONDULINE** | | Sản xuất theo tiêu chuẩn kỹ thuật Châu Âu | Giá bán tại kho - địa chỉ: 14 Cần Vương, TP.Quy Nhơn, tỉnh Bình Định | | |
| | Tấm lợp (màu xanh, đỏ) KT:2m x 0,95m x 3mm | | " | đ/tấm | 184.000 | Màu xanh, đỏ |
| | Tấm nóc (màu xanh, đỏ) KT: 0,925m x 0,48m x 3mm | | " | đ/tấm | 96.000 | Màu xanh, đỏ |
| | Tấm lấy sáng (sợi thủy tinh) KT: 2m x 0,95m x 1,5mr | | Việt Nam | đ/tấm | 360.000 | Sợi thủy tinh |
| | Đinh vít bắn 0,75cm (có mũ bảo vệ đầu đinh) | | " | đ/cái | 1.058 | |
| II | **TẤM LỢP SINH THÁI GUTTAL do Italia sản xuất** | | | Giá đến chân công trình trên phương tiện bên vận chuyển trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định | | |
| | **Tên sản phẩm** | **Quy cách** | Xuất xứ, chất liệu | | | |
| 1 | Tấm lợp Guttapral Acrylic (màu xanh, đỏ, nâu) | 2000 x 950 x 2,3mm | Xuất xứ: Italy; Chất liệu: Cellulose, Arphalt, Acrylic | đ/$m^2$ | 138.000 | |
| 2 | Tấm úp nóc Guttapral - Acrylic có nẹp chống bão (màu xanh, đỏ, nâu) | 1050 x 480 x 2,3mm | Xuất xứ: Italy; Chất liệu: Cellulose, Arphalt, Acrylic | đ/tấm | 185.000 | |
| 3 | Tấm lấy sáng Resin Glass (màu trắng trong) | 2000 x 950 x 1,5mm | Xuất xứ: Italy; Chất liệu: Resin | đ/$m^2$ | 220.000 | |
| 4 | Đinh vít tự xoáy có mũ PVC bảo vệ | (75 # 12mm) | Xuất xứ: Italy | đ/cái | 1.145 | |

giaxaydung.vn



# PHỤ LỤC SỐ 5

## GIÁ VẬT TƯ ĐIỆN DÂN DỤNG - Quý III năm 2010

**Kèm theo Thông báo số 1544/TB-TC-XD ngày 29 tháng 7 năm 2010**

**Các mức giá dưới đây đều chưa có thuế GTGT (VAT)**

| STT | Loại vật liệu | | ĐVT | Đơn giá |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **ĐIỆN DÂN DỤNG** | | | Giá tại hiện trường xây lắp Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi 10km |
| 1 | Bóng điện tròn Điện Quang | 220V - 75W - 100W | đ/bóng | 4.500 |
| 2 | Bóng điện Neon Điện Quang | 220V - 40W dài 1,2m | đ/bóng | 8.800 |
| | | 220V - 20W dài 0,6m | " | 6.800 |
| 3 | Tăng phô Thái Lan | | đ/cái | 32.000 |
| | Tăng phô Việt Nam | | " | 18.000 |
| 4 | Tắc te 220V - 40W | | " | 1.700 |
| | 220V - 20W | | " | 1.700 |
| 5 | Máng đèn Neon Sài Gòn dài | 1,2m | đ/máng | 11.800 |
| | | 0,6m | " | 8.500 |
| 6 | **Ổ cắm các loại:** | | | |
| | Ổ cắm nhựa | 2 lỗ Thái | đ/cái | 6.000 |
| | | 2 lỗ nội | " | 4.800 |
| | | 6 lỗ Thái | " | 7.200 |
| | | 4 lỗ Cadivi | | |
| | Ổ cắm ngầm tường | 1 lỗ + 1 mặt nạ | đ/bộ | 10.000 |
| | Ổ cắm ngầm tường | 2 lỗ + 2 mặt nạ | đ/bộ | 16.000 |
| 7 | **Công tắc các loại:** | | | |
| | Công tắc chìm đơn | | đ/bộ | 4.000 |
| | Công tắc chìm đôi | | " | 12.600 |
| | Công tắc Thái nổi | | " | 3.600 |
| | Công tắc Cadivi | | đ/cái | 3.601 |
| 8 | Bảng điện | 8 x 12 | đ/cái | 2.500 |
| | | 8 x 16 | " | 3.000 |
| | | 8 x 24 | " | 3.500 |
| | | 11 x 13 | " | 3.500 |
| | | 13 x 18 | " | 4.200 |
| | | 11 x 18 | " | 4.000 |
| | | 16 x 20 | " | 4.500 |
| | | 16 x 24 | " | 5.000 |
| | | 20 x 25 | " | 9.000 |
| | | 25 x 30 | " | 12.000 |
| | | 30 x 30 | " | 18.000 |
| 9 | Hộp nối dây nhựa 150 x 150 | | đ/cái | 9.600 |
| 10 | **Ống luồn dây điện:** | | | Giá tại hiện trường xây lắp trên địa bàn toàn tỉnh |
| | Ống luồn tròn (Cadivi) | | | |
| | Phi 16 dài 2,9 mét | | đ/ống | 13.100 |
| | Phi 20 dài 2,9 mét | | " | 16.300 |
| | Phi 25 dài 2,9 mét | | " | 24.800 |
| | Phi 32 dài 2,9 mét | | " | 37.000 |

giaxaydung.vn



| STT | Loại vật liệu | | ĐVT | Giá tại hiện trường xây lắp Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi 10km |
|---|---|---|---|---|
| 11 | Ống luồn dây điện - sản phẩm của Cty nhựa đạt Hòa | | | |
| | Ống luồn dây điện | Chiều dài (mét/ống) | | |
| | Phi 11 (dày) | 2,0 | đ/ống | 1.682 |
| | Phi 13 (dày) | 2,0 | " | 2.182 |
| | Phi 16 (dày) | 2,0 | " | 2.409 |
| | Phi 11 (mỏng) | 1,8 | " | 1.045 |
| | Phi 13 (mỏng) | 1,8 | đ/ống | 1.364 |
| | Phi 16 (mỏng) | 1,8 | " | 2.000 |
| | Ống luồn điện ngầm (loại uốn cong được) | Chiều dài (mét/ống) | | |
| | Phi 16 x 1,5mm | 2,92 | đ/ống | 10.545 |
| | Phi 20 x 1,7mm | 2,92 | " | 15.000 |
| | Phi 25 x 2,0mm | 2,92 | " | 21.091 |
| | Phi 32 x 2,4mm | 2,92 | " | 32.545 |
| | Phi 40 x 2,4mm | 2,92 | " | 38.727 |
| | Phi 50 x 2,4mm | 2,92 | " | 52.818 |
| | Ống luồn điện lượn sóng (ống ruột gà) | | | |
| | Loại 1: Màu trắng | Chiều dài (mét/cuộn) | | |
| | Phi 16 | 50 | đ/cuộn | 59.364 |
| | Phi 20 | 50 | " | 85.455 |
| | Phi 25 | 50 | " | 130.455 |
| | Loại 2: Màu xám | Chiều dài (mét/cuộn) | | |
| | Phi 16 | 50 | đ/cuộn | 40.000 |
| | Phi 20 | 50 | " | 49.000 |
| | Phi 25 | 50 | " | 69.000 |
| | Ống luồn dây điện (loại hộp) | | | |
| | Quy cách | Chiều dài (mét/cây) | | |
| | 20 x 10 | 2,0 | đ/cây | 6.000 |
| | 24 x 14 | 2,0 | " | 9.000 |
| | 39 x 19 | 2,0 | " | 16.000 |
| | 60 x 40 | 2,0 | " | 38.000 |
| | 80 x 40 | 2,0 | " | 57.000 |
| | 100 x 40 | 2,0 | " | 70.000 |
| | 20 x 10 | 1,7 | " | 5.100 |
| | 24 x 14 | 1,7 | " | 7.636 |
| | 39 x 19 | 1,7 | " | 13.636 |
| | 60 x 40 | 1,7 | " | 32.273 |
| | 80 x 40 | 1,7 | " | 48.500 |
| | 100 x 40 | 1,7 | " | 59.500 |
| 12 | **Quạt điện dân dụng:** | | | |
| - | Quạt trần Việt Nam hiệu DONAIPAN; sản phẩm của Cty cổ phần điện cơ Đồng Nai | | | |
| | Quạt trần 1,4m | Kiểu M1 - 99 | đ/bộ | 495.455 |
| - | Quạt Dolphin: | | | |
| | Quạt treo tường 1 dây | | đ/cái | 159.091 |
| | Quạt treo tường 2 dây | | " | 245.455 |
| | Quạt trần đảo chiều | | " | 227.273 |

giaxaydung.vn



| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| - | Quạt Senko: | | | |
| | Quạt treo tường 2 dây | | đ/cái | 195.000 |
| 12 | **Máy điều hoà nhiệt độ:** | | | |
| - | **TOSHIBA (xuất xứ Thái Lan):** | | | |
| | | 9.000BTU/h 2 cục 1 chiều | đ/bộ | 5.681.818 |
| | | 12.000BTU/h 2 cục 1 chiều | " | 7.409.091 |
| | | 18.000BTU/h 2 cục 1 chiều | " | 10.363.636 |
| - | **LG (máy Hàn Quốc do Việt Nam lắp ráp):** | | | |
| | | 9.000BTU/h 2 cục 1 chiều | đ/bộ | 4.363.636 |
| | | 12.000BTU/h 2 cục 1 chiều | đ/bộ | 5.909.091 |
| | | 18.000BTU/h 2 cục 1 chiều | " | 8.818.182 |
| | **SanYo (máy Nhật sản xuất tại Việt Nam)** | | | |
| | | 9.000BTU/h 2 cục 1 chiều | đ/bộ | 4.727.273 |
| | | 12.000BTU/h 2 cục 1 chiều | " | 6.272.727 |
| | | 18.000BTU/h 2 cục 1 chiều | " | 8.363.636 |
| * | CẦU DAO CÁC LOẠI: | | | Giá tại hiện trường xây lắp trên địa bàn toàn tỉnh |
| a | CẦU DAO CADIVI | | | |
| - | **Cầu dao 02 pha:** | 15A | đ/cái | 21.840 |
| | | 20A | đ/cái | 25.750 |
| | | 30A | " | 33.480 |
| | | 60A | " | 50.470 |
| - | **Cầu dao 02 pha:** | 100A | đ/cái | 112.270 |
| - | **Cầu dao 03 pha:** | 30A | đ/cái | 53.560 |
| | | 60A | " | 75.400 |
| | | 100A | " | 173.040 |
| - | **Cầu dao 02 pha đảo:** | 20A | đ/cái | 32.450 |
| | | 30A | " | 40.170 |
| | | 60A | " | 60.260 |
| - | **Cầu dao 03 pha đảo:** | 20A | đ/cái | 49.440 |
| | | 30A | " | 62.110 |
| | | 60A | " | 91.670 |
| b | **Aptomat 10A; 15A; 20A, 30A - 2pha** | | " | 23.100 |
| | **Nắp chụp aptomat** | | " | 528 |
| | **Modul âm tường** | | " | 3.400 |

giaxaydung.vn



# PHỤ LỤC SỐ: 6
## CỘT BÊ TÔNG LY TÂM CHƯA CÓ THUẾ GTGT (VAT)
## GIÁ QUÝ III NĂM 2010

| STT | Tên sản phẩm | Sản xuất theo tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách, các thông số kỹ thuật | Đơn vị tính | Đơn giá |
|---|---|---|---|---|---|
| II | **Sản phẩm cột bê tông ly tâm của Công ty cổ phần xây lắp điện An Nhơn** | | | đ/cột | Giá trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty; Địa chỉ: Quốc lộ 19, xã Nhơn Hoà, An Nhơn |
| 1 | Cột BTLT 6 m | TC-02-2001-XLAN | Ø120-Ø204 | " | 1.259.000 |
| 2 | Cột BTLT 7 m | " | Ø120-Ø250 | " | 1.516.000 |
| 3 | Cột BTLT 8,4 m A | " | Ø160-Ø260 | " | 1.867.000 |
| 4 | Cột BTLT 8,4 m B | " | Ø160-Ø260 | " | 1.935.000 |
| 5 | Cột BTLT 8,4 m C | " | Ø160-Ø260 | " | 2.111.000 |
| 6 | Cột BTLT 8,4 m D | " | Ø160-Ø260 | " | 2.255.000 |
| 7 | Cột BTLT 10,5 m A | " | Ø190-Ø330 | " | 2.692.000 |
| 8 | Cột BTLT 10,5 m B | " | Ø190-Ø330 | " | 3.075.000 |
| 9 | Cột BTLT 10,5 m C | " | Ø190-Ø330 | " | 3.387.000 |
| 10 | Cột BTLT 10,5 m D | " | Ø190-Ø330 | " | 3.614.000 |
| 11 | Cột BTLT 12 m A | " | Ø190-Ø350 | " | 4.266.000 |
| 12 | Cột BTLT 12 m B | " | Ø190-Ø350 | " | 5.218.000 |
| 13 | Cột BTLT 12 m C | " | Ø190-Ø350 | " | 5.893.000 |
| 14 | Cột BTLT 12 m D | " | Ø190-Ø350 | " | 6.167.000 |
| 15 | Cột BTLT 14 m A | " | Ø190-Ø376 | " | 6.248.000 |
| 16 | Cột BTLT 14 m B | " | Ø190-Ø376 | đ/cột | 7.665.000 |
| 17 | Cột BTLT 14 m C | " | Ø190-Ø376 | " | 8.883.000 |
| 18 | Cột BTLT 14 m D | " | Ø190-Ø376 | " | 8.924.000 |
| 19 | Cột BTLT 16 m B | " | Ø190-Ø403 | " | 13.466.000 |
| 20 | Cột BTLT 16 m C | " | Ø190-Ø403 | " | 14.078.000 |
| 21 | Cột BTLT 16 m D | " | Ø190-Ø403 | " | 14.546.000 |
| 22 | Cột BTLT 18 m B | " | Ø190-Ø429 | " | 14.780.000 |
| 23 | Cột BTLT 18 m C | " | Ø190-Ø429 | " | 15.436.000 |
| 24 | Cột BTLT 18 m D | " | Ø190-Ø429 | " | 15.870.000 |
| 25 | Cột BTLT 20 m B | " | Ø190-Ø456 | " | 17.147.000 |
| 26 | Cột BTLT 20 m C | " | Ø190-Ø456 | " | 17.758.000 |
| 27 | Cột BTLT 20 m D | " | Ø190-Ø456 | " | 18.843.000 |

giaxaydung.vn



**PHỤ LỤC SỐ 7**

**Sản phẩm gối cống, ống cống bê tông cốt thép ly tâm quý III năm 2010)**

**(Kèm theo Thông báo số 1544/TB-TC-XD ngày 29 tháng 7 năm 2010)**

**Mức giá chưa có thuế Giá trị gia tăng (VAT)**

| TT | Tên mặt hàng | Sản xuất theo tiêu chuẩn kỹ thuật | Các thông số kỹ thuật | Đvt | Đơn giá |
|---|---|---|---|---|---|
| * | SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH - XD THUẬN ĐỨC | | | | |
| I | Gối cống bê tông cốt thép ly tâm (mác 200, độ sụt 6-8cm) | | | | |
| 1 | D 300 | | | đ/cái | 72.046 |
| 2 | D 400 | | | " | 85.600 |
| 3 | D 500 | | | " | 103.494 |
| 4 | D 600 | | | " | 119.401 |
| 5 | D 800 | | | " | 142.261 |
| 6 | D 1000 | | | " | 202.721 |
| 7 | D 1200 | | | " | 277.813 |
| 8 | D 1500 | | | " | 338.924 |
| 9 | D 2000 | | | " | 458.240 |
| II | Ống cống bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng H30, mác 300) | | | | |
| 1 | D 300 - 5 | | | đ/m | 302.595 |
| 2 | D 400 - 5 | | | " | 347.629 |
| 3 | D 500 - 6 | | | " | 473.886 |
| 4 | D 600 - 6 | | | " | 558.851 |
| 5 | D 800 - 8 | | | " | 820.844 |
| 6 | D 1000 - 10 | | | " | 1.195.870 |
| 7 | D 1200 - 12 | | | " | 2.066.059 |
| 8 | D 1500 - 12 | | | " | 2.639.444 |
| 9 | D 2000 - 15 | | | " | 4.514.809 |
| III | Ống cống bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng H10, mác 300) | | | | |
| 1 | D 300 - 5 | | | đ/m | 235.558 |
| 2 | D 400 - 5 | | | " | 314.697 |
| 3 | D 500 - 6 | | | " | 403.664 |
| 4 | D 600 - 6 | | | " | 472.382 |
| 5 | D 800 - 8 | | | " | 759.048 |
| 6 | D 1000 - 10 | | | " | 1.147.023 |
| 7 | D 1200 - 12 | | | " | 1.958.440 |
| 8 | D 1500 - 12 | | | " | 2.636.720 |
| 9 | D 2000 - 15 | | | | 3.650.122 |
| IV | Ống cống bê tông cốt thép ly tâm (vỉa hè, mác 300) | | | | |
| 1 | D 300 - 5 | | | đ/m | 233.577 |
| 2 | D 400 - 5 | | | " | 289.380 |
| 3 | D 500 - 6 | | | " | 369.878 |
| 4 | D 600 - 6 | | | " | 429.909 |
| 5 | D 800 - 8 | | | " | 682.848 |
| 6 | D 1000 - 10 | | | " | 1.069.818 |
| 7 | D 1200 - 12 | | | " | 1.781.318 |
| 8 | D 1500 - 12 | | | " | 2.615.906 |
| 9 | D 2000 - 15 | | | | 3.393.049 |
| | Ghi chú: Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất ống cống bê tông cốt thép ly tâm - khu công nghiệp Phú Tài của Cty TNHH - XD Thuận Đức. | | | | |
| * | SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP AN NHƠN | | | | |
| I | Gối cống BTCT ly tâm (mác 200 đá 1x2) | | | | |
| 1 | D300 | | | đ/cái | 67.000 |

giaxaydung.vn



| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 2 | D400 | | | đ/cái | 86.000 |
| 3 | D600 | | | " | 116.000 |
| 4 | D800 | | | đ/cái | 134.000 |
| 5 | D1000 | | | " | 195.000 |
| 6 | D1200 | | | " | 319.000 |
| 7 | D1500 | | | " | 343.000 |
| II | Ống cống BTCT ly tâm (tải trọng H30, mác 300) | | | | |
| 1 | D300-5 | TC-01-2001-XLAN | phi 406 - phi 360 | đ/m | 264.000 |
| 2 | D400-5 | " | phi 606 - phi 560 | " | 323.000 |
| 3 | D600-6 | " | phi 836 - phi 786 | " | 493.000 |
| 4 | D800-8 | " | phi 1080 - phi 1029 | " | 754.000 |
| 5 | D1000-10 | " | phi 1376 - phi 1296 | " | 1.171.000 |
| 6 | D1200-12 | " | phi 1700 - phi 1640 | " | 1.832.000 |
| 7 | D1500-12 | " | phi 2000 - phi 1940 | " | 2.338.000 |
| III | Ống cống BTCT ly tâm (tải trọng H10, mác 300) | | | | |
| 1 | D300-5 | TC-01-2001-XLAN | phi 406 - phi 360 | đ/m | 226.000 |
| 2 | D400-5 | " | phi 606 - phi 560 | " | 291.000 |
| 3 | D600-6 | " | phi 836 - phi 786 | " | 410.000 |
| 4 | D800-8 | " | phi 1080 - phi 1029 | " | 677.000 |
| 5 | D1000-10 | " | phi 1376 - phi 1296 | " | 1.042.000 |
| 6 | D1200-12 | " | phi 1700 - phi 1640 | " | 1.749.000 |
| 7 | D1500-12 | " | phi 2000 - phi 1940 | " | 2.281.000 |
| IV | Ống cống BTCT ly tâm (trọng tải H5, mác 300) | | | | |
| 1 | D300-5 | TC-01-2001-XLAN | phi 406 - phi 360 | đ/m | 196.000 |
| 2 | D400-5 | " | phi 606 - phi 560 | " | 248.000 |
| 3 | D600-6 | " | phi 836 - phi 786 | " | 367.000 |
| 4 | D800-8 | " | phi 1080 - phi 1029 | " | 584.000 |
| 5 | D1000-10 | " | phi 1376 - phi 1296 | " | 900.000 |
| 6 | D1200-12 | " | phi 1700 - phi 1640 | " | 1.442.000 |
| 7 | D1500-12 | " | phi 2000 - phi 1940 | " | 1.918.000 |
| | Ghi chú:Giá trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty | | | | |
| | Địa chỉ: Quốc lộ 19, xã Nhơn Hoà, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định | | | | |
| * | SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH HỢP THÀNH | | | | |
| I | Gối cống bê tông cốt thép ly tâm mác 200, độ sụt 6-8 cm: | | | | |
| 1 | D300 | | | đ/cái | 62.000 |
| 2 | D400 | | | " | 72.000 |
| 3 | D600 | | | " | 108.000 |
| 4 | D800 | | | " | 127.000 |
| 5 | D1000 | | | " | 174.000 |
| 6 | D1200 | | | " | 245.000 |
| 7 | D1500 | | | " | 299.000 |
| 8 | D 1800 | | | " | 380.000 |
| 9 | D 2000 | | | đ/cái | 450.000 |
| II | Ống cống bê tông cốt thép ly tâm tải trọng H30, mác 300: | | | | |
| 1 | D300-5 | TC 03-06/HT-TP | | đ/m | 264.000 |
| 2 | D400-5 | TC 03-05/HT-TP | | " | 320.000 |
| 3 | D600-6 | TC 06-05/HT-TP | | " | 527.000 |
| 4 | D800-8 | TC 09-05/HT-TP | | " | 784.000 |
| 5 | D1000-10 | TC 12-05/HT-TP | | " | 1.095.000 |
| 6 | D1200-12 | TC 06-06/HT-TP | | " | 1.943.000 |
| 7 | D1500-12 | TC 09-06/HT-TP | | " | 2.440.000 |
| 8 | D 1800 - 15 | | | " | 3.200.000 |
| 9 | D 2000 - 15 | | | đ/m | 3.600.000 |
| III | Ống cống bê tông cốt thép ly tâm tải trọng H10, mác 300: | | | | |
| 1 | D300-5 | TC 02-06/HT-TP | | đ/m | 225.000 |

giaxaydung.vn



| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 2 | D400-5 | TC 01-05/HT-TP | đ/m | 285.000 |
| 3 | D600-6 | TC 04-05/HT-TP | " | 440.000 |
| 4 | D800-8 | TC 07-05/HT-TP | " | 707.000 |
| 5 | D1000-10 | TC 10-05/HT-TP | đ/m | 1.015.000 |
| 6 | D1200-12 | TC 05-06/HT-TP | " | 1.790.000 |
| 7 | D1500-12 | TC 08-06/HT-TP | " | 2.363.000 |
| 8 | D1800-15 | | " | 2.900.000 |
| 9 | D2000-15 | | đ/m | 3.250.000 |
| IV | Ống cống bê tông cốt thép ly tâm vỉa hè, mác 300: | | | |
| 1 | D300-5 | TC 01-06/HT-TP | đ/m | 199.000 |
| 2 | D400-5 | TC 02-05/HT-TP | " | 261.000 |
| 3 | D600-6 | TC 05-05/HT-TP | " | 400.000 |
| 4 | D800-8 | TC 08-05/HT-TP | " | 637.000 |
| 5 | D1000-10 | TC 011-05/HT-TP | " | 942.000 |
| 6 | D1200-12 | TC 04-06/HT-TP | đ/m | 1.628.000 |
| 7 | D1500-12 | TC 07-06/HT-TP | " | 2.131.000 |
| 8 | D1800-15 | | " | 2.600.000 |
| 9 | D2000-15 | | đ/m | 2.950.000 |
| | Ghi chú: Giá trên phương tiện bên mua tại nhà máy sản xuất cấu kiện BTCT ly tâm Hợp Thành | | | |
| | Địa chỉ: Tỉnh lộ 638, thôn Bình An, xã Phước Thành, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định | | | |
| * | SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG KIM CÚC | | | |
| I | Gối cống bê tông cốt thép ly tâm (mác 200, độ sụt 6-8cm) | | | |
| 1 | D 300 | | đ/cái | 71.200 |
| 2 | D 400 | | " | 84.800 |
| 4 | D 600 | | " | 118.200 |
| 5 | D 800 | | " | 140.800 |
| 6 | D 1000 | | " | 201.200 |
| 7 | D 1200 | | " | 276.400 |
| 8 | D 1500 | | " | 336.800 |
| II | Ống cống BTCT ly tâm (tải trọng H30, mác 300): | | | |
| 1 | D300-5 | | đ/mét | 300.500 |
| 2 | D400-5 | | " | 346.400 |
| 3 | D600-6 | | " | 557.500 |
| 4 | D800-8 | | " | 819.800 |
| 5 | D1000-10 | | " | 1.193.800 |
| 6 | D1200-12 | | " | 2.064.800 |
| 7 | D1500-12 | | " | 2.637.500 |
| III | Ống cống BTCT ly tâm (tải trọng H10, mác 300): | | | |
| 1 | D300-5 | | đ/m | 233.800 |
| 2 | D400-5 | | " | 312.800 |
| 3 | D600-6 | | " | 470.800 |
| 4 | D800-8 | | " | 757.600 |
| 5 | D1000-10 | | đ/m | 1.145.400 |
| 6 | D1200-12 | | " | 1.956.700 |
| 7 | D1500-12 | | " | 2.634.800 |
| III | Ống cống BTCT ly tâm (vỉa hè, mác 300): | | | |
| 1 | D300-5 | | đ/m | 231.800 |
| 2 | D400-5 | | " | 287.500 |
| 3 | D600-6 | | " | 428.400 |
| 4 | D800-8 | | " | 681.200 |
| 5 | D1000-10 | | " | 1.068.300 |
| 6 | D1200-12 | | đ/m | 1.779.700 |
| 7 | D1500-12 | | " | 2.613.800 |
| | Ghi chú: Giá trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất ống cống BTLT tại thôn Hội Thành, xã Nhơn Hội, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định | | | |

giaxaydung.vn



# PHỤ LỤC SỐ 8

**Giá các loại ống nước và phụ kiện nhựa - Quý III năm 2010**

**Kèm theo Thông báo số 1544/TB-TC-XD ngày 29 tháng 7 năm 2010**

**Các mức giá dưới đây chưa có thuế giá trị gia tăng (VAT)**

| STT | Loại vật tư | | | | ĐVT | Mức giá |
|---|---|---|---|---|---|---|
| I | Ống nước phụ kiện nhựa Đệ Nhất | | | | | |
| A | Ống nước nhựa Đệ Nhất | | | | | |
| | Kích thước danh nghĩa | | Áp lực làm việc | Đường kính ngoài x độ dày x chiều dài | | Giá tại chân công trình trên toàn tỉnh Bình Định (chưa tính chi phí bốc dỡ hàng xuống xe) |
| | Inch | m/m | (Bar) | m/m x m/m x M) | | |
| | 3/8" | 13 | 12,5 | 16 x 1,5 x 4 | đ/mét | 3.500 |
| | 1/2" | 16 | 16 | 21 x 1,7 x 4 | " | 4.900 |
| | 1/2" | 16 | 22 | 21 x 3,0 x 4 | " | 8.700 |
| | 3/4" | 20 | 19 | 27 x 1,9 x 4 | " | 6.900 |
| | 3/4" | 20 | 22 | 27 x 3,0 x 4 | " | 10.900 |
| | 1" | 25 | 10 | 32 x 1,6 x 4 | " | 7.700 |
| | 1" | 25 | 16 | 34 x 2,1 x 4 | " | 9.700 |
| | 1" | 25 | 18 | 34 x 3,0 x 4 | " | 14.100 |
| | 11/4" | 32 | 10 | 40 x 1,9 x 4 | " | 11.200 |
| | 11/4" | 32 | 12 | 42 x 2,1 x 4 | " | 13.000 |
| | 11/4" | 32 | 16 | 42 x 3,5 x 4 | " | 21.400 |
| | 11/2" | 40 | 12 | 49 x 2,5 x 4 | " | 16.800 |
| | 11/2" | 40 | 16 | 49 x 3,5 x 4 | " | 23.500 |
| | 11/2" | 40 | 10 | 50 x 2,4 x 4 | " | 17.300 |
| | 2" | 50 | 10 | 60 x 2,5 x 4 | " | 21.300 |
| | 2" | 50 | 11 | 60 x 3,0 x 4 | " | 24.700 |
| | 2" | 50 | 12 | 60 x 4,0 x 4 | " | 32.900 |
| | 2" | 50 | 16 | 60 x 4,5 x 4 | " | 38.700 |
| | 2" | 50 | 06 | 63 x 1,9 x 4 | " | 19.700 |
| | 2" | 50 | 10 | 63 x 3,0 x 4 | " | 29.900 |
| | 2.1/2" | 65 | 08 | 73 x 3,0 x 4 | " | 32.300 |
| | 2.1/2" | 65 | 06 | 75 x 2,2 x 4 | " | 27.200 |
| | 2.1/2" | 65 | 10 | 75 x 3,6 x 4 | " | 42.700 |
| | 2.1/2" | 65 | 08 | 76 x 3,0 x 4 | " | 32.700 |
| | 2.1/2" | 65 | 12 | 76 x 4,5 x 4 | " | 55.100 |
| | 3" | 80 | 12 | 89 x 5,5 x 4 | " | 76.500 |
| | 3" | 80 | 05 | 90 x 2,2 x 6 | " | 30.500 |
| | 3" | 80 | 06 | 90 x 2,7 x 6 | " | 38.200 |
| | 3" | 80 | 06 | 90 x 3,0 x 4 | " | 38.600 |
| | 3" | 80 | 08 | 90 x 3,5 x 6 | " | 45.800 |
| | 3" | 80 | 09 | 90 x 4,0 x 4 | " | 49.900 |
| | 3" | 80 | 10 | 90 x 4,3 x 6 | " | 61.100 |
| | 3" | 80 | 12,5 | 90 x 5,4 x 6 | " | 74.800 |
| | 4" | 100 | 05 | 110 x 2,7 x 6 | " | 47.900 |
| | 4" | 100 | 06 | 110 x 3,2 x 6 | " | 57.000 |
| | 4" | 100 | 08 | 110 x 4,2 x 6 | " | 73.300 |
| | 4" | 100 | 10 | 110 x 5,3 x 6 | " | 90.600 |
| | 4" | 100 | 12,5 | 110 x 6,6 x 6 | " | 112.400 |

giaxaydung.vn



| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | 4" | 100 | 06 | 114 x 3,5 x 4 | đ/mét | 54.300 |
| | 4" | 100 | 09 | 114 x 5,0 x 4 | " | 82.000 |
| | 4" | 100 | 12 | 114 x 7,0 x 4 | " | 121.300 |
| | 4" | 100 | 12 | 121 x 6,7 x 6 (AS)) | " | 119.400 |
| | 5" | 125 | 05 | 140 x 3,5 x 4 | " | 73.200 |
| | 5" | 125 | 06 | 140 x 4,1 x 6 | " | 91.900 |
| | 5" | 125 | 08 | 140 x 5,0 x 4 | " | 112.400 |
| | 5" | 125 | 10 | 140 x 6,7 x 6 | " | 144.700 |
| | 5" | 125 | 12 | 140 x 7,5 x 4 | " | 166.000 |
| | 6" | 150 | 05 | 160 x 4,0 x 6 | " | 101.800 |
| | 6" | 150 | 06 | 160 x 4,7 x 6 | " | 119.300 |
| | 6" | 150 | 08 | 160 x 6,2 x 6 | " | 155.300 |
| | 6" | 150 | 10 | 160 x 7,7 x 6 | " | 189.600 |
| | 6" | 150 | 12,5 | 160 x 9,5 x 6 | " | 232.800 |
| | 6" | 150 | 06 | 168 x 4,5 x 4 | " | 107.200 |
| | 6" | 150 | 09 | 168 x 7,0 x 4 | " | 174.100 |
| | 6" | 150 | 12 | 168 x 9,0 x 4 | " | 243.600 |
| | 6" | 150 | 12 | 177 x 9,7 x 6 (AS) | " | 252.300 |
| | 8" | 200 | 05 | 200 x 4,9 x 6 | " | 156.400 |
| | 8" | 200 | 06 | 200 x 5,9 x 6 | " | 185.900 |
| | 8" | 200 | 08 | 200 x 7,7 x 6 | " | 242.000 |
| | 8" | 200 | 10 | 200 x 9,6 x 6 | " | 294.400 |
| | 8" | 200 | 12,5 | 200 x 11,9 x 6 | " | 365.800 |
| | 8" | 200 | 06 | 220 x 6,6 x 4 | " | 213.400 |
| | 8" | 200 | 09 | 220 x 8,7 x 6 | " | 278.600 |
| | 8" | 201 | 10 | 222 x 9,7 x 6 (IS0) | " | 325.400 |
| | 8" | 200 | 05 | 225 x 5,5 x 6 | " | 195.700 |
| | 8" | 200 | 06 | 225 x 6,6 x 6 | " | 233.700 |
| | 8" | 200 | 08 | 225 x 8,6 x 6 | " | 304.100 |
| | 8" | 200 | 10 | 225 x 10,8 x 6 | " | 371.700 |
| | 10" | 250 | 05 | 250 x 6,2 x 6 | " | 247.100 |
| | 10" | 250 | 06 | 250 x 7,3 x 6 | " | 287.400 |
| | 10" | 250 | 08 | 250 x 9,6 x 6 | " | 376.900 |
| | 10" | 250 | 10 | 250 x 11,9 x 6 | " | 454.900 |
| | 10" | 250 | 12,5 | 250 x 14,8 x 6 | " | 568.400 |
| | 10" | 250 | 06 | 280 x 8,2 x 6 | " | 360.900 |
| | 10" | 250 | 08 | 280 x 10,7 x 6 | " | 470.900 |
| | 10" | 250 | 10 | 280 x 13,4 x 6 | " | 573.800 |
| | 12" | 300 | 05 | 315 x 7,7 x 6 | " | 371.300 |
| | 12" | 300 | 06 | 315 x 9,2 x 6 | " | 454.600 |
| | 12" | 300 | 08 | 315 x 12,1 x 6 | " | 594.300 |
| | 12" | 300 | 10 | 315 x 15,0 x 6 | " | 721.000 |
| | 14" | 355 | 05 | 355 x 8,7 x 6 | " | 498.600 |
| | 14" | 355 | 06 | 355 x 10,4 x 6 | " | 593.100 |
| | 16" | 400 | 05 | 400 x 9,8 x 6 | " | 620.000 |
| | 16" | 400 | 06 | 400 x 11,7 x 6 | " | 730.200 |
| | 16" | 400 | 10 | 400 x 19,1 x 6 | " | 1.165.600 |
| | 18" | 450 | 08 | 450 x 17,2 x 6 | " | 1.339.000 |

giaxaydung.vn



| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | 20" | 500 | 05 | 500 x 12,3 x 6 | đ/mét | 1.230.700 |
| | 20" | 500 | 06 | 500 x 14,6 x 6 | " | 1.459.800 |
| | 25" | 630 | 06 | 630 x 18,4 x 6 | " | 2.025.100 |
| | 25" | 630 | 10 | 630 x 30,0 x 6 | " | 3.238.600 |
| II | **Ống nước nhựa và phụ kiện nhựa của Cty TNHH Bình Minh** | | | | | |
| | **Số TT** | **Quy cách Đường kính x độ dày** | **Áp suất DN (PN)** | | **Đơn vị tính** | **Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định** |
| A | **Ống uPVC** | | | | | |
| | **1/ Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch)** | | | | | |
| | 1 | 21 x 1,6mm | 15 bar | | đ/m | 4.900 |
| | 2 | 27 x 1,8mm | 12 bar | | " | 6.900 |
| | 3 | 34 x 2mm | 12 bar | | " | 9.700 |
| | 4 | 42 x 2,1mm | 9 bar | | " | 13.000 |
| | 5 | 49 x 2,4mm | 9 bar | | " | 16.800 |
| | 6 | 60 x 2mm | 6 bar | | " | 17.900 |
| | 7 | 60 x 2,8mm | 9 bar | | " | 24.700 |
| | 8 | 90 x 1,7mm | 3 bar | | " | 22.700 |
| | 9 | 90 x 2,9mm | 6 bar | | " | 38.600 |
| | 10 | 90 x 3,8mm | 9 bar | | " | 49.900 |
| | 11 | 114 x 3,2mm | 3 bar | | " | 54.300 |
| | 12 | 114 x 3,8mm | 6 bar | | " | 64.000 |
| | 13 | 114 x 4,9mm | 9 bar | | " | 82.000 |
| | 14 | 168 x 4,3mm | 3 bar | | " | 107.200 |
| | 15 | 168 x 7,3mm | 9 bar | | " | 179.300 |
| | 16 | 220 x 5,1mm | 3 bar | | " | 166.100 |
| | 17 | 220 x 6,6mm | 6 bar | | " | 213.400 |
| | 18 | 220 x 8,7mm | 9 bar | | " | 278.600 |
| | **2/ Tiêu chuẩn TCVN 6151:1996 - ISO 4422:1990 (hệ mét)** | | | | | |
| | 1 | 63 x 1,6mm | 5 bar | | đ/m | 16.800 |
| | 2 | 63 x 1,9mm | 6 bar | | " | 19.700 |
| | 3 | 63 x 3mm | 10 bar | | " | 29.900 |
| | 4 | 75 x 1,5mm | 4 bar | | " | 19.100 |
| | 5 | 75 x 2,2mm | 6 bar | | " | 27.200 |
| | 6 | 75 x 3,6mm | 10 bar | | " | 42.700 |
| | 7 | 90 x 1,5mm | 3,2 bar | | " | 23.000 |
| | 8 | 90 x 2,7mm | 6 bar | | " | 39.600 |
| | 9 | 90 x 4,3mm | 10 bar | | " | 61.100 |
| | 10 | 110 x 1,8mm | 3,2 bar | | " | 33.000 |
| | 11 | 110 x 3,2mm | 6 bar | | " | 57.000 |
| | 12 | 110 x 5,3mm | 10 bar | | " | 90.600 |
| | 13 | 140 x 4,1mm | 6 bar | | " | 91.900 |
| | 14 | 140 x 6,7mm | 10 bar | | " | 144.700 |
| | 15 | 160 x 4mm | 4 bar | | " | 101.800 |
| | 16 | 160 x 4,7mm | 6 bar | | " | 119.300 |
| | 17 | 160 x 7,7mm | 10 bar | | " | 189.600 |
| | 18 | 200 x 5,9mm | 6 bar | | " | 185.900 |
| | 19 | 200 x 9,6mm | 10 bar | | " | 294.400 |

giaxaydung.vn



| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | 20 | 225 x 6,6mm | 6 bar | đ/m | 233.700 |
| | 21 | 225 x 10,8mm | 10 bar | " | 371.700 |
| | 22 | 250 x 7,3mm | 6 bar | " | 287.400 |
| | 23 | 250 x 11,9mm | 10 bar | " | 454.900 |
| | 24 | 280 x 8,2mm | 6 bar | " | 360.900 |
| | 25 | 280 x 13,4mm | 10 bar | " | 573.800 |
| | 26 | 315 x 9,2mm | 6 bar | " | 454.600 |
| | 27 | 315 x 15mm | 10 bar | " | 721.000 |
| | 28 | 400 x 11,7mm | 6 bar | " | 730.200 |
| | 29 | 400 x 19,1mm | 10 bar | " | 1.165.600 |
| | 30 | 450 x 13,8mm | 6,3 bar | " | 1.001.500 |
| | 31 | 450 x 21,5mm | 10 bar | " | 1.531.000 |
| | 32 | 500 x 15,3mm | 6,3 bar | " | 1.232.800 |
| | 33 | 500 x 23,9mm | 10 bar | " | 1.888.600 |
| | 34 | 560 x 17,2mm | 6,3 bar | " | 1.552.300 |
| | 35 | 560 x 26,7mm | 10 bar | " | 2.366.600 |
| | 36 | 630 x 19,3mm | 6,3 bar | " | 1.959.000 |
| | 37 | 630 x 30mm | 10 bar | " | 2.986.600 |
| | **3/ Tiêu chuẩn AS 1477:1996 CIOD (nối với ống gang)** | | | | |
| | 1 | 100 x 6,7mm | 12 bar | đ/m | 119.400 |
| | 2 | 150 x 9,7mm | 12 bar | " | 252.300 |
| | **4/ Tiêu chuẩn CIOD ISO 2531 (nối với ống gang)** | | | | |
| | 1 | 200 x 9,7mm | 10 bar | đ/m | 322.400 |
| | 2 | 200 x 11,4mm | 12,5 bar | " | 375.800 |
| **B** | **ỐNG GÂN PE THÀNH ĐÔI** | | | | |
| | **Tiêu chuẩn EN 13476-1:2000 & Din 16961** | | | | |
| | **1/ Loại không xẻ rãnh** | | | | |
| | 1 | 110 | | đ/m | 46.400 |
| | 2 | 160 | | " | 93.600 |
| | 3 | 250 | | " | 241.100 |
| | 4 | 315 | | " | 361.400 |
| | 5 | 500 | | " | 773.300 |
| | **2/ Loại xẻ rãnh** | | | | |
| | 1 | 110 | | đ/m | 58.100 |
| | 2 | 160 | | " | 115.900 |
| | 3 | 250 | | " | 297.900 |
| | 4 | 315 | | " | 446.600 |
| | 5 | 500 | | " | 966.600 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **III** | **Sản phẩm ống nước và phụ kiện PVC của Công ty TNHH nhựa Đạt Hoà** | | | | | |
| **A** | **Ống PVC** | | | | | |
| **1** | **Ống PVC cứng, chiều dài 4mét/ cây (kể cả đầu nong)** | | | | | |
| | Kích thước danh nghĩa Đường kính trong | Quy cách ống: Đường kính x Độ dày ngoài | Áp lực (bar) | Nơi sản xuất: SX tại Cty TNHH Nhựa Đạt Hòa | | Giá bán tại thành phố Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi 10km (chưa có chi phí bốc xếp) |
| 1 | | Ø16 x 1,00mm | | - nt - | Mét | 2.364 |
| 2 | | | | - nt - | " | 2.000 |

giaxaydung.vn



| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Ø16 | Ø21 x 3,00mm | 31 | - nt - | Mét | 8.091 |
| 4 | Ø16 | Ø21 x 1,70mm | 17 | - nt - | " | 5.000 |
| 5 | Ø16 | Ø21 x 1,40mm | 13 | - nt - | " | 4.136 |
| 6 | Ø16 | Ø21 x 1,20mm | 11 | - nt - | " | 3.455 |
| 7 | Ø16 | Ø21 x 0,80mm | 7 | - nt - | " | 2.409 |
| 8 | Ø20 | Ø27 x 3,00mm | 25 | - nt - | Mét | 10.409 |
| 9 | Ø20 | Ø27 x 1,80mm | 14 | - nt - | " | 6.500 |
| 10 | Ø20 | Ø27 x 1,40mm | 11 | - nt - | " | 5.318 |
| 11 | Ø20 | Ø27 x 1,10mm | 8 | - nt - | " | 4.136 |
| 12 | Ø20 | Ø27 x 0,80mm | 6 | - nt - | " | 3.227 |
| 13 | Ø25 | Ø34 x 4,00mm | 27 | - nt - | Mét | 17.273 |
| 14 | Ø25 | Ø34 x 3,00mm | 19 | - nt - | " | 13.455 |
| 15 | Ø25 | Ø34 x 1,90mm | 12 | - nt - | " | 8.818 |
| 16 | Ø25 | Ø34 x 1,60mm | 10 | - nt - | " | 7.364 |
| 17 | Ø25 | Ø34 x 1,30mm | 8 | - nt - | " | 6.364 |
| 18 | Ø25 | Ø34 x 1,00mm | 6 | - nt - | " | 4.773 |
| 19 | Ø32 | Ø42 x 3,00mm | 15 | - nt - | Mét | 17.455 |
| 20 | Ø32 | Ø42 x 2,10mm | 10 | - nt - | " | 12.364 |
| 21 | Ø32 | Ø42 x 1,70mm | 8 | - nt - | " | 10.091 |
| 22 | Ø32 | Ø42 x 1,35mm | 6 | - nt - | " | 8.182 |
| 23 | Ø32 | Ø42 x 1,10mm | 5 | - nt - | " | 6.409 |
| 24 | Ø40 | Ø49 x 2,80mm | 12 | - nt - | Mét | 18.727 |
| 25 | Ø40 | Ø49 x 2,40mm | 10 | - nt - | " | 16.091 |
| 26 | Ø40 | Ø49 x 2,20mm | 9 | - nt - | " | 14.636 |
| 27 | Ø40 | Ø49 x 2,00mm | 8 | - nt - | " | 13.909 |
| 28 | Ø40 | Ø49 x 1,90mm | 8 | - nt - | " | 13.273 |
| 29 | Ø40 | Ø49 x 1,45mm | 6 | - nt - | " | 10.091 |
| 30 | Ø40 | Ø49 x 1,30mm | 5 | - nt - | " | 9.273 |
| 31 | Ø50 | Ø60 x 4,00mm | 14 | - nt - | Mét | 33.364 |
| 32 | Ø50 | Ø60 x 3,00mm | 10 | - nt - | " | 24.818 |
| 33 | Ø50 | Ø60 x 2,30mm | 8 | - nt - | " | 19.182 |
| 34 | Ø50 | Ø60 x 1,90mm | 6 | - nt - | " | 16.545 |
| 35 | Ø50 | Ø60 x 1,50mm | 5 | - nt - | " | 13.182 |
| 36 | Ø50 | Ø60 x 1,40mm | 4 | - nt - | " | 12.182 |
| 37 | Ø65 | Ø76 x 4,00mm | 11 | - nt - | Mét | 42.727 |
| 38 | Ø65 | Ø76 x 3,00mm | 8 | - nt - | " | 31.909 |
| 39 | Ø65 | Ø76 x 2,50mm | 6 | - nt - | " | 26.545 |
| 40 | Ø65 | Ø76 x 1,80mm | 4 | - nt - | " | 19.455 |
| 41 | Ø65 | Ø76 x 1,50mm | 4 | - nt - | " | 16.636 |

giaxaydung.vn



| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 42 | Ø80 | Ø90 x 5,00mm | 12 | - nt - | Mét | 61.364 |
| 43 | Ø80 | Ø90 x 4,00mm | 9 | - nt - | " | 49.727 |
| 44 | Ø81 | Ø90 x 3,00mm | 7 | - nt - | " | 38.364 |
| 45 | Ø80 | Ø90 x 2,60mm | 6 | - nt - | " | 32.500 |
| 46 | Ø80 | Ø90 x 2,10mm | 4 | - nt - | " | 26.182 |
| 47 | Ø80 | Ø90 x 1,65mm | 3 | - nt - | " | 20.727 |
| 48 | Ø80 | Ø90 x 1,40mm | 3 | - nt - | " | 17.636 |
| 49 | Ø100 | Ø114 x 5,00mm | 9 | - nt - | Mét | 79.000 |
| 50 | Ø100 | Ø114 x 4,00mm | 7 | - nt - | " | 66.000 |
| 51 | Ø100 | Ø114 x 3,50mm | 6 | - nt - | " | 58.000 |
| 52 | Ø100 | Ø114 x 3,20mm | 5 | - nt - | " | 50.909 |
| 53 | Ø100 | Ø114 x 2,90mm | 5 | - nt - | " | 46.364 |
| 54 | Ø100 | Ø114 x 2,40mm | 4 | - nt - | " | 39.000 |
| 55 | Ø100 | Ø114 x 1,90mm | 3 | - nt - | " | 31.364 |
| 56 | Ø150 | Ø168 x 6,50mm | 8 | - nt - | Mét | 152.500 |
| 57 | Ø150 | Ø168 x 4,50mm | 6 | - nt - | " | 107.000 |
| 58 | Ø150 | Ø168 x 3,50mm | 4 | - nt - | " | 84.500 |
| 59 | Ø150 | Ø168 x 2,80mm | 3 | - nt - | " | 68.000 |
| 60 | Ø200 | Ø220 x 8,00mm | 8 | - nt - | Mét | 247.000 |
| 61 | Ø200 | Ø220 x 6,50mm | 6 | - nt - | " | 199.000 |
| 62 | Ø200 | Ø220 x 4,00mm | 3 | - nt - | " | 125.000 |
| 63 | Ø200 | Ø220 x 3,50mm | 3 | - nt - | " | 110.000 |
| 64 | Ø100 | Ø110 x 3,60mm | 6 | - nt - | Mét | 57.000 |
| 65 | Ø100 | Ø110 x 3,00mm | 5 | - nt - | " | 46.500 |
| 66 | Ø100 | Ø110 x 2,45mm | 4 | - nt - | " | 38.182 |
| 67 | Ø100 | Ø110 x 2,20mm | 4 | - nt - | " | 34.091 |
| 68 | Ø125 | Ø140 x 6,50mm | 9 | - nt - | Mét | 126.000 |
| 69 | Ø125 | Ø140 x 5,00mm | 7 | - nt - | " | 99.000 |
| 70 | Ø125 | Ø140 x 4,00mm | 6 | - nt - | " | 80.000 |
| 71 | Ø125 | Ø140 x 3,50mm | 5 | - nt - | " | 70.455 |
| 72 | Ø125 | Ø140 x 2,80mm | 4 | - nt - | " | 56.182 |
| 73 | | Ø160 x 6,20mm | 8 | - nt - | Mét | 138.182 |
| 74 | | Ø200 x 5,90mm | 6 | - nt - | Mét | 170.000 |
| 75 | | Ø200 x 4,50mm | 4 | - nt - | " | 130.000 |
| 76 | | Ø200 x 4,00mm | 4 | - nt - | " | 117.000 |
| 77 | | Ø200 x 3,50mm | Thoát | - nt - | " | 103.000 |

giaxaydung.vn



| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 78 | | Ø250 x 6,20mm | 4 | - nt - | Mét | 223.000 |
| 79 | | Ø250 x 4,90mm | 4 | - nt - | " | 178.000 |
| 80 | | Ø250 x 3,90mm | Thoát | - nt - | " | 141.000 |
| 81 | | Ø315 x 8,00mm | 4 | - nt - | Mét | 373.000 |
| 82 | | Ø315 x 6,20mm | Thoát | - nt - | " | 292.000 |
| 83 | | Ø400 x 9,00mm | 4 | - nt - | Mét | 555.000 |
| 84 | | Ø400 x 7,80mm | Thoát | - nt - | " | 570.000 |
| 2 | **Ống PVC cứng, 2A chiều dài 4mét/ cây (kể cả đầu nong)** | | | | | |
| | Kích thước danh nghĩa Đường kính trong | Quy cách ống: Đường kính x dày ngoài | Áp lực (bar) | Nơi sản xuất: Sản xuất tại Cty TNHH Nhựa Đạt Hòa | | Giá bán tại thành phố Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi 10km (chưa có chi phí bốc xếp) |
| 1 | Ø16 | Ø21 x 1,70mm | 17 | - nt - | Mét | 5.318 |
| 2 | Ø16 | Ø21 x 1,60mm | 16 | - nt - | " | 4.818 |
| 3 | Ø20 | Ø27 x 2,00mm | 15 | - nt - | Mét | 7.727 |
| 4 | Ø20 | Ø27 x 1,90mm | 15 | - nt - | " | 7.182 |
| 5 | Ø20 | Ø27 x 1,80mm | 14 | - nt - | " | 6.909 |
| 6 | Ø25 | Ø34 x 2,10mm | 13 | - nt - | Mét | 10.000 |
| 7 | Ø32 | Ø42 x 2,10mm | 10 | - nt - | Mét | 13.000 |
| 8 | Ø40 | Ø49 x 2,50mm | 10 | - nt - | Mét | 17.818 |
| 9 | Ø40 | Ø49 x 2,40mm | 10 | - nt - | " | 16.818 |
| 10 | Ø50 | Ø60 x 3,00mm | 10 | - nt - | Mét | 26.500 |
| 11 | Ø50 | Ø60 x 2,50mm | 8 | - nt - | " | 22.091 |
| 12 | Ø50 | Ø60 x 2,30mm | 8 | - nt - | " | 20.500 |
| 13 | Ø65 | Ø73 x 3,30mm | 9 | - nt - | Mét | 35.500 |
| 14 | Ø65 | Ø76 x 3,50mm | 9 | - nt - | Mét | 39.000 |
| 15 | Ø65 | Ø76 x 3,30mm | 9 | - nt - | " | 36.500 |
| 16 | Ø65 | Ø76 x 3,00mm | 8 | - nt - | " | 34.545 |
| 17 | Ø80 | Ø90 x 4,00mm | 9 | - nt - | Mét | 52.000 |
| 18 | Ø80 | Ø90 x 3,80mm | 8 | - nt - | " | 49.500 |
| 19 | Ø80 | Ø90 x 3,00mm | 7 | - nt - | " | 39.500 |
| 20 | Ø80 | Ø90 x 2,90mm | 6 | - nt - | " | 38.500 |

giaxaydung.vn



| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 21 | Ø100 | Ø114 x 7,00mm | 13 | - nt - | Mét | 115.000 |
| 22 | Ø100 | Ø114 x 5,00mm | 9 | - nt - | " | 83.000 |
| 23 | Ø100 | Ø114 x 3,40mm | 6 | - nt - | " | 58.000 |
| 24 | Ø100 | Ø114 x 3,20mm | 5 | - nt - | " | 54.000 |
| 25 | Ø150 | Ø168 x 7,30mm | 9 | - nt - | Mét | 177.000 |
| 26 | Ø150 | Ø168 x 7,00mm | 9 | - nt - | " | 173.000 |
| 27 | Ø150 | Ø168 x 4,50mm | 5 | - nt - | " | 114.000 |
| 28 | Ø150 | Ø168 x 4,30mm | 5 | - nt - | " | 107.000 |
| 29 | Ø200 | Ø220 x 8,70mm | 9 | - nt - | Mét | 277.000 |
| 30 | Ø200 | Ø220 x 8,00mm | 8 | - nt - | " | 261.000 |
| 31 | Ø200 | Ø220 x 6,60mm | 8 | - nt - | " | 213.000 |
| 32 | Ø200 | Ø220 x 5,30mm | 5 | - nt - | " | 174.000 |
| 33 | Ø200 | Ø220 x 5,10mm | 4 | - nt - | " | 166.000 |
| 34 | Ø100 | Ø110 x 5,30mm | 10 | - nt - | Mét | 89.000 |
| 35 | Ø100 | Ø110 x 3,20mm | 6 | - nt - | " | 55.500 |
| 36 | Ø125 | Ø140 x 6,70mm | 10 | - nt - | Mét | 142.000 |
| 37 | Ø125 | Ø140 x 4,10mm | 6 | - nt - | " | 89.000 |
| 38 | Ø150 | Ø160 x 7,70mm | 10 | - nt - | Mét | 185.000 |
| 39 | Ø150 | Ø160 x 4,70mm | 6 | - nt - | " | 118.000 |
| 40 | Ø200 | Ø200 x 9,60mm | 10 | - nt - | Mét | 290.000 |
| 41 | Ø200 | Ø200 x 5,90mm | 6 | - nt - | " | 181.000 |
| 42 | Ø200 | Ø225 x 10,80mm | 10 | - nt - | Mét | 361.000 |
| 43 | Ø200 | Ø225 x 6,60mm | 6 | - nt - | " | 230.000 |
| 44 | Ø250 | Ø250 x 11,90mm | 10 | - nt - | Mét | 450.000 |
| 45 | Ø250 | Ø250 x 7,30mm | 6 | - nt - | " | 285.000 |
| 46 | Ø280 | Ø280 x 13,40mm | 10 | - nt - | Mét | 567.000 |
| 47 | Ø280 | Ø280 x 8,20mm | 6 | - nt - | " | 355.000 |
| 48 | Ø300 | Ø315 x 15,00mm | 10 | - nt - | Mét | 707.000 |
| 49 | Ø300 | Ø315 x 9,20mm | 6 | - nt - | " | 450.000 |
| 50 | Ø400 | Ø400 x 19,10mm | 10 | - nt - | Mét | 1.150.000 |
| 51 | Ø400 | Ø400 x 11,70mm | 6 | - nt - | " | 720.000 |

giaxaydung.vn



| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | **Ống PVC cứng, 2A chiều dài 4mét/ cây (không kể đầu nong)** | | | | | |
| | Kích thước danh nghĩa Đường kính trong | Quy cách ống: Đường x dày / Độ kính ngoài | Áp lực (bar) | Nơi sản xuất: SX tại Công ty TN HH Nhựa Đạt Hòa | | Giá bán tại thành phố Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi 10km (chưa có chi phí bốc xếp) |
| 1 | Ø16 | Ø21 x 1,70mm | 17 | - nt - | Mét | 5.400 |
| 2 | Ø16 | Ø21 x 1,80mm | 16 | - nt - | " | 4.900 |
| 3 | Ø20 | Ø27 x 3,00mm | 25 | - nt - | Mét | 10.900 |
| 4 | Ø20 | Ø27 x 2,00mm | 16 | - nt - | " | 7.800 |
| 5 | Ø20 | Ø27 x 1,90mm | 15 | - nt - | " | 7.300 |
| 6 | Ø20 | Ø27 x 1,80mm | 14 | - nt - | " | 7.000 |
| 7 | Ø25 | Ø34 x 3,00mm | 19 | - nt - | Mét | 14.200 |
| 8 | Ø25 | Ø34 x 2,20mm | 14 | - nt - | " | 10.700 |
| 9 | Ø25 | Ø34 x 2,10mm | 13 | - nt - | " | 10.100 |
| 10 | Ø32 | Ø42 x 3,00mm | 15 | - nt - | Mét | 18.700 |
| 11 | Ø32 | Ø42 x 2,30mm | 11 | - nt - | " | 14.600 |
| 12 | Ø32 | Ø42 x 2,10mm | 13 | - nt - | " | 13.200 |
| 13 | Ø40 | Ø49 x 2,50mm | 10 | - nt - | Mét | 18.200 |
| 14 | Ø40 | Ø49 x 2,40mm | 10 | - nt - | " | 17.100 |
| 15 | Ø50 | Ø60 x 4,00mm | 14 | - nt - | Mét | 35.400 |
| 16 | Ø50 | Ø60 x 3,00mm | 10 | - nt - | " | 27.100 |
| 17 | Ø50 | Ø60 x 2,50mm | 8 | - nt - | " | 22.600 |
| 18 | Ø50 | Ø60 x 2,30mm | 8 | - nt - | " | 21.000 |
| 19 | Ø65 | Ø73 x 3,30mm | 9 | - nt - | Mét | 36.300 |
| 20 | Ø65 | Ø75 x 4,00mm | 11 | - nt - | Mét | 44.200 |
| 21 | Ø65 | Ø76 x 4,00mm | 11 | - nt - | Mét | 45.400 |
| 22 | Ø65 | Ø76 x 3,50mm | 9 | - nt - | " | 39.900 |
| 23 | Ø65 | Ø76 x 3,30mm | 9 | - nt - | " | 37.400 |
| 24 | Ø65 | Ø76 x 3,00mm | 8 | - nt - | " | 35.400 |
| 25 | Ø80 | Ø90 x 6,00mm | 14 | - nt - | Mét | 77.800 |
| 26 | Ø80 | Ø90 x 5,50mm | 13 | - nt - | " | 72.200 |
| 27 | Ø80 | Ø90 x 5,00mm | 11 | - nt - | " | 65.500 |
| 28 | Ø80 | Ø90 x 4,00mm | 9 | - nt - | " | 53.500 |
| | | | 8 | - nt - | " | 50.900 |

giaxaydung.vn



| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 30 | Ø80 | Ø90 x 3,00mm | 7 | - nt - | Mét | 40.600 |
| 31 | Ø80 | Ø90 x 2,90mm | 5 | - nt - | " | 39.600 |
| 32 | Ø100 | Ø114 x 7,00mm | 13 | - nt - | Mét | 118.600 |
| 33 | Ø100 | Ø114 x 5,00mm | 9 | - nt - | " | 85.300 |
| 34 | Ø100 | Ø114 x 3,40mm | 6 | - nt - | " | 59.800 |
| 35 | Ø100 | Ø114 x 3,20mm | 5 | - nt - | " | 55.700 |
| 36 | Ø150 | Ø168 x 8,50mm | 10 | - nt - | Mét | 217.800 |
| 37 | Ø150 | Ø168 x 7,30mm | 9 | - nt - | " | 185.000 |
| 38 | Ø150 | Ø168 x 7,00mm | 9 | - nt - | " | 180.800 |
| 39 | Ø150 | Ø168 x 6,50mm | 7 | - nt - | Mét | 169.300 |
| 40 | Ø150 | Ø168 x 4,50mm | 5 | - nt - | " | 119.100 |
| 41 | Ø150 | Ø168 x 4,30mm | 5 | - nt - | " | 111.800 |
| 42 | Ø200 | Ø220 x 8,70mm | 9 | - nt - | Mét | 290.200 |
| 43 | Ø200 | Ø220 x 8,00mm | 8 | - nt - | " | 273.400 |
| 44 | Ø200 | Ø220 x 6,60mm | 6 | - nt - | " | 223.100 |
| 44 | Ø200 | Ø220 x 5,30mm | 5 | - nt - | " | 182.300 |
| 45 | Ø200 | Ø220 x 5,10mm | 4 | - nt - | " | 173.900 |
| 46 | Ø100 | Ø110 x 5,30mm | 10 | - nt - | Mét | 91.800 |
| 47 | Ø100 | Ø110 x 3,20mm | 6 | - nt - | " | 57.200 |
| 48 | Ø125 | Ø140 x 7,30mm | 11 | - nt - | Mét | 155.000 |
| 49 | Ø125 | Ø140 x 6,70mm | 10 | - nt - | " | 147.700 |
| 50 | Ø125 | Ø140 x 4,10mm | 6 | - nt - | " | 92.600 |
| 51 | Ø150 | Ø160 x 7,70mm | 10 | - nt - | Mét | 193.300 |
| 52 | Ø150 | Ø160 x 4,70mm | 6 | - nt - | " | 123.300 |
| 53 | Ø200 | Ø200 x 9,60mm | 10 | - nt - | Mét | 303.400 |
| 54 | Ø200 | Ø200 x 5,90mm | 6 | - nt - | " | 189.400 |
| 55 | Ø200 | Ø225 x 10,8mm | 10 | - nt - | Mét | 378.100 |
| 56 | Ø200 | Ø225 x 6,60mm | 6 | - nt - | " | 240.900 |
| 57 | Ø250 | Ø250 x 11,9mm | 10 | - nt - | Mét | 472.500 |
| 58 | Ø250 | Ø250 x 7,30mm | 6 | - nt - | " | 299.200 |
| 59 | Ø250 | Ø250 x 5,00mm | 4 | - nt - | " | 197.300 |
| 60 | Ø250 | Ø280 x 13,4mm | 10 | - nt - | Mét | 601.000 |
| 61 | Ø250 | Ø280 x 8,20mm | 6 | - nt - | " | 376.300 |

giaxaydung.vn



| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 62 | Ø300 | Ø315 x 15,0mm | 10 | - nt - | Mét | 753.000 |
| 63 | Ø300 | Ø315 x 9,20mm | 6 | - nt - | " | 479.200 |
| 64 | Ø300 | Ø315 x 5,00mm | 3 | - nt - | " | 264.000 |
| 65 | Ø400 | Ø400 x 19,1mm | 10 | - nt - | Mét | 1.256.400 |
| 66 | Ø400 | Ø400 x 11,7mm | 6 | - nt - | " | 786.600 |

giaxaydung.vn



**PHỤ LỤC SỐ 8 (Tiếp theo)**

**VẬT TƯ NƯỚC CÁC LOẠI - Quý III năm 2010**

**Kèm theo Thông báo số 1544/TB-TC-XD ngày 29 tháng 7 năm 2010**

**Giá chưa có thuế giá trị gia tăng (VAT)**

| STT | Mặt hàng | | Đvt | Giá tại thành phố Quy Nhơn và trung tâm các huyện, thị trấn trong phạm vi bán kính 10km |
|---|---|---|---|---|
| * | VAN NHỰA ĐẠT HÒA | Phi 21 | | 2.300 |
| | | Phi 27 | đ/cái | 3.500 |
| | | Phi 34 | " | 7.000 |
| | | Phi 42 | " | 11.500 |
| | | Phi 49 | " | 18.500 |
| | | Phi 60 | " | 31.000 |
| * | VAN ĐỒNG ĐẠT HÒA | | | Từ 02/5 |
| | Tên gọi | Mã hàng | | |
| | Van góc 01 chiều | JB 01 (3/4") | đ/cái | 70.000 |
| | Van bi tay gạt (02 thân) | JH 118 (3/4") | " | 60.000 |
| | Van bi tay gạt (01 thân) | JH 108 (1/2") | " | 42.000 |
| | Van bi tay bướm | JB 02 (3/4") | " | 50.000 |
| | Van khóa | JH 605 (3/4") | " | 60.000 |
| | Van bi tay bướm | JB 06 (1/2") | " | 38.000 |
| | Van một chiều | JB 03 (ĐN 20) | " | 34.000 |
| | Vòi xịt vệ sinh | JB 03 (DN 20) | " | 80.400 |
| * | ĐỒNG HỒ ĐO NƯỚC VÀ PHỤ KIỆN ĐỒNG HỒ ĐO NƯỚC CÁC LOẠI CỦA CÔNG TY LIÊN DOANH ĐỒNG HỒ NƯỚC ZENNER-COMA HÀ NỘI (đã bao gồm phí kiểm định) | | | |
| 1 | ĐỒNG HỒ NƯỚC MNK | | | Từ 02/5 |
| - | Đồng hồ MNK-RP 190 Qn2,5 DN 20 | | đ/c | 448.000 |
| - | Đồng hồ MNK-RP 260 Qn 3,5 DN 25 | | " | 1.180.000 |
| - | Đồng hồ MNK-RP 260 Qn 6 DN 30 | | " | 1.290.000 |
| - | Đồng hồ MNK-RP 300 Qn 10 DN 40 | | " | 1.910.000 |
| - | Đồng hồ MNK-RP 300 Qn 15 DN 50 | | " | 2.950.000 |
| 2 | ĐỒNG HỒ NƯỚC MTK | | | Từ 02/5 |
| - | MTK-N-AM165 Qn1,5 DN15 (có chống từ bên trong) | | đ/c | 405.000 |
| - | MTK-N-AM190 Qn2,5 DN20 (có chống từ bên trong) | | " | 448.000 |
| - | MTK-N-AM260 Qn3,5 DN25 | | " | 1.200.000 |
| - | MTK-N-AM 260 Qn 6 DN 30 | | " | 1.320.000 |
| - | MTK-N-AM 300 Qn 10 DN 40 | | " | 1.980.000 |
| 3 | ĐỒNG HỒ NƯỚC WPH | | | |
| - | WPH200 Qn15 | DN50 | đ/cái | 4.920.000 |
| - | WPH200 Qn25 | DN65 | " | 5.380.000 |
| - | WPH225 Qn40 | DN80 | " | 6.160.000 |
| - | WPH250 Qn60 | DN100 | " | 6.610.000 |
| - | WPH250 Qn100 | DN125 | " | 7.470.000 |
| - | WPH300 Qn150 | DN150 | " | 12.250.000 |
| - | WPH350 Qn250 | DN200 | " | 17.860.000 |
| - | WPH450 Qn400 | DN250 | " | 22.900.000 |
| - | WPH500 Qn600 | DN300 | " | 48.200.000 |
| - | WPH600 Qn1000 | DN400 | đ/cái | 66.400.000 |

giaxaydung.vn



| | | | |
|---|---|---|---|
| 4 | **ĐỒNG HỒ NƯỚC WI** | | |
| - | WI 200 Qn 30 DN 50 | đ/cái | 5.290.000 |
| - | WI 225 Qn 90 DN 80 | " | 6.510.000 |
| - | WI 250 Qn 125 DN 100 | " | 6.980.000 |
| - | WI 300 Qn 250 DN 150 | " | 12.820.000 |
| - | WI 350 Qn 450 DN 200 | " | 20.100.000 |
| 5 | **PHỤ KIỆN ĐỒNG HỒ ĐO NƯỚC** | | |
| * | **Raccord cho 02 đầu đồng hồ** | | |
| | DN 15 | đ/bộ | 22.000 |
| | DN 20 | " | 40.000 |
| | DN 25 | " | 78.000 |
| | DN 30 | " | 115.000 |
| | DN 40 | " | 160.000 |
| | DN 50 | " | 285.000 |
| * | **Bích mạ kẽm + Gioăng** | | |
| | DN 50 | đ/bộ | 94.000 |
| | DN 65 | " | 120.000 |
| | DN 80 | " | 145.000 |
| | DN 100 | " | 165.000 |
| | DN 125 | " | 182.000 |
| | DN 150 | " | 296.000 |
| | DN 200 | " | 336.000 |
| | DN 250 | " | 424.000 |
| | DN 300 | " | 495.000 |
| * | **Bộ hút lọc:** DN 50 | đ/bộ | 750.000 |
| | DN 65 | " | 850.000 |
| | DN 80 | " | 1.050.000 |
| | DN 100 | " | 1.310.000 |
| | DN 125 | " | 1.800.000 |
| | DN 150 | " | 3.280.000 |
| * | **ống nối mạ kẽm ổn định dòng chảy đặt giữa đồng hồ WPH và bộ lọc cặn bao gồm cả 02 gioăng** | | |
| | DN 50 | đ/bộ | 140.000 |
| | **ống nối mạ kẽm ổn định dòng chảy đặt giữa đồng hồ nước kiểu mặt bích và bộ lọc cặn bao gồm cả 02 gioăng** | | |
| | DN 65 | đ/bộ | 160.000 |
| | DN 80 | " | 218.000 |
| | DN 100 | " | 280.000 |
| | DN 125 | " | 330.000 |
| | DN 150 | " | 450.000 |
| * | **Dây chì** | đ/m | 2.500 |
| * | **Viên chì** | đ/viên | 600 |
| * | **BỒN NƯỚC** | | |
| - | Bồn nước INOX nhãn hiệu Tân Á, Đại Thành | | |
| | Loại 500 lít nằm (đã bao gồm cả chân, van, phao) | đ/bộ | 2.169.000 |
| | Loại 1000 lít nằm (đã bao gồm cả chân, van, phao) | " | 3.420.000 |
| - | Bồn nước nhựa nhãn hiệu Tân Á, Đại Thành | | |
| | Loại 500 lít nằm (đã bao gồm cả chân, van, phao) | đ/bộ | 1.354.500 |
| | Loại 1000 lít nằm (đã bao gồm cả chân, van, phao) | " | 2.160.000 |

giaxaydung.vn



**PHỤ LỤC SỐ 8 (tiếp theo)**
**ỐNG GANG VÀ PHỤ KIỆN - Quý III năm 2010**
**Kèm theo Thông báo số 1544/TB-TC-XD ngày 29 tháng 7 năm 2010**
**Giá chưa có thuế giá trị gia tăng (VAT)**

**ỐNG GANG CẦU ĐÀI VIỆT (WAHSIN) - Sản phẩm của Công ty TNHH ống gang cầu Đài Việt (Wahsin)**

| STT | Tên hàng - Quy cách | | Đơn giá (đ/m) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Ống gang cầu | D100 EU | 567.000 | Đã có Joint kèm theo |
| 2 | Ống gang cầu | D150 EU | 854.000 | " |
| 3 | Ống gang cầu | D200 EU | 872.000 | " |
| 4 | Ống gang cầu | D250 EU | 1.084.000 | " |
| 5 | Ống gang cầu | D300 EU | 1.372.000 | " |
| 6 | Ống gang cầu | D350 EU | 1.712.000 | " |
| 7 | Ống gang cầu | D400 EU | 2.048.000 | " |
| 8 | Ống gang cầu | D450 EU | 2.460.000 | " |
| 9 | Ống gang cầu | D500 EU | 2.843.000 | " |
| 10 | Ống gang cầu | D600 EU | 3.746.000 | " |
| 11 | Ống gang cầu | D700 EU | 4.770.000 | " |

**PHỤ TÙNG ỐNG BẰNG GANG CẦU do Wahsin sản xuất**

| Loại | Cút 11 độ 15' | | Cút 22 độ 30' | | Cút 45 độ | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | BB (đ/cái) | FF (đ/bộ) | BB (đ/cái) | FF (đ/bộ) | BB (đ/cái) | FF (đ/bộ) |
| D 100 | 502.000 | 821.000 | 516.000 | 834.000 | 564.000 | 882.000 |
| D 150 | 942.000 | 1.430.000 | 958.000 | 1.446.000 | 1.042.000 | 1.533.000 |
| D 200 | 1.488.000 | 2.025.000 | 1.507.000 | 2.070.000 | 1.646.000 | 2.206.000 |
| D 250 | 2.210.000 | 2.934.000 | 2.237.000 | 2.999.000 | 2.440.000 | 3.202.000 |
| D 300 | 3.008.000 | 3.735.000 | 3.112.000 | 3.822.000 | 3.141.000 | 4.001.000 |
| D 350 | 3.567.000 | 4.744.000 | 3.671.000 | 4.846.000 | 3.892.000 | 5.512.000 |
| D 400 | 4.675.000 | 6.102.000 | 4.866.000 | 6.316.000 | 5.159.000 | 6.585.000 |
| D 450 | 6.852.000 | 8.529.000 | 7.016.000 | 8.691.000 | 7.437.000 | 9.115.000 |
| D 500 | 7.261.000 | 9.099.000 | 7.550.000 | 9.390.000 | 8.006.000 | 9.846.000 |
| D 600 | 10.763.000 | 12.401.000 | 10.820.000 | 12.712.000 | 11.208.000 | 14.421.000 |
| D 700 | 14.364.000 | 17.116.000 | 14.942.000 | 17.696.000 | 15.690.000 | 18.442.000 |

| Loại | Cút 90 độ | | Tê gang đều | | Thập gang đều | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | BB (đ/cái) | FF (đ/bộ) | BBB (đ/cái) | FFF (đ/bộ) | BBBB (đ/cái) | FFFF (đ/bộ) |
| D 100 | 575.000 | 891.000 | 905.000 | 1.400.000 | 1.359.000 | 2.088.000 |
| D 150 | 1.056.000 | 1.544.000 | 1.567.000 | 2.303.000 | 2.345.000 | 3.439.000 |
| D 200 | 1.666.000 | 2.231.000 | 2.449.000 | 3.293.000 | 3.656.000 | 4.920.000 |
| D 250 | 2.472.000 | 3.212.000 | 3.637.000 | 4.783.000 | 5.430.000 | 7.138.000 |
| D 300 | 3.463.000 | 4.323.000 | 5.474.000 | 6.648.000 | 8.172.000 | 9.931.000 |
| D 350 | 4.744.000 | 5.922.000 | 7.045.000 | 8.711.000 | 10.522.000 | 13.009.000 |
| D 400 | 6.249.000 | 7.676.000 | 8.779.000 | 10.919.000 | 13.108.000 | 16.304.000 |
| D 450 | 9.514.000 | 11.189.000 | 10.780.000 | 13.296.000 | 16.099.000 | 19.852.000 |
| D 500 | 11.731.000 | 14.381.000 | 12.894.000 | 16.279.000 | 19.256.000 | 24.310.000 |
| D 600 | 18.099.000 | 20.988.000 | 18.354.000 | 21.563.000 | 27.412.000 | 32.200.000 |
| D 700 | 21.536.000 | 24.289.000 | 23.731.000 | 27.862.000 | 35.436.000 | 41.604.000 |

| Loại | Mối nối mềm (đ/bộ) | Kiềng (đ/cái) | Nối ngắn | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | BU (đ/cái) | FU (đ/bộ) | FB (đ/bộ) |
| D80 | - | 79.000 | - | - | - |
| D100 | 967.000 | 97.000 | 438.000 | 548.000 | 633.000 |
| D150 | 1.315.000 | 166.000 | 635.000 | 823.000 | 963.000 |
| D200 | 1.863.000 | 210.000 | 1.031.000 | 1.137.000 | 1.315.000 |
| | | 295.000 | 1.401.000 | 1.646.000 | 1.894.000 |

giaxaydung.vn



| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| D300 | 3.502.000 | 359.000 | | 1.851.000 | 2.030.000 | 2.330.000 |
| D350 | 4.598.000 | 478.000 | | 2.332.000 | 2.722.000 | 3.121.000 |
| D400 | 5.700.000 | 587.000 | | 2.855.000 | 3.080.000 | 3.569.000 |
| D450 | 7.462.000 | 691.000 | | 3.572.000 | 3.947.000 | 4.524.000 |
| D500 | 9.357.000 | 801.000 | | 4.150.000 | 5.441.000 | 6.111.000 |
| D600 | 12.263.000 | 1.002.000 | | 6.474.000 | 8.768.000 | 9.606.000 |
| D700 | 15.048.000 | 1.154.000 | | 9.988.000 | 12.362.000 | 13.361.000 |

| Loại | Tê giảm lệch | | Côn giảm | | Tê xả cặn |
|---|---|---|---|---|---|
| | BBB (đ/cái) | FFF (đ/bộ) | BB (đ/cái) | FF (đ/bộ) | FFB (đ/bộ) |
| D100x80 | 877.000 | 1.268.000 | 421.000 | 652.000 | |
| D150x80 | 1.425.000 | 1.988.000 | 764.000 | 1.083.000 | |
| D150x100 | 1.507.000 | 2.156.000 | 857.000 | 1.260.000 | 2.604.000 |
| D200x80 | 2.131.000 | 2.766.000 | 1.026.000 | 1.382.000 | |
| D200x100 | 2.095.000 | 2.901.000 | 1.062.000 | 1.515.000 | 3.648.000 |
| D200x150 | 2.334.000 | 3.139.000 | 1.268.000 | 1.795.000 | |
| D250x80 | 3.061.000 | 3.897.000 | - | - | |
| D250x100 | 3.152.000 | 4.142.000 | 1.371.000 | 1.910.000 | 4.936.000 |
| D250x150 | 3.470.000 | 4.368.000 | 1.507.000 | 2.135.000 | |
| D250x200 | 3.563.000 | 4.611.000 | 1.714.000 | 2.380.000 | |
| D300x80 | 4.305.000 | 5.238.000 | - | - | |
| D300x100 | 4.374.000 | 5.394.000 | 1.678.000 | 2.266.000 | 6.339.000 |
| D300x150 | 4.889.000 | 5.685.000 | 1.782.000 | 2.458.000 | |
| D300x200 | 5.364.000 | 5.942.000 | 2.029.000 | 2.742.000 | |
| D300x250 | 6.003.000 | 6.425.000 | 2.273.000 | 3.225.000 | |
| D350x100 | 4.974.000 | 6.314.000 | - | - | 9.216.000 |
| D350x150 | 5.500.000 | 6.678.000 | - | - | |
| D350x200 | 6.003.000 | 7.429.000 | 3.040.000 | 3.917.000 | |
| D350x250 | 6.165.000 | 7.730.000 | 3.355.000 | 4.334.000 | |
| D350x300 | 6.634.000 | 8.238.000 | 3.704.000 | 4.586.000 | |
| D400x100 | 6.370.000 | 7.960.000 | - | - | 12.290.000 |
| D400x150 | 7.122.000 | 8.797.000 | - | - | |
| D400x200 | 7.507.000 | 9.219.000 | 3.322.000 | 4.320.000 | |
| D400x250 | 7.659.000 | 9.471.000 | 3.811.000 | 4.914.000 | |
| D400x300 | 8.605.000 | 10.120.000 | 4.194.000 | 5.337.000 | |
| D400x350 | 9.077.000 | 10.529.000 | 4.787.000 | 6.089.000 | |
| D450x100 | 7.401.000 | 9.239.000 | - | - | 15.309.000 |
| D450x150 | 7.541.000 | 9.467.000 | - | - | |
| D450x200 | 8.238.000 | 10.202.000 | 4.920.000 | 6.043.000 | |
| D450x250 | 8.937.000 | 11.004.000 | 4.984.000 | 6.249.000 | |
| D450x300 | 9.638.000 | 11.740.000 | 5.018.000 | 6.443.000 | |
| D450x350 | 10.614.000 | 12.838.000 | 5.219.000 | 6.644.000 | |
| D450x400 | 11.731.000 | 13.684.000 | 5.538.000 | 7.088.000 | |
| D500x100 | 10.726.000 | 10.660.000 | - | - | 18.995.000 |
| D500x150 | 9.357.000 | 11.447.000 | - | - | |
| D500x200 | 10.334.000 | 12.461.000 | - | - | |
| D500x250 | 11.099.000 | 13.328.000 | - | - | |
| D500x300 | 11.848.000 | 14.113.000 | 4.669.000 | 6.018.000 | |
| D500x350 | 12.096.000 | 14.523.000 | 5.243.000 | 6.750.000 | |
| D500x400 | 12.345.000 | 14.899.000 | 6.082.000 | 7.717.000 | |
| D500x450 | 12.594.000 | 15.273.000 | 7.018.000 | 8.774.000 | |
| D600x100 | 13.397.000 | 15.700.000 | - | - | 25.138.000 |
| D600x150 | 14.096.000 | 16.485.000 | - | - | |
| D600x200 | 15.073.000 | 17.499.000 | - | - | |

giaxaydung.vn



| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| D600x250 | 15.837.000 | 18.363.000 | - | - | |
| D600x300 | 16.584.000 | 19.153.000 | - | - | |
| D600x350 | 16.834.000 | 19.560.000 | 6.567.000 | 8.325.000 | |
| D600x400 | 17.233.000 | 20.047.000 | 6.989.000 | 9.077.000 | |
| D600x450 | 17.483.000 | 20.458.000 | 7.340.000 | 9.496.000 | |
| D600x500 | 18.086.000 | 21.145.000 | 8.355.000 | 10.344.000 | |
| D700x100 | 16.748.000 | 19.622.000 | - | - | 32.679.000 |
| D700x150 | 17.412.000 | 20.604.000 | - | - | |
| D700x200 | 18.842.000 | 21.874.000 | - | - | |
| D700x250 | 19.795.000 | 22.955.000 | - | - | |
| D700x300 | 20.731.000 | 23.940.000 | - | - | |
| D700x350 | 21.042.000 | 24.451.000 | 8.085.000 | 10.053.000 | |
| D700x400 | 21.543.000 | 24.096.000 | 8.964.000 | 11.178.000 | |
| D700x450 | 21.854.000 | 25.575.000 | 9.541.000 | 11.758.000 | |
| D700x500 | 22.605.000 | 26.432.000 | 10.861.000 | 13.158.000 | |
| D700x600 | 23.291.000 | 27.117.000 | 11.797.000 | 14.245.000 | |

| Loại | Bích đặc (đ/cái) | ADAPTOR (đ/bộ) | Loại tròn | | Loại vuông | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Nắp hố ga - Tải trọng: 40 tấn đồng/bộ (khung + nắp) đ/bộ | | | |
| D 80 | 118.000 | 963.000 | DN 300 | 744.000 | DN 300x300 | 799.000 |
| D 100 | 156.000 | 1.064.000 | DN 400 | 1.293.000 | DN 400x400 | 1.301.000 |
| D 150 | 320.000 | 1.448.000 | DN 500 | 1.858.000 | DN 500x500 | 2.007.000 |
| D 200 | 392.000 | 2.050.000 | DN 600 | 3.272.000 | DN 600x600 | 3.642.000 |
| D 250 | 656.000 | 2.900.000 | DN 700 | 4.163.000 | DN 700x700 | 4.684.000 |
| D 300 | 875.000 | 3.852.000 | DN 800 | 6.246.000 | DN 800x800 | 6.464.000 |
| D 350 | 1.340.000 | 5.056.000 | DN 900 | 6.655.000 | DN 900x900 | 7.732.000 |
| D 400 | 1.540.000 | 6.271.000 | DN 1.000 | 8.179.000 | DN 1000x1000 | 9.666.000 |
| D 450 | 1.878.000 | 8.209.000 | DN 1.100 | 9.666.000 | DN1100x1100 | 11.041.000 |
| D 500 | 2.513.000 | 10.294.000 | DN 1.200 | 11.377.000 | DN 1200x1200 | 13.104.000 |
| D 600 | 3.683.000 | 13.488.000 | DN 1.300 | 14.498.000 | DN 1300x1300 | 15.167.000 |
| D 700 | 4.244.000 | 16.553.000 | DN 1.400 | 15.910.000 | DN 1400x1400 | 17.957.000 |

| Loại | BULON (đ/bộ) | Nắp thoát nước mưa: Tải trọng: 20tấn (đ/cái) | | Tên mặt hàng, Quy cách | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Quy cách | | | |
| T16x70 | 9.000 | DN 400x600 | 855.000 | Mối nối mềm D80 (đ/bộ) | 775.000 |
| T16x80 | 10.000 | DN 400x1000 | 111.600 | Nối ngắn BU D80 (đ/cái) | 351.000 |
| T16x90 | 12.000 | DN 500x800 | 1.784.000 | Đai khởi thuỷ D315x60 (đ/cái) | 996.000 |
| T18x70 | 12.000 | DN 500x1000 | 2.007.000 | Đai khởi thuỷ D280x60 (đ/cái) | 886.000 |
| T18x80 | 15.000 | DN 600x1000 | 2.602.000 | Đai khởi thuỷ D200x60 (đ/cái) | 633.000 |
| T18x90 | 16.000 | DN 700x1000 | 2.974.000 | Mối nối mềm D250 (OD 285) (đ/cái) | 2.910.000 |
| T20x90 | 19.000 | DN 400x400 | 931.000 | Côn gang D150x80FF (đ/cái) | 1.086.000 |
| T20x100 | 20.000 | DN 500x500 | 1.337.000 | | |
| T20x110 | 23.000 | DN 600x600 | 2.140.000 | | |
| T20x120 | 23.000 | DN 700x700 | 2.677.000 | | |
| T24x120 | 35.000 | DN 800x800 | 3.160.000 | | |
| T30x130 | 66.000 | DN 900x900 | 3.942.000 | | |
| T30x150 | 69.000 | DN 1000x1000 | 4.833.000 | | |

**PHỤ LỤC 9**

**Đơn giá bảo quản lâm sản, phòng chống mối mọt - Quý III/2010**

**Kèm theo Thông báo số 1544/CB-TC-XD ngày 29 tháng 7 năm 2010**

**Mức giá chưa có thuế GTGT (VAT)**

| STT | Nội dung | Đơn vị áp dụng đơn giá | Lượng hóa chất sử dụng (ĐV: ml ) | Đơn giá chống mối mọt tại chân công trình trên địa bàn tỉnh | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Khu vực đồng bằng | Khu vực miền núi |
| 1 | Đơn giá bảo quản lâm sản, phòng chống mối mọt | | | | |
| a | Phòng chống mối, côn trùng công trình loại A, Sử dụng: Clorpyriphos 40EC | đ /$m^2$/1năm bảo hành | 4,59 | 7.650 | 8.350 |
| b | Phòng chống mối công trình loại B Sử dụng: Alpha Cypermethrin 10SC | đ /$m^2$/1năm bảo hành | 5,01 | 8.350 | 9.250 |
| c | Bảo quản lâm sản. Sử dụng: Cypermethrin 25EC | đ/$m^3$ | 640 | 640.000 | 700.000 |
| 2 | Đơn giá chống mối nền móng | | | | |
| a | Phòng chống mối công trình loại A, Sử dụng: Cypermethrin 25EC | đ/$m^2$/3năm bảo hành | 21,9 | 36.500 | 39.500 |
| b | Phòng chống mối công trình loại B Sử dụng: Cypermethrin 25EC | đ/$m^2$/3năm bảo hành | 24,12 | 40.200 | 40.500 |
| 3 | Đơn giá lập hàng rào hóa chất dọc theo chu vi nền công trình, xử lý đất nền công trình, phòng chống mối xâm nhập từ ngoài vào công trình sinh, trường làm tổ ở nền móng công trình, sử dụng cypermethrin + Clopyriphos | đ/$m^3$/5năm bảo hành | 98,18 | 163.636 | 163.636 |
| 4 | Đơn giá xông hơi kho vật tư, lưu trữ Sử dụng: Permethrin 25EC + Lentrek 40EC Cypermethrin 10SC | đ/$m^3$/6 tháng bảo hành | 7,41 | 11.400 | 11.600 |
| 5 | Đơn giá phòng chống muỗi tại công trình và khuôn viên; Sử dụng Permethrin 40EC | đ/$m^2$/03 tháng bảo hành | 2,8 | 4.650 | 4.700 |

Ghi chú:- Công trình loại A gồm: Phòng chống mối, mọt, xén tóc, mối gỗ khô... cho các công trình xây dựng.

Phòng chống mối nhà: công trình đơn giản, diện tích trên 700$m^2$.

- Công trình loại B gồm: Phòng và chống mối đất. Phòng chống mối nhà: công trình phức tạp, diện tích nhỏ hơn 700$m^2$.
- Bảo quản lâm sản: Ngâm tẩm lâm sản để phòng chống mục, mối, mọt, hà trước khi đưa vào sử dụng.
- Đối với mối đất sống len lỏi ở nền và tường vách, diện tích ($m^2$) được tính là diện tích nền và tường vách
- Đối với nhóm mối gỗ khô sống ở trần, mái, xà gồ vật liệu gỗ thì diện tích ($m^2$) là trần nhà, la phông văn

giaxaydung.vn